Con Rồng cháu Tiên

Nguyên Nguyên

Mục lục:

18 đời vua Hùng Vương: Một ý niệm về liên tục
Thử đọc lại truyền thuyết Hùng Vương: Quốc tổ mang hai giòng máu
Thử đọc lại truyền thuyết Hùng Vương: Nước Sở: Cái Nôi của dân Việt

18 đời vua Hùng Vương: Một ý niệm về liên tục

Tác giả: Nguyên Nguyên

Bài này được chuẩn bị viết cách đây cũng 3-4 tháng. Nhưng bận chuyện này chuyện nọ nên cứ bị đình hoãn hoài. Hay cũng không bằng hên. Chính nhờ ở việc trì hoãn đó, nhiều chứng liệu rất quan trọng liên tiếp đập vào mắt người viết. Đặc biệt qua những phim kung-fu thời 60-70 của Shaw Brothers, ngày nay được tung ra lại thị trường dưới dạng DVD.

Đề tài chính của bài này: Chuyện 18 đời vua Hùng Vương có thật hay không? Con số 18 có chính xác chỉ 18 đời vua hay không? Hoặc giả được ghi sai chép trật? Từ 80 đời hoặc 180 đời, chép lộn ra thành 18 đời? Hoặc không có gì hết.

Sau đây xin quan sát 'chuyện 18 đời' dưới một góc độ tương đối mới, và sẽ cố gắng tránh đề cập đến những vấn đề liên hệ, như: trăm con, gốc gác Âu Cơ và Lạc Long Quân, Hùng Vương, Văn Lang, v.v. Xin để dành cho những dịp khác.

Viết về Họ Hồng Bàng, quyển Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim [1] có chép:

'Cứ theo tục truyền thì Vua Đế Minh là cháu ba đời của vua Thần Nông, đi tuần thú phương Nam đến Ngũ Lĩnh (thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ) gặp một nàng tiên, lấy nhau đẻ ra người con tên Lộc Tục. Sau Đế Minh truyền ngôi lại cho con trưởng là Đế Nghi làm vua phương Bắc, và phong Lộc Tục làm vua phương Nam, xưng là Kinh Dương Vương, quốc hiệu là Xích Quỷ.

Bờ cõi nước Xích Quỷ bấy giờ phía Bắc giáp Động Đình Hồ (Hồ Nam), phía Nam giáp nước Hồ Tôn (Chiêm thành), phía Tây giáp Ba Thục (Tứ Xuyên), phía Đông giáp bể Nam Hải.

Kinh Dương Vương làm vua nước Xích Quỷ vào quãng năm Nhâm Tuất (2879 trước Tây Lịch?) và lấy con gái Động Đình Quân là Long nữ đẻ ra Sùng Lãm, nối ngôi làm vua, xưng là Lạc Long Quân.

Lạc Long Quân lấy con gái vua Đế Lai tên là Âu Cơ, đẻ một lần được một trăm người con trai. Lạc Long quân bảo Âu Cơ rằng: "Ta là dòng dõi Long-quân, nhà ngươi dòng dõi thần tiên, ăn ở lâu với nhau không được. Nay được trăm đứa con thì nhà ngươi đem 50 đứa lên núi, còn 50 ta đem xuống bể Nam Hải."

Sau đó vẫn theo 'truyền thuyết' Lạc Long Quân phong cho người con trai trưởng làm vua nước Văn Lang, xưng là Hùng Vương. Hùng Vương cai trị nước Văn Lang theo lối cha truyền con nối đến 18 đời, thì bị Thục Phán, từ biên cương phía Bắc, đánh bại. Thục Phán lên ngôi, xưng là An Dương Vương, đổi quốc hiệu là Âu Lạc. Đó là năm 258 trước Công Nguyên (TCN).

Theo sách vở cũ, các đời vua Hùng bắt đầu từ năm 2879 và kết thúc vào 258 TCN. Tổng cộng 2622 năm. Nếu chia ra 18 đời thì mỗi một đời vua kéo dài trung bình 146 năm. Một chuyện hết sức hoang đường, nếu nhớ: (i) Các triều đại vua chúa bên Tàu vào thời Xuân Thu Chiến Quốc kéo dài trung bình khoảng 10-20 năm, như Châu Trang Vương (696-682 TCN), 14 năm chẳng hạn; và (ii) Đời sống con người thời đó trung bình chỉ kéo dài khoảng 50 năm. Hơn thời sống trong hang động chừng 20 năm.

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư [2], xuất hiện khoảng 1479 dưới đời vua Lê Thánh Tôn, chính là bộ sử đầu tiên đưa truyền thuyết Âu Cơ - Lạc Long Quân, rồi Hùng Vương vào sử sách nước Việt. Trước thời Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, có 2 bộ sử nữa, nhưng hoàn toàn không đề cập đến

truyền thuyết Lạc Long Quân. Đó là Đại Việt Sử Ký của Lê Văn Hưu, xuất hiện năm 1272, và Đại Việt Sử Lược với tác giả khuyết danh, ra đời trong khoảng cuối thế kỷ 14 dưới đời nhà Trần. Bộ sách của Lê Văn Hưu, tuy thất truyền từ lâu nhưng phần lớn được Ngô Sĩ Liên xử dụng khi soạn Đại Việt Sử Ký Toàn Thư. Đại Việt Sử Lược thất lạc nhiều năm, nhưng về sau được một vị quan nhà Thanh tìm được ở một thư khố bên Tàu.

Chuyện tích vua Hùng với 18 đời, cùng những truyền tích khác như: Phù Đổng Thiên Vương, Sơn Tinh Thủy Tinh,..., thật ra được Ngô Sĩ Liên nhập vào bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, từ những sách thuật chuyện u linh hoang đường như: 'Việt Điện U Linh Tập', và 'Lĩnh Nam Chích Quái', xuất hiện trong khoảng thế kỷ 14. Đặc biệt 'Lĩnh Nam Chích Quái', do tiến sĩ Vũ Quỳnh hiệu đính, thuật lại những chuyện thần thoại ở khu vực phía Nam rặng núi Ngũ Lĩnh (Lĩnh Nam), tức phía Nam của nước Sở ở vào thời Xuân Thu Chiến Quốc xa xưa (722-221 TCN).

Trở lại với năm đầu và năm cuối của thời Hồng Bàng. Trần Trọng Kim dùng thẳng tài liệu của Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (2879-258 TCN) - nhưng đặt thêm một dấu hỏi (?) sau năm khởi đầu: 2879 TCN. Bởi thật ra, chính Ngô Sĩ Liên cũng chỉ đề cập đến 18 đời ở bên ngoài phần 'Ngoại Kỷ' (từ thời Hồng Bàng đến Ngô sứ quân). Đặc biệt Ngô Sĩ Liên có chép lời bàn ở cuối 'chương' về thời Hồng Bàng [2], bày tỏ mối ngờ vực về truyền thuyết Âu Cơ: 'Cái thuyết nói 50 con theo mẹ về núi, biết đâu không phải là thế'. Còn Sơn Tinh Thủy Tinh thì ông cho: 'rất là quái đản, tin sách chẳng bằng không có sách, hãy tạm thuật lại chuyện cũ để truyền lại sự nghi ngờ thôi'.

Ngô Sĩ Liên đã đoán rất đúng: Khi nhét các truyền tích vào cổ sử, ông đã tiếp tục gieo nghi ngờ và thắc mắc với mọi người Việt từ lúc đó cho mãi đến ngày nay. Mặc dù đã căn dặn kỹ: 'tin sách chẳng bằng không có sách' (tận tín thư bất như vô thư) [7].

Mãi cho đến cuối thế kỷ 20, nỗ lực của nhiều nhà nghiên cứu lịch sử đã đưa đến một số điều chỉnh về năm tháng. Trong đó niên đại kết thúc đời Hồng Bàng (và bắt đầu thời Thục Phán) được dời về năm 208 TCN (xem ghi chú trong [3]). Đặc biệt, gần đây, họ phối hợp những luận cứ dựa trên các khám phá khảo cổ học về thời đại văn minh Đông Sơn với một đoạn ngắn của quyển Đại Việt Sử Lược [2], thất truyền lâu năm nhưng về sau tìm lại được ở thời Mãn Thanh (bên Tàu):

'Đền đời Trang Vương nhà Châu [4] (696-682 TCN), ở bộ Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, đặt quốc hiệu là Văn Lang, phong tục thuần lương chơn chất, chính sự dùng lối kết nút. Truyền được 18 đời, đều xưng là Hùng Vương'.

Xin chú ý đến một vài điểm:

(i) Đại Việt Sử Lược vẫn cho thời đại Hùng Vương kéo dài 18 đời.

(ii) Không có ghi chi tiết Cha Mẹ của Hùng Vương. Tức 'giấy khai sinh' của Hùng Vương không có tên Lạc Long Quân và Âu Cơ.

(iii) Vua Hùng thứ nhất khởi đầu 'sự nghiệp' vào khoảng năm 688 TCN, và kết thúc vào năm 208 TCN. Bình quân 26 năm cho mỗi một đời vua.

(iv) Chính sự dùng dây kết nút để... truyền thông với nhau. Tức không có chữ viết. Không có sử sách gì hết. Tức không giống như văn minh Hoa Hạ ở khu vực bình nguyên sông Hoàng Hà.

Tóm tắt:

- Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, 18 đời vua Hùng: 2879-258 TCN

- Theo nhiều tài liệu sử hiện nay, dựa trên tài liệu khai quật và Đại Việt Sử Lược, 18 đời Hùng Vương: khoảng 688-208 TCN

Thế nhưng vẫn có nhiều người hãy còn ... 'ấm ức' không đồng ý, bởi làm như vậy số năm văn hiến của nước Việt sẽ bị rút xuống còn dưới 3000 năm, thay vì 4000 năm văn hiến như xưa. (Xem [8]). Tức trong khi văn minh Hoa Hạ đã nở rộ, đời sống con người ở nước Nam hãy còn khá ...man di.

Sau đây chúng ta thử nhìn vấn đề dưới một góc độ khác. Một góc nhìn chịu ảnh hưởng của toán học. Trong đó có số âm, số dương, số thực và ... số ảo. Có hệ thống đếm số 10, hệ thống đếm số 5 (như dân Khmer ở cổ thời [11]), hệ thống đếm số 2 (như trong máy điện toán). Cũng như ý niệm về tập hợp.

Những con số 18

Để ý con số 18 hầu hết trên toàn thế giới ngày nay thường được dùng để định mức tuổi trưởng thành của người công dân. Tuổi công dân. Bất cứ mọi dân tộc nào trên thế giới cũng biết đến số 18 này.

Đối với văn hoá miền Hoa Nam, nhất là đối với người Quảng Đông và Hongkong, số 18 là một con số hên. Phát âm số 18 theo kiểu Quảng Đông: /xập bát/ (mười tám, thập bát). Âm điệu rất giống với /xật phát/ (tất phát), mang nghĩa 'thế nào cũng phát tài'.

Số 18 cho tuổi công dân, và số hên của người Quảng Đông không có liên hệ gì hết đối với 18 đời vua Hùng. Tuy nhiên, nếu nhìn trở lại cội nguồn của lịch sử nước Tàu chúng ta sẽ thấy ngay con số 18 đã xuất hiện khi người Hoa bắt đầu viết sử sách. Trước hết họ thêu dệt câu chuyện ông Bàn Cổ, thủy tổ loài người, tức dân Trung Quốc.

'Theo tục truyền', thuở ban đầu trời đất lẫn lộn với nhau thành một khối, rất hỗn độn. Vũ trụ là một cái trứng khổng lồ chứa Bàn Cổ trong đó [13]. Bàn Cổ ngủ trong trứng đến '18 ngàn' năm, rồi mới thức dậy. Thấy ngột ngạt, Bàn Cổ mới lấy cây rìu rộng đập vỡ vỏ trứng. Ánh sáng và khí thoát lên trên tạo thành Trời, và phần lạnh và đục như chất bùn lắng xuống phía dưới tạo thành Đất. Bàn Cổ đứng chính giữa, đầu đội trời chân đạp đất. Cả ba thực thể đó đều tăng trưởng với mức độ mỗi ngày dài thêm một trượng, tức chừng 3.3 thước (mét) tây. Rồi 18 ngàn năm nữa trôi qua, Bàn Cổ vẫn đứng chính giữa, ngăn cách Trời và Đất. Đến lúc Bàn Cổ mất, chiều cao của Bàn Cổ đã đạt đến 9 triệu lí (xin để ý 18 chia cho 2 ra 9). Hơi thở Bàn Cổ trở thành gió và mây, tiếng thành sấm. Một con mắt trở thành mặt trời, con mắt kia thành mặt trăng. Thân và tay chân biến thành 5 ngọn núi lớn. Máu thành sông biển. Râu tóc trở nên bao nhiêu ngôi sao và tinh tú ở trên trời. Vân vân và vân vân.

Xin để ý, con số 18 trong chuyện Bàn Cổ có vẻ thuần nhất chỉ một chuỗi trình liên tục, một thứ chu kỳ [4]. Những sự kiện hay sự vật trong đó mang cùng chung một số đặc tính. Trong 18 ngàn năm đầu: Bàn Cổ chìm trong giấc ngủ. Một liên tục: Ngủ. Liên tục kế tiếp: Thức, trong thế đứng, thế chổng, đầu đội trời chân đạp đất. 'Liên tục' này cũng kéo dài 18 ngàn năm. Cuối cùng, khi kết thúc liên tục 'thức', hay chu kỳ 'thức', Bàn Cổ cao được 9 triệu lí (1 lí = 600 thước). Con số 9 thật ra chỉ là 18 chia cho 2.

Sau Bàn Cổ một ít lâu, xã hội của chủng Hoa nguyên thuỷ bên sông Hoàng Hà có 3 vị vua trứ danh (Tam Hoàng), và 5 đế nổi tiếng (Ngũ Đế). Tuy nhiên có chừng 5-8 giả thiết khác nhau về tên họ của những vị này. Danh sách Tam Hoàng đáng kể và thường thấy nhất chính là: Phục Hi, Thần Nông và Hoàng Đế [14] [18]. Bà Nữ Oa cũng có tên trong một số danh sách Tam Hoàng. Trong số các danh sách Ngũ Đế, một số có tên vua Nghiêu và vua Thuấn. Theo thiển ý, những vị Tam Hoàng – Ngũ Đế kiểu này chỉ mang tính chất biểu tượng cho khối chủng tộc. Thí dụ: Vua Thần Nông chỉ mang nghĩa: dân Hoa thời đó bắt đầu sinh sống bằng nghề Nông. Bà Nữ Oa đội đá vá

Trời: Hoa chủng thuở xa xưa mang Mẫu Hệ.

Chỉ có vua Nghiêu (Yao) và Thuấn (Shun) là có vẻ 'bán-huyền-thoại' [12]. Thuấn sau cùng truyền ngôi lại cho ông Yũ (Vũ), khởi đầu triều đại đầu tiên của nước Tàu: nhà HẠ. Nhà Hạ kéo dài được 18 đời với vua cuối là Kiệt. Vua Kiệt là một bạo chúa, ham mê truỵ lạc, nên bị Thành Thang hội chư hầu lật đổ và thiết lập nên nhà Thang hay Thương (còn gọi Ân (Yin), 1070-1027 trước Công Nguyên). Cho đến nay vẫn chưa có tài liệu khai quật để minh chứng hiện diện của nhà Hạ. Nhưng có rất nhiều chứng tích về nhà Thương [9] [12] [17].

Một lần nữa, con số 18 xuất hiện chỉ 18 đời vua nhà Hạ. Có thể để ý:

- Sử gia Trung quốc biết rất ít về nhà Hạ, ngoài những truyền tích trong dân gian. Đặc biệt vua Kiệt vì mê nàng Muội Hỷ nên mất nước.

- 18 đời vua Hạ một lần nữa lại chỉ một liên tục có cùng chung một số đặc tính. Đó là chu kỳ đời nhà Hạ. Chi tiết không được rõ!

- Số 18 do đó có thể hàm ý một ẩn số. Một ẩn số khá hoa mỹ trong ngôn ngữ và văn minh Hoa Hạ, thay vì 'x' như trong toán học ngày nay.

Xin quan sát tiếp.

Vào một dịp tình cờ, trong những ngày nghỉ nhân dịp Giáng Sinh và đầu năm 2005, tại hạ tìm ra được một tiệm chuyên cho mướn đĩa DVD chuyên về phim Hongkong, phim Hàn quốc, nhất là loại kiếm hiệp trữ tình. Loạt phim kiếm hiệp thuộc thời vàng son điện ảnh Hongkong, của Shaw Brothers (Run Run Shaw và Runme Shaw), vào thập niên 1960-70 được cho in lại vào dạng DVD. Thế là liên tiếp nhiều hôm, tại hạ cho đĩa DVD vào máy rồi ngồi xem lại những phim kungfu cũ do các tài tử gạo cội thời đó thủ diễn. Như: Trần Quan Đại, La Liệt, Trần Tinh, Vương Yũ, Khương Đại Vệ (David Chiang), Phó Thanh, … Phải nhìn nhận phim kiếm hiệp Hongkong thời đó thật hay. Hay đến nỗi nhà đạo diễn lừng danh Mỹ Quentin Tarantino gần đây đã làm 2 phim Kill Bill với Uma Thurman, để vinh danh thời vàng son của điện ảnh Hương cảng.

Liên tiếp hai phim Hongkong đã xử dụng ý niệm '18' để chỉ một liên tục, một chu kỳ. Thứ nhất, bộ phim 3 đĩa DVD về 'Xạ Điêu Anh Hùng Truyện' phóng tác theo tiểu thuyết của Kim Dung, với tài tử đoản mệnh Phó Thanh trong vai Quách Tĩnh. Và thứ hai, phim 'Thế võ Bọ Ngựa' (Shaolin Mantis) do David Chiang (Khương Đại Vệ, Kang Da Wei) đóng vai chính.

Ở phim 'Xạ Điêu Anh Hùng', đoạn Bắc Cái bị rắn của Tây Độc cắn, tàn phế võ công. Bắc Cái Hồng Thất Công mới truyền ngôi Bang chủ Cái Bang cho Hoàng Dung. Lúc truyền chức vụ Bang chủ, Hồng Thất Công có nói với Hoàng Dung, đại khái:'Bây giờ thầy xin truyền lại cho con chức vụ Bang Chủ của Cái Bang. Từ khi Bang ta được thành lập, đến đời của Thầy là đời thứ 18, …'

Cũng lại con số 18, trong một câu chuyện hoàn toàn hư cấu. Một con số ảo, trong một bối cảnh với nhân vật ảo. Nhưng trên một nền tảng văn minh…có thật và thứ thiệt. Con số 18 ở đây lại đánh dấu kết thúc 1 chu kỳ, một liên tục trong chiều thời gian. Chu kỳ đó là một chu kỳ của các Bang Chủ thuộc nam phái. Nó kết thúc bởi Hoàng Dung là một người nữ, con gái của Đông Tà Hoàng Dược Sư, trở thành một Bang chủ mới.

Phim thứ hai kế tiếp, cũng dùng con số 18, đã cuối cùng thuyết phục được tại hạ và đem lại hứng khởi viết nên bài này. Đó là phim 'Thế võ Bọ Ngựa Thiếu Lâm' (Shaolin Mantis) do Khương Đại Vệ thủ vai chính. Chuyện phim nói về vụ người Hán lúc nào cũng lén lút tụ tập lo bài Mãn phục Minh. Vua Mãn Thanh ngày nọ mới phái đại hiệp Wai Fong (David Chiang) văn võ toàn tài đi truy tầm một đám phục quốc lợi hại ở miền Giang Nam. Wai Fong phải trá hình làm

một ông đồ ngốc nghếch, để len vào một gia đình vọng tộc, có tinh thần phục quốc cao, với võ nghệ rất siêu quần. Gia đình ấy có một người con gái rất khoái võ nhưng không chịu học chữ. Thầy đồ nào đến nhà dạy dỗ cho cô ta thường chỉ chịu được năm bảy ngày, rồi cũng phải cuốn gói chuồn êm. Lúc Wai Fong đến thị trấn, y gặp thị đang đánh đập và đuổi ông Thầy đồ già bởi không được vừa ý với lối dạy của ông. Thấy Wai Fong đẹp trai, nho nhã, cô ta mới mời dọn về nhà để làm lão sư mới cho cô. Trước khi cho việc thầy Wai Fong, cô này báo động trước, đại khái: 'Anh có chắc đủ sức làm thầy tôi không. Anh coi chừng rồi cũng như ông thầy già, ban nãy bị tôi đuổi việc. Anh biết hôn, ông Thầy đó là ông Thầy thứ 18 rồi đó.'

Thật quá rõ: số 18 được dùng để chỉ một tập hợp, một liên tục, hay chu kỳ. Trong trường hợp phim 'Quyền Bọ ngựa' nói trên, nó chỉ một chu kỳ hay tập hợp những ông thầy đồ già, có mạng ngũ hành không khắc được cô học trò ngỗ nghịch hư hỏng kia. 'Liên tục' đó sẽ được khép kín lại sau khi thầy Wai Fong nhận việc. Bởi thầy Wai Fong sẽ mở màn cho một 'liên tục' mới. Một liên tục, tràn đầy những ca khúc tình yêu, dẫn đến tình vợ chồng giữa cô học trò tinh ý và ông thầy Wai Fong.

Ta để ý, trong tất cả các trường hợp dùng 18 - từ 18 đời vua nhà Hạ cho đến 18 ông thầy không trị được học trò – danh tánh và chi tiết về 18 vị đó hoàn toàn mang tính cách… không quan trọng. Không thành vấn đề. Người phát ngôn ra con số 18 đó có vẻ chỉ muốn chúng ta biết 'đó là một con số nào đó', có thể lớn hơn 2, hoặc nhiều hơn 3. Và cũng có thể là một con số Không (0). Số chính xác không quan trọng. Bởi thực chất của nó chẳng có quan trọng. Nhưng quan trọng hơn chỉ ở chỗ những phần tử trong 'tập hợp' đó mang cùng một số đặc tính chung. Xin được lập lại, số 18 trong văn minh Hoa Hạ có vẻ mang chung một ý nghĩa như 'ẩn số X' trong toán học. X= 0,1, 2, 3,…. Nhưng ký hiệu '18' đó có vẻ hoa mỹ hơn, chải chuốt hơn X. Và cũng có ý của một số bán xác định hay bất chợt, tương đương với N trong toán học. Với ngụ ý: không cần tìm hiểu rõ chi tiết về đặc tính của những nhân vật mang số từ 1 đến 18 làm gì. Chỉ cần hiểu đó là một tập hợp, một liên tục, chu kỳ, hay chuỗi trình kín, nay đã hoàn toàn kết thúc.

Bội số của 18 và 9

Bất cứ ai cũng đều biết rõ 18 chính là: 9 nhân cho 2. Khoảng cách từ mặt đất đến trời xanh, theo ý niệm người Hoa thời cổ đại, bằng chiều cao của Bàn Cổ, tức 9 triệu lý (= 4600000 km). Cũng dùng con số 9.

Rất nhiều số đếm của văn minh Trung quốc vẫn dùng đến 9 hoặc 18, và bội số của chúng.

Về võ nghệ, ta có 'thập bát ban võ nghệ' tức 18 kiểu đánh võ khác nhau. Gồm: đánh côn, đi quyền, v.v. Nhưng thật sự ít khi thấy sách vở Tàu ghi lại đầy đủ 18 lối đánh võ khác nhau đó.

Nếu đọc truyện Tàu xưa, ta cũng thường thấy: 'tam thập lục kế yĩ đào vi thượng': trong 36 kế, kế chạy trốn là hay nhất. 36 chính là = 18 nhân 2. Cũng ít thấy ai cho biết chi tiết của từng mưu kế trong con số 36 kế đó. Chùa Thiếu Lâm cũng vậy. Nhiều phim kungfu hư cấu cho thấy phái Thiếu Lâm có đến 36 phòng luyện võ. Mỗi phòng một kiểu luyện khác nhau. Nhưng cũng ít khi quay cho thấy đầy đủ 36 phòng đó.

Đọc Tây Du Ký, ta để ý hai nhân vật có bùa phép thần thông quảng đại nhất. Người thứ nhất là Tôn Ngộ Không, tức Tề Thiên Đại Thánh. Người thứ hai, Dương Tiễn tức Nhị Lang. Cả hai đều có đến 72 thứ phép tắc thần tiên. Thường gọi: thất thập nhị huyền công. Xin kể vài thứ phép. Tôn Ngộ Không có thể bứt một cọng tóc thổi phù một cái. Presto! Cọng tóc biến ngay ra thành một Clone Tôn Ngộ Không khác, với khả năng bùa phép, võ nghệ y hệt như Tôn Ngộ Không thiệt. Tôn Ngộ Không cũng có thể uốn người nhảy lên không trung một cái, lập tức biến thành con chim. Nhị Lang Dương Tiễn cũng vậy. Cũng đầy đủ 72 thứ bùa phép y như Tôn Ngộ Không. Nhưng có

lẽ vì y thuộc loại quan ở trên Trời, đi đâu cũng có chó theo, nên tác giả cho y thuộc phe chánh đạo, phải trên rơ phe tà đạo đại diện bằng Tề Thiên. Cũng có thể y mang mạng Kim, phía Tây, nên có vẻ trên cơ hơn một chút và khắc được Tôn Ngộ Không, mạng Thổ, phía Đông. Tuy cả hai cùng có 'thất thập nhị huyền công' như nhau.

Nhưng đặc biệt để ý, tác giả Ngô Thừa Ân không bao giờ liệt kê đầy đủ 72 thứ phép thần thông đó gồm những thứ phép nào. Ta chỉ biết 72 là một bội số của 18, và tất nhiên của 9: 72= 18 x 4; 72= 9 x 8.

Như vậy có thể tóm tắt: Trong văn minh người Hoa, họ rất thích dùng những con số như 9, 18, 36, 72, 108 (108 anh hùng Lương Sơn Bạc trong 'Thủy Hử'),… Tất cả đều là bội số của 18, đặc biệt cũng là bội số con số 9.

Thế tại sao họ lại thích con số 9? Có nhiều lý do, và xin để lý do chính qua phần sau. Lý do thông thường: số 9 là số dùng để chỉ vua chúa.

Người Trung quốc từ thời xa xưa đã dành số lẻ để chỉ đàn ông, và số chẵn chỉ đàn bà. Con số 9 tượng trưng cho người đàn ông có uy quyền nhất. Số 9 do đó dùng để chỉ các bậc đế vương.

Theo chuyện kể của Ngọc Phương [10], 'những toà điện trong Tử Cấm Thành ở Bắc Kinh gồm 9900 gian nhà. Các tháp canh ở bốn góc cung điện đều có 9 xà và 18 cột. Còn trên các bức tường bình phong có trạm khắc 9 con rồng…

Một ví dụ điển hình nhất về con số 9 huyền thoại là bệ thờ ở Thiên Đàn Bắc Kinh – nơi các hoàng đế thời Minh và Thanh hàng năm thường tế Trời để cầu cho quốc thái dân an. Bệ thờ có hình tròn, xây thành 3 cấp. Mặt trên của bệ thờ ghép bằng 9 vòng đá đồng tâm. Vòng đá trong cùng gồm 9 phiến đá hình quạt, vòng thứ hai gồm 18 phiến (9x2), vòng thứ ba 27 phiến (9x3), … cho đến vòng ngoài cùng, vòng thứ 9 gồm 81 phiến (9x9) ghép lại.'

Hệ số đếm dùng con số 9

Giải đáp số 9 là số của vua chúa, tuy tiến thêm 1 bước nhưng vẫn chưa giải thích được toàn diện tại sao người Hoa từ xưa vẫn ưa dùng các bội số của 9, như 36, 72, 108, và nhất là 18. Mặc dù rằng chúng ta đã khá đủ tư liệu, kể trên, để chứng minh rằng: số 18 trong '18 đời vua Hùng' chỉ là một con số quy về ý niệm của một liên tục, một châu kì, một tập hợp kín.

Đóng góp quan trọng thứ hai của bài này chính là giả thuyết: Người Hoa nguyên thủy, kể luôn cả chủng Yueh (Việt) ở phía Nam sông Dương Tử, vào thuở khai thiên lập địa, tạo dựng nên xã hội, đã dùng hệ thống đếm dựa trên con số 9, chứ không phải con số 10 theo hệ thống thập phân hiện nay. Phát hiện này, mặc dù còn trong dạng giả thuyết, có lẽ từ xưa đến nay chưa thấy bàn đến trong sách vở. Và có lẽ chính người Hoa cũng không ngờ tới chuyện này.

Thế nào là hệ thống đếm số 9? Muốn hiểu hệ thống đếm số 9 ta thử nhờ một em bé đếm thử từ 1 đến 20. Em đếm, bằng mọi ngôn ngữ trên thế giới:

1 – 2 – 3 – 4 – 5 – 6 – 7 – 8 – 9 rồi 10. Tức con số lớn nhất trong hệ thống thập phân. Sau đó, em đếm tiếp: 10+1, em gọi tắt 'mười một', rồi 10+2, gọi tắt 12, 10+3, gọi tắt 13,… tuốt đến 19 (tức 10+9). Sau đó, em đếm 10+10. Nhưng 10+10, em nghĩ có vẻ bất tiện, nên thế bằng: 2 lần 10, gọi tắt thành 'hai mười', tức 'hai mươi=20'. Tiếp theo đó: 20+1, tức 21; 20+2, tức 22, v.v.

Như đã phân tích kỹ trong bài viết về hệ thống đếm số của người Mường (hệ 9) [11], ở thời cổ đại có nhiều hệ thống đếm số khác nhau. Thí dụ, người Khờ-Me tức Cam Bốt ngày nay, dùng hệ thống đếm số 5. Tức khi đếm tới số 5 là hết. Họ phải đếm lại dùng số 1 ban đầu. Nghĩa là họ xem số 6 như là 5+1. Tiếp tục: 7=5+2,…

Phát âm về số đếm trong tiếng Cam Bốt, từ 1-12, xin liệt kê như sau:

0 = son {đọc như: /sohn/} => không

1 = múay /mooeh/ => một

2 = bpii /bpee/ => hai

3 = bey /bay/ => ba

4 = buan /booan/ => bốn

5 = bram /blam/ => năm => Số lớn nhất trong hệ 5.

Muốn đếm tiếp, phải dùng đến số 5, rồi cộng thêm:

6 = bram-múay /blam-mooeh/ => sáu => sáu (6)= bram (5)+muay (1): bram-muay

7 = bram-bpil /bram-bpee/ => bảy=> bảy (7)= bram (5)+bpil (2): bram-bpil

8 = bram-bey /bram-bay/ => tám => 8= bram (5)+bey (3)

9 = bram-búan /bram-booan/ => chín => 9= bram (5)+buan (4)

10 = dop /dup/ => mười => một tên gọi mới có nghĩa 2x5

11 = dop-muay /dup-mooeh/ => 11= dop (10)+muay (1), mười một

12 = dop-bpii /dup-bpie/ => 12= dop (10)+bpie (2), mười hai

……

16 = dop-brammuay /dup-blammơoeh/ => 16= dop (10)+bram(5)+muay(1)

Như vậy, đối với hệ đếm số 5, số 5 là số lớn nhất. Hệ đếm này dựa vào lối đếm dùng bàn tay 5 ngón.

Đối với hệ thống đếm số 10 như toàn cầu xử dụng hiện nay, số 10 là số lớn nhất. Hệ đếm số 10 xử dụng cả 10 ngón tay.

Đối với hệ thống đếm số 9, số 9 là số lớn nhất. Trong hệ đếm đó, số 9 lớn nhất đã được dùng để chỉ vua chúa. Hệ thống đếm số 9, theo thiển ý, đã dành 1 ngón tay để chỉ số không (0). Còn lại 9 ngón kia dành cho số đếm từ 1 đến 9.

Hệ thống đếm số 9 vận hành ra sao? Như thường, đếm từ 1 đến 9. Số 10 đã được đếm như 9+1. Mười một: 9+2, v.v. cho đến 17= 9+8.

Rồi 18 sẽ được gọi như= 2 lần 9. Tức 29. Số 19 sẽ trở thành '2 lần 9 + 1'.

Đếm tuốt đến 27 ta sẽ đếm theo hệ thống 9 thành 39, tức 3 lần 9. Ba lần chin = 39 = 3x9 = 27. Đúng là những con số Bình Nguyên Lộc [5] đã nêu lên thắc mắc không hiểu tại sao người Mường lại đếm số khác với Việt. Việt gọi số đếm 27, trong khi Mường gọi đó 39. Số 39 của Mường mang nghĩa 3 lần 9, thuộc hệ thống đếm số 9. Việt 27 = Mường 39. Hai mươi bảy bằng vơi ba nhân cho chin lần, 27= 3x9. Mường đọc 'ba chỉn', tức 39. Muốn biết rõ về người Mường, và nếp sống cùng văn hoá của họ xin xem tác phẩm của Jeanne Cuisinier về xã hội Mường xuất bản vào năm 1946 [15].

Rất có thể người Hoa ở thời mới tạo dựng xã hội đã dùng hệ thống đếm 9, bởi những lý do sau:

(i) Họ đã dùng số 9 để chỉ người đàn ông có quyền lực nhất. Số 9 là số lớn nhất trong hệ thống đếm số 9. Chứ không phải trong hệ thống đếm số 10 như Ngọc Phương đã trình bày [10].

(ii) Vào thời cổ đại, thật cổ, văn minh Trung Đông chưa truyền đến Trung Quốc. Người Hoa chắc chắn phải có một hệ thống đếm hơi khác với hệ đếm số 10, của Trung Đông. Mặc dù rằng có thể đến đời nhà Thương, hoặc đầu đời nhà Châu (khoảng năm 1000 trước Công Nguyên), hệ thống đếm số 10 đã du nhập đến Khu vực sông Hoàng Hà.

(iii) Người Hoa vẫn thích dùng bội số của 9, như 18, 36, 72,… Y như những người quen hệ thống 10, sẽ thích dùng: 10, 20, 30, 40…

(iv) Người Mường cho đến giữa thế kỷ 20 vẫn còn dùng hệ thống đếm số 9, họ đã mang theo khi di cư về phía Nam. Người Mường là ai? Đại khái họ cũng cùng chung chủng Yueh (Việt), nhưng thuộc chi Thái. Khi xưa họ tập trung ở vùng phía Nam sông Dương Tử, đặc biệt tại nước Ba và Thục, giáp giới với nhà Tây Châu (770-476 TCN). Sau khi nước Thục bị nhà Tần dứt điểm, họ thiên cư về Nam, và gia nhập cộng đồng Tây Âu ở khu vực Quảng Tây, Quí Châu, ngày nay. Bởi những gì họ còn giữ, rất có khả năng đã được chia xẻ qua lại với Hoa chủng bên nước Châu ngày trước. Nên nếu họ còn giữ hệ thống đếm số 9, người Hoa thứ thiệt tại nước Châu ngày xưa thật xưa chắc cũng đã dùng hệ đếm số 9 đó.

(v) Nếu ở cổ thời, lúc văn minh phương Tây chưa mang sang hệ đếm số 10, rất có khả năng cả hai vùng Hoa Nam và Hoa Bắc đều xử dụng và quen thuộc với hệ đếm theo số 9. Từ đó họ sẽ quen dùng những bội số như 18, 24, 36, 72, v.v.

(vi) 18 đời vua nhà Hạ, triều đại khởi thủy của nước Tàu, đã xử dụng con số 18 theo thói quen của hệ thống đếm số 9 đó. Và từ đó việc vay mượn ý niệm triều đại Hồng Bàng của Tàu đưa vào truyền thuyết dựng nước ở phía Nam, chắc cũng không có gì lạ cả.

Tóm tắt

Bài này thử nhìn vấn đề ’18 đời vua Hùng’ dưới góc độ toán học và văn minh Hoa Hạ. Kết quả cho thấy con số 18 thật ra chỉ là một con số bất chợt, không liên hệ đến chi tiết lịch sử.

Số 18, trong văn hoá Trung quốc, thông thường được dùng để chỉ một chu kỳ. Hoặc một liên tục, một tập hợp, mà những phần tử trong tập hợp đó có cùng chung một số đặc tính. Ở một mặt khác, nó là một con số che lấp những thiếu thốn về hiểu biết và chi tiết về tính chất của từng phần tử trong tập hợp đó. Nói một cách khác, số 18 chỉ là một lối nói cho văn vẻ, dùng toán số (2x9= 18) của giới sĩ phu Trung quốc. Có lẽ với mục đích… để hù những người không biết chữ, và cũng để cho bài viết, bài văn cho được trôi chảy, không có những điều ‘không biết’. Số 18 là một con số dùng để…che mắt, lấp loát những cái không biết.

Số 18 hoặc 36, 72, hay về sau ‘Bách’ tức 100, như dùng để chỉ khối chủng Yueh (Bách Việt), đã được xử dụng hết sức tiện nghi. ‘Bách’ dùng để chỉ số nhiều, đếm không hết, chứ không phải 100. Bởi vào thời Xuân Thu, ở phía Bắc sông Dương Tử có đến trên dưới 1000 nước [12]. Khối Yueh ở phía Nam chắc cũng tương tự, vượt trên 100 rất xa. Do đó nếu ‘Bách’ (100) là một con số bất chợt, thì ‘thập bát’ (18) cũng chỉ như vậy mà thôi.

Nhìn lại công trình của Ngô Sĩ Liên dưới góc độ của thế kỷ 21 hiện nay, bắt buộc ta phải có một cái nhìn khác. Trong góc nhìn đó, chúng ta phải nhớ, Ngô Sĩ Liên và cộng sự đã có tư duy rất khó vượt khỏi lối suy nghĩ, lối viết lách của những sư phụ ở Bắc phương. Họ phải theo một khuôn khổ định trước để chứng tỏ tri thức đã đạt tới mức chuẩn của giới khoa bảng ở phương Bắc. Từ đó ta có thể thấy:

(i) Truyền thuyết viết ra sao, họ chép y lại như vậy. Chỉ được phép than thở hoài nghi trong phần luận bàn mà thôi. Đặc biệt nhất, Ngô Sĩ Liên đã căn dặn hậu bối: ‘Hoàn toàn tin vào sách chẳng bằng không có sách’.

(ii) Lối viết sử kiểu Tàu ra sao, họ sẽ theo y như vậy. Tàu không biết nhiều về nhà Hạ, nên phải gom góp các chuyện cổ tích, các truyền thuyết, rồi đưa vào con số 18 rất phổ thông, để gói ghém một trang sử cổ cho được đẹp mắt. Không có cách gì khác, phía bên An-nam cũng làm theo y như vậy. Họ làm việc qua nhiều tác phẩm và nhiều năm tháng, để rồi sau cùng, Ngô Sĩ Liên và

các cộng sự thu thập tất cả, đặc biệt 18 đời vua Hồng Bàng, rồi đưa vào bộ Sử Ký có tầm vóc đầu tiên của nước Nam.

(iii) Đặc biệt 18 đời vua Hồng Bàng Việt Nam, rập y khuôn 18 đời vua nhà Hạ, triều đại hồng bàng ở bên Tàu. Để ý rất nhiều bài viết trong vài thập kỷ qua ưa liệt kê danh sách các đời vua Hùng. Khổ nỗi tất cả đều viết tên hiệu bằng…chữ Hán ròng. Thí dụ, Hùng Huệ Vương, Hùng Tấn Vương, v.v. Y như là cái nước của mấy ông vua Hùng giống như mấy cái nước chư hầu ở đời nhà Châu phía bắc sông Dương Tử, thời Xuân Thu Chiến quốc. Và những vua Hùng này có lẽ nói với thần dân của các ông bằng tiếng Tàu, trước khi người Tàu đến nước đó cả ngàn năm.

(iv) Truyền thuyết dựng nước đó, ở mặt cội nguồn, cũng không quên lôi thêm một trong những biểu tượng xã hội nguyên thủy của Tàu là 'vua' Thần Nông. Theo thiển ý, Thần Nông chỉ là một biểu tượng, chỉ một xã hội đã tiến lên ngành canh nông để kiếm ăn, sinh sống. Nó cũng giống như thời bây giờ, người ta dùng 'Thế Kỷ 18' để chỉ thời đại con người đạt đến cách mạng công nghệ. Hoặc, trong một tương lai nào đó, có thể người ta dùng 'thời đại Bill Gates' để chỉ thời đại điện toán, và internet. Chứ không phải Bill Gates là ông tổng thống toàn cầu ở vào thế kỷ 21, đối với hậu thế 4 ngàn năm sau, có thể đoán nhầm, v.v.

(v) Con số 18, thường dùng trong văn hoá Trung quốc để chỉ một chuỗi trình nào đó theo với chiều thời gian, mà chi tiết thường không biết rõ. Như một tập hợp, như một liên tục nay đã khép kín. Bản chất chi tiết của từng phần tử trong tập hợp hay liên tục đó vẫn là ẩn số cho đến ngày nay.

Tháng 3, 2005

N.N.

Ghi Chú

[1] Trần Trọng Kim (1971) Việt Nam Sử Lược. Trung Tâm Học Liệu của Bộ Giáo Dục xuất bản. Đại Nam tái xuất bản tại Hoa Kỳ.

[2] Ngô Sĩ Liên và cộng sự (1697). Đại Việt Sử Ký Toàn Thư. Thanh Việt và Phạm Ngọc Luật hiệu đính theo bản dịch của Đào Duy Anh. Nxb Văn Hoá Thông Tin (2004). Bản của Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam được trình bày đầy đủ trên mạng internet: perso.wanadoo.fr/charite

[3] Khuyết Danh (1377-1388) Đại Việt Sử Lược. Bản dịch của Nguyễn Gia Tường. Nxb Thành Phố HCM. Bộ Môn Á Châu Á Học. Đại Học Tổng Hợp, TP HCM.

[4] Họ Châu và họ Chu là hai họ hoàn toàn khác nhau. Từ phát âm, ý nghĩa, lối viết chữ Hán. Họ Châu có: Châu Nhuận Phát, Châu Ân Lai, nhà Châu bên Tàu (Đông Châu liệt quốc), Châu Chỉ Nhược (Ỷ Thiên Đồ Long Ký), v.v.. Họ Chu có: Chu Nguyên Chương (Minh Thái Tổ), Chu Dung Cơ (cựu Tổng Lý), v.v. Từ 'châu' và 'chu' cũng vậy. 'Châu báu, Trân Châu Cảng,…' đáng nhẽ phải được viết và phát âm 'chu báu, Trân Chu Cảng,…'. Ngược lại 'Chu kỳ, Đông Chu liệt quốc,…' đúng ra phải được viết và đọc 'châu kỳ, Đông Châu liệt quốc,…'. Người Việt ưa lẫn lộn hai thứ họ và từ 'châu' và 'chu', do việc kị húy chúa Nguyễn Phúc Chu. Xin xem [6].

[5] Bình Nguyên Lộc (1971) Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam. Nxb Xuân Thu (USA) tái bản.

[6] Nguyên Nguyên (2004) Loạt bài: 'Từ chữ Nôm đến quốc ngữ' (tổng cộng 8 bài). Có đây đủ.tại các mạng: Khoahoc.net, Aihurucongchanh.com, honque.net, perso.wanadoo.fr/charite.

[7] Ở một đoạn bàn luận về Lạc Long Quân, Ngô Sĩ Liên [2] cho thấy ông cũng có một

viễn kiến đi trước Charles Darwin khá lâu: 'Trong buổi trời đất mới mở mang có người do khỉ mà hoá ra...'

[8] Nguyễn Vũ Tuấn Anh (2002) Thời Hùng Vương qua truyền thuyết và huyền thoại. Nxb Văn Hoá Thông Tin.

[9] Arthur Cotterell (1995) China – A History. Pimlico (Random House)

[10] Ngọc Phương (2003) Kể chuyện Văn Hoá Truyền Thống Trung Quốc. Nhà Xuất Bản Thế Giới (Hànội)

[11] Nguyên Nguyên (2004) Thử tìm hiểu số đếm 1-10 trong văn minh Đông Sơn. Xem các báo mạng: khoahoc.net, honque.net, aihuucongchanh.com, perso.wanadoo.fr/charite,...

[12] Nguyễn Hiến Lê (2002) Sử Trung Quốc. Nxb Văn Hoá

[13] Janet McRae & Peg White (1984) The Chinese Way. Brooks Waterloo

[14] Phục Hy, đặt ra bát quái, căn bản của Kinh Dịch. Thần Nông: tổ nghề nông và dược thảo. Hoàng Đế: biểu tượng của vua đất màu vàng (Hoàng). Đất vàng có tên khoa học là loess, chính là đất bồi do gió mang đến. Ở Trung thổ có lớp dày đến 3 thước. Rất phì nhiêu bởi nước thẩm dễ dàng. Người Hoa cho dân tộc họ mang mạng Thổ, màu vàng, ở miền chính giữa: Trung. Bởi vậy nước của họ gọi Trung Hoa hay Trung Quốc. Thời xưa, nếu đối chiếu với bên ngoài họ vẫn gọi đất của họ: Trung nguyên. Thí dụ, trong truyện của Kim Dung, giới giang hồ ưa hỏi nhau: 'Không biết tin đồn Tạ Tốn đã trở lại Trung nguyên có thật hay không'. Hiện diện của bà Nữ Oa, được sắp xếp rất lộn xộn, chỉ chứng tỏ giai đoạn cổ thời theo Mẫu hệ của Hoa chủng. Theo đó bà Nữ Oa đáng lẽ phải được sắp xếp trước tiên. Điển hình, Thái Dương Thần Nữ của dân tộc Phù Tang bị kẹt cứng thành mẫu tổ của dân Nhật. Dân Trung Hoa xưa sau khi chuyển qua Phụ hệ đã thay đổi thứ tự và đưa bà Nữ Oa xuống.

[15] Jeanne Cuisinier (1946) Les Mương – Géographie humaine et sociologie. Institut d'Ethnologie. Paris

[16] Cũng có thể 'tá' ở thời thượng cổ dùng để chỉ 'hai chục' theo hệ 9. Hai chục trong hệ 9 tức là 2x9 = 18. Bởi 'tá' (= 打 /da/ = 'đôi'(?) = đôi chín = đôi chục?) ngày xưa tại Viêt Nam, có nơi chính là 18. Một tá xoài= 18 trái xoài = 2 x 9 trái xoài. Tất nhiên khi văn minh các nơi khác đến, 'tá' được đem ra dùng để dịch 'dozen', rồi trở thành 12. Nhưng đây chỉ là tản mạn mà thôi.

[17] Xin để ý ngoài cái mốt 18 cho một liên tục về thời đại, cổ sử Hoa ưa cho việc mất nước vì đàn bà đẹp. Có lẽ 'suy diễn ngược' từ vụ Đường Minh Hoàng với Dương Quí Phi. Đầu tiên vua Kiệt nhà Hạ vì mê nàng Muội Hỉ nên bị Thành Thang diệt. Kế đó vua Trụ nhà Thang vì sủng ái Đắt Kỉ nên mất nước với nhà Châu. Tiếp theo đó, vua nhà Châu vì mê Bao Tự nên thua giặc rợ Khuyển Nhung và bị giết. Sau đò phải di đô về phía Đông: Đông Châu.

[18] Sử Việt Nam có vẻ mang khuynh hướng dễ dãi xem những vị Tam Hoàng Ngũ Đế này có thật. Người Tây Phương lại khác. Họ ưa xem những vị thần thánh nguyên thủy này như những biểu tượng xã hội.

Thử đọc lại truyền thuyết Hùng Vương: Quốc tổ mang hai giòng máu

Tác giả: Nguyên Nguyên

Bài này thử quan sát lại truyền thuyết 'Con rồng cháu tiên' dưới một góc độ tương đối mới, dựa vào những sự kiện, hiểu biết nửa cũ nửa mới. Đặc biệt, những sự kiện xưa cũ vẫn thường dễ quên, bỏ sót hoặc lướt qua trong quá khứ.

Truyền thuyết con rồng cháu tiên của dân Việt, hay sự tích mối tình duyên giữa Âu Cơ và Lạc Long Quân là một câu chuyện đã trở thành cổ sử, được truyền tụng trên dưới 600 năm. Bởi vấn đề quá rộng và hết sức phức tạp, chúng tôi đã cố gắng tách rời ra nhau thành từng đề tài một, nhỏ và giới hạn. Bài này, viết tiếp theo ngay bài '18 đời vua Hùng: Một ý niệm về liên tục', sẽ viết *một cách khái quát* về truyền thuyết vua Hùng, vị quốc tổ mang hai giòng máu Việt và Thái, và sẽ tránh đi vào chi tiết các vấn đề liên hệ tương cận, như nước Xích Quỷ, nước Văn Lang, cũng như bờ cõi ranh giới của các 'nước' này. Và lại chia thành 2 bài (phần):

Bài 1: Dữ kiện của truyền thuyết: Đối chiếu với 'truyện cổ' của người Mường

Bài 2: Bối cảnh của truyền thuyết: Nước Sở của thời Xuân Thu Chiến Quốc.

1. NHỮNG ĐIỂM QUAN TRỌNG DỄ QUÊN

Viết về Họ Hồng Bàng, quyển Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim [1] có chép:

'Cứ theo tục truyền thì Vua Đế Minh là cháu ba đời của vua Thần Nông, đi tuần thú phương Nam đến Ngũ Lĩnh (thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ) gặp một nàng tiên, lấy nhau đẻ ra người con tên Lộc Tục. Sau Đế Minh truyền ngôi lại cho con trưởng là Đế Nghi làm vua phương Bắc, và phong Lộc Tục làm vua phương Nam, xưng là Kinh Dương Vương, quốc hiệu là Xích Quỷ.

Bờ cõi nước Xích Quỷ bấy giờ phía Bắc giáp Động Đình Hồ (Hồ Nam), phía Nam giáp nước Hồ Tôn (Chiêm thành), phía Tây giáp Ba Thục (Tứ Xuyên), phía Đông giáp bể Nam Hải.

Kinh Dương Vương làm vua nước Xích Quỷ vào quãng năm Nhâm Tuất (2879 trước Tây Lịch?) và lấy con gái Động Đình Quân là Long nữ đẻ ra Sùng Lãm, nối ngôi làm vua, xưng là Lạc Long Quân.

Lạc Long Quân lấy con gái vua Đế Lai tên là Âu Cơ, đẻ một lần được một trăm người con trai. Lạc Long quân bảo Âu Cơ rằng: "Ta là dòng dõi Long-quân, nhà ngươi dòng dõi thần tiên, ăn ở lâu với nhau không được. Nay được trăm đứa con thì nhà ngươi đem 50 đứa lên núi, còn 50 ta đem xuống bể Nam Hải."

Sau đó vẫn theo 'truyền thuyết' Lạc Long Quân phong cho người con trai trưởng làm vua nước Văn Lang, xưng là Hùng Vương. Hùng Vương cai trị nước Văn Lang theo lối cha truyền con nối đến 18 đời, thì bị Thục Phán, từ biên cương phía Bắc, đánh bại. Thục Phán lên ngôi, xưng là An Dương Vương, đổi quốc hiệu là Âu Lạc. Đó là năm 258 trước Công Nguyên (TCN).

Truyền thuyết Âu Cơ và Lạc Long Quân, rồi 18 đời Hùng Vương, tự nhiên trở thành một thứ 'quốc sử' chính thống cũng bởi truyền thuyết đã được đề cập đến trong hai bộ sử có tầm vóc, có thể nói lớn nhất, của nước Nam. Thứ nhất là bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên, và thứ hai, bộ Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim, đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ.

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư [2], xuất hiện khoảng 1479 dưới đời vua Lê Thánh Tôn, chính là

bộ sử đầu tiên đưa truyền thuyết Âu Cơ - Lạc Long Quân, rồi Hùng Vương vào sử sách nước Việt. Trước thời Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, có 2 bộ sử nữa, nhưng hoàn toàn không đề cập đến truyền thuyết Lạc Long Quân. Đó là Đại Việt Sử Ký của Lê Văn Hưu, xuất hiện năm 1272, và Đại Việt Sử Lược [3] với tác giả khuyết danh, ra đời trong khoảng cuối thế kỷ 14 dưới đời nhà Trần. Bộ sách của Lê Văn Hưu, tuy thất truyền từ lâu nhưng phần lớn được Ngô Sĩ Liên xử dụng khi soạn Đại Việt Sử Ký Toàn Thư. Đại Việt Sử Lược thất lạc nhiều năm, nhưng về sau được một vị quan nhà Thanh tìm được ở một thư khố bên Tàu.

Chuyện tích vua Hùng với 18 đời, cùng những truyền tích khác như: Phù Đổng Thiên Vương, Sơn Tinh Thủy Tinh,..., thật ra được Ngô Sĩ Liên nhập vào bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, từ những sách thuật chuyện u linh hoang đường như: 'Việt Điện U Linh Tập', và 'Lĩnh Nam Chích Quái', xuất hiện trong khoảng thế kỷ 14. Đặc biệt 'Lĩnh Nam Chích Quái', do tiến sĩ Vũ Quỳnh hiệu đính, thuật lại những chuyện thần thoại ở khu vực phía Nam rặng núi Ngũ Lĩnh (Lĩnh Nam), tức phía Nam của nước Sở ở vào thời Xuân Thu Chiến Quốc xa xưa (770-221 TCN).

Những ai đã đọc qua một hai chương sách đầu của bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư đều để ý Ngô Sĩ Liên có chép lời bàn ở cuối 'chương' về thời Hồng Bàng [2], bày tỏ mối ngờ vực về truyền thuyết Âu Cơ: *'Cái thuyết nói 50 con theo mẹ về núi, biết đâu không phải là thế'.* Còn Sơn Tinh Thủy Tinh thì ông cho: *'rất là quái đản,* ***tin sách chẳng bằng không có sách****, hãy* ***tạm thuật lại chuyện cũ để truyền lại sự nghi ngờ thôi'.***

Ngô Sĩ Liên đã đoán rất đúng: Khi 'cóp' các truyền tích từ 'Việt Điện U Linh' hoặc 'Lĩnh Nam Chích Quái' vào cổ sử, ông đã gieo nghi ngờ và thắc mắc với mọi người Việt từ lúc đó cho mãi đến ngày nay. Mặc dù đã căn dặn kỹ: 'tin sách chẳng bằng không có sách' (tận tín thư bất như vô thư) [2].

Trước khi đi vào việc quan sát trở lại nội dung và ý nghĩa của các chi tiết câu chuyện Âu Cơ và Lạc Long Quân, chúng ta hãy nhìn lại một vài điểm quan trọng, *sơ khởi*, vẫn thường dễ bị quên lãng, hoặc thiếu sót trong quá khứ.

(i) Vua chúa thời huyền sử và biểu tượng

Khi nghiên cứu về cổ sử, các sử gia cũng như nhà khảo cứu từ Đông sang Tây vẫn thường xuyên dựa trên những chuyện cổ tích và truyền thuyết trong dạng trinh nguyên (thí dụ: xem [5]). Trinh nguyên, được nhấn mạnh ở đây để phân biệt với những bản được thêu dệt, thêm mắm thêm muối. Thí dụ: dạng thêm mắm của chuyện Lạc Long Quân có thể như thế này: 'Sau khi chia tay, Lạc Long Quân mới dặn đám con đi theo mẹ, tức Âu Cơ, khi có chuyện gì cứ lên núi hú lên 9 tiếng, Lạc Long Quân sẽ bay về cứu cấp.' Hoặc đưa ra đầy đủ danh sách của 18 vị Hùng Vương, nhưng luôn luôn quên rằng các tên vua Hùng viết toàn bằng chữ Hán, thí dụ: Hùng Huệ Vương, Hùng Tấn Vương, ..., y như thể nước Văn Lang là một trong mấy trăm nước chư hầu nhà Châu ở miền phía Bắc sông Dương Tử vào thời Xuân Thu Chiến Quốc bên Tàu. Và tự đưa truyền thuyết vào một ngõ cụt của mâu thuẫn: Hùng Vương, bởi xưng vương hiệu bằng tiếng Hoa, chắc nói với dân Lạc bản địa toàn bằng tiếng Hoa, trước các sắc tộc Hoa Nam, và trước khi người Hán mang tiếng Hoa đến xứ đó, cả ngàn năm.

Thêm vào đó, rất ít khi chúng ta nhìn vào những nhân vật ở thời huyền sử như một biểu tượng của thời đại, chứ không phải…người thật. Xin viện dẫn thí dụ cụ thể bằng cách sơ lược các huyền sử người Hoa.

Người Tàu ban đầu tự xưng nước họ là Trung thổ, Trung nguyên, rồi Trung quốc. Nước ở chính giữa mặt đất. Khi nền văn minh của họ đã tiến lên chế độ phong kiến đế quốc, bất cứ cái gì

ở ngoài biên cương họ cũng đều cho man di mọi rợ hết. Phía Bắc có Bắc địch, Đông thì Đông Di, Nam gọi Nam man, và Tây có Tây Nhung. Họ cho họ mạng Thổ (theo thuyết Ngũ Hành), bởi ở miền Trung thổ, màu vàng theo sát với màu đất loess (có người dịch: hoàng thổ), tạo nên bởi cát phù sa do gió và bão táp tải đến. Họ sống bên bờ sông có nước màu vàng (của đất loess) - nên gọi sông đó luôn là sông vàng, tức Hoàng Hà. Một trong 3 ông vua đầu tiên của họ mang tên Hoàng Đế, với nghĩa: vua của đất vàng. Từ đó, Tần Thủy Hoàng Đế, mới 'chôm' luôn để đặt cho tước hiệu của ông, mang nghĩa ông Hoàng Đế nguyên thủy của nhà Tần, tức Ch'in. Người Tây phương phiên âm Tần, đọc Ch'in, thành ra Chine, rồi China, để chỉ nước Tàu.

Truyền thuyết dựng nước của Tàu thường được kể như sau.

Trước hết là Bàn Cổ. Bàn Cổ từ trong trứng nhảy ra đầu đội trời chân đạp đất, đến 18 ngàn năm, rồi chết. Thân thể và tứ chi, lông tóc, mắt mũi của Bàn Cổ biến thành muôn vật trong vũ trụ, với trung tâm là nước...Tàu.

Sau Bàn Cổ ít lâu đến thời Tam Hoàng và Ngũ Đế. Có nhiều giả thiết khác nhau về tên của 3 vị Hoàng với 5 vị Đế đó. Tam Hoàng thường kể đến nhất gồm có:

Hoàng Đế, Phục Hi, và Thần Nông. Còn những vị Ngũ Đế quen thuộc nhất bao gồm: bà Nữ Oa (đội đá vá trời), vua Nghiêu (Yao) và Thuấn (Shun). Nghiêu truyền ngôi cho Thuấn. Thuấn truyền ngôi cho Yũ (Vũ). Yũ thiết lập nên nhà Hạ, triều đại đầu tiên của Trung Hoa. Nhà Hạ truyền đến 18 đời thì bị mất về tay Thành Thang, dựng nên nhà Thương (Shang), cũng còn gọi Ân (Yin). Theo thứ tự từ đầu, chỉ có Nghiêu và Thuấn là có vẻ bán huyền thoại [6], tức có thể là 'người' có thật. Cũng có thể không phải người. Còn mấy vị Tam Hoàng, Ngũ Đế thì hoàn toàn mang đầy tính huyền thoại, dùng làm biểu tượng cho thời đại, cho nền văn minh, có vẻ đúng hơn. Nhà Hạ có thật hay không, cũng không chắc. Nhưng nhà Thương đã được chứng minh là có thật, bằng các tài liệu khai quật của ngành khảo cổ. Tuy nhiên các niên đại cho đến nay vẫn chưa có thống nhất. Bởi sử sách chỉ được viết rầm rộ sau khi nhà Hán của Liu Bang nhất thống được nước Tàu vào năm 206 TCN. Đại khái, nhà Thương bắt đầu khoảng năm 1700 TCN và kết thúc vào khoảng 1100 TCN. Tây Châu: 1100-771 TCN và Đông Châu: 770-221 TCN. Và nhà Tần ở vào giữa Đông Châu và Hán: 221-207 TCN.

Tam Hoàng với Ngũ Đế hoàn toàn mang tính huyền thoại. Nhìn một cách khoa học và khách quan hơn, các vị này phải được xem như biểu tượng cho thời đại, cho nền văn minh. Biểu tượng cho một khối dân tộc, hoặc nền văn minh và trình độ làm lụng sinh sống của dân tộc đó, ở vào thời đó. Thí dụ, Phục Hi đặt ra bát quái, Kinh Dịch. Một chuyện hoang đường, nhưng có thể cho biết vào thời đó người Hoa bắt đầu biết sắp xếp đời sống tâm linh, và tư tưởng của họ cho ra hệ thống, cho có bài bản. Thần Nông là ông vua dạy dân chúng về nghề nông và trồng dược thảo, chữa bệnh. Thần Nông cũng là người khám phá ra trà. Biểu tượng thời đại Hoa chủng tiến lên canh nông như một phương tiện kinh tế chính. 'Hoàng Đế' rất có thể được dùng để chỉ một ý niệm về quyền lực của xã hội vừa mới được hình thành. Hoàng đế cũng có thể chỉ thủ lĩnh của bộ lạc nguyên thủy tại đất màu vàng. Hay tù trưởng liên minh của một số bộ lạc. Tên đầu tiên của nước Tàu có thể là đất Hoàng. Và dân Hoa là dân ở đất màu Vàng (Hoàng).

Cũng ở dạng biểu tượng, rất có thể bà Nữ Oa thuở ban đầu đứng đầu danh sách. Nhất là danh sách về Tam Hoàng. Bởi bà tượng trưng cho xã hội theo Mẫu hệ. Nhưng về sau, khi xã hội đã biến sang Phụ hệ rồi, người Hoa xê dịch vị trí nguyên thủy của bà xuống dưới, rồi qua lại lung tung. Khác với xã hội Nhật, Thái Dương thần nữ vẫn giữ vững vị trí tổ Mẫu dân Nhật, bất chấp thay đổi từ Mẫu hệ sang Phụ hệ. Nhiều xã hội còn theo mẫu hệ ngày nay vẫn còn dùng một vị nữ thần làm thánh tổ cho xã hội hoặc cho một ngành canh nông kinh tế nào đó. Như bà Thần Lúa của

dân Mạ ở Việt Nam theo trích dẫn từ [7], như sau:

'Uur Yaang Koe, bà Thần Luá xuất hiện dưới dạng hình của chim Sum Tôk vàng tươi và chim Sum Tii đỏ rực... Chúng đậu trên cây đa Jrii và trên dây leo Klac. Chúng ỉa cứt xuống, cứt hoá thành lúa...

... Rồi khi trồng hột lúa, con người gặt về trăm hột. Bà Thần Lúa sống nơi đất có mặt trời ấm áp sưởi cho hột lúa, nơi có mưa trời làm mát thân lúa, nơi có mưa lớn tràn suối tràn hồ...' (Dân ca Mạ) [7].

(ii) Mâu thuẫn dễ quên trong truyền tích Hùng Vương

Thời Thần Nông trước thời nhà Thương, nhà Châu cũng cả mấy ngàn năm. Ngay đến thời nhà Thương, Hoa chủng nguyên thủy chỉ tập trung ở một hai tỉnh ở bên sông Hoàng Hà, như Thiểm Tây, phía Nam của Hà Bắc và Sơn Tây, và phía Bắc của Hà Nam, ngày nay. Đất khác của người khác: Ngay ở thời Xuân Thu (thế kỷ 8-5 trước Công Nguyên), chỉ nội ở miền Hoa Bắc có đến trên dưới 1000 'nước' lớn nhỏ khác nhau [6]. Không hề có chuyện tuần thú đi qua nước này nước kia như ở các đời sau. Tức Đế Minh, nếu chỉ cháu 3 đời của Thần Nông, chưa thể có được một lãnh thổ lớn hơn 1 tỉnh hiện nay của nước Tàu. Không cách gì ông ta đi tuần thú được tới phương Nam của sông Dương Tử. Ở phương Nam đó, người ta hãy còn nói nhiều thứ tiếng Yueh (Việt) [17] khác với tiếng Tàu. Như vậy Đế Minh chỉ có thể đi 'tuần thú' tuốt xuống phía Nam của rặng Ngũ Lĩnh, nếu và chỉ nếu ông ta là người đồng chủng với các bộ lạc ở khu vực đó. Không thể nào ông ta một người thuộc Hoa chủng có thể xuyên rừng băng núi đi vào lãnh thổ các chủng Yueh (Việt) như vậy được. Bởi, như sẽ trình bày trong bài tới, chủng Yueh [17] rất man rợ (dưới mắt chủ quan ta đây của Hoa chủng), và ngôn ngữ hãy còn bất đồng. Chủng Yueh ngay vào thời Xuân Thu Chiến Quốc hãy còn chiếm địa bàn phía Nam sông Yương Tử và một số vùng ngay ở phiá Bắc lan tới sông Hoàng Hà. Tiêu biểu nhất, là nước Sở, tức phần lớn Hồ Bắc và Hồ Nam, và khu vực Động Đình Hồ - được thành lập vào khoảng năm 1100 TCN.

Hai sự kiện chứa nhiều mâu thuẫn vẫn thường bị bỏ sót:

· *Thứ nhất:* Tên hiệu của tổ tiên gần và ngay cả của Hùng Vương đều viết theo chữ Hán ròng.

Đặc biệt, *Kinh Dương Vương* hoàn toàn một thứ tên hiệu thuần Hán, rất có khả năng mang nghĩa *vua của đất Kinh và Dương*. Hai châu Kinh và Dương chính là hai châu chính của nước Sở (sẽ đi vào chi tiết trong bài 2). Các vương hiệu của Hùng Vương, theo 'truyền thuyết' cũng hoàn toàn viết bằng chữ Hán: Hùng Huệ Vương, Hùng Tấn Vương,… trước khi người Hán đến xứ đó trên dưới 2800 năm.

Bởi 'Hùng Vương' là một tên hiệu chữ Hán, chỉ có một trong hai chuyện đã xảy ra:

MỘT: Hùng Vương là người gốc Tàu, hay lai 'Tàu', không biết tiếng của dân bản địa. Do Lạc Long Quân dẫn đến áp đặt làm 'vua' cai trị dân địa phương. Như vậy Hùng Vương chỉ có thể một quan thái thú đầu tiên chứ không thể nào là quốc tổ được. Không có huyết thống và DNA giống như loại của dân địa phương. Truyền thuyết theo như 'Việt Nam Sử Lược', khác với kiểu Mường, như sẽ trình bày phía dưới, đặc biệt nhấn mạnh 100 con của Âu (Cơ) và Lạc (Long Quân) toàn là con trai. Như vậy không có cách gì Hùng Vương đã trở thành thủy tổ của dòng giống Lạc Hồng hết. Chỉ có thể vua Hùng các đời sau, nếu vua thứ 1 và các vua kế tiếp đều lấy dân bản địa làm vợ [8].

Về việc 'gốc Tàu hay lai Tàu', rồi đây chúng ta sẽ thấy rõ, Hùng Vương không có mang một giọt máu Tàu nào hết. Chỉ thuần chủng Yueh trong khối 'Bai Yue' (tức Bách Việt). Đặc biệt, khối chủng Bách Việt có hai chi lớn: Chi Âu Việt (tức Thái) và Lạc Việt (tức Việt Nam).

HAI: Nếu Hùng Vương là người có giòng máu Lạc như họ của cha (Lạc Long Quân), và có DNA giống y như dân bản địa, Hùng Vương không bao giờ xưng hiệu là Hùng Vương cả. Bởi như vậy dân trong xứ sẽ không hiểu đó là gì. Nhất là nếu kể năm 2879 TCN năm bắt đầu. Ngay lúc đó ở bên Tàu chế độ phong kiến hãy chưa hình thành. Hoàn toàn không có chuyện 'vương tước' cùng các nước chư hầu. Chính vào lúc đó ở bên Tàu, lãnh thổ chỉ chừng 1-2 tỉnh bây giờ, người ta chưa hề biết đến những chức tước như 'vương hầu bá tử nam'.

· *Thứ hai:* Truyện tích theo bản Việt, dựa theo và xuất xứ từ bản Mường, chú ý đến đám theo Lạc Long Quân. Còn truyện Mường, chính là bản gốc, chỉ chú ý đến bà Âu Cơ và đám con theo bà lên miền rừng núi.

Cả hai bản đều nói lên sự chia tay giữa chồng Lạc Long Quân và vợ Âu Cơ, rất giống nhiều vụ ly dị thời thế kỷ 21. Mỗi bên có quyền giữ phân nửa con. Không bản nào nói rõ những gì xảy ra cho đám kia. Mẹ ai và Cha ai nấy giữ, nấy thờ.

Đây chính là điểm sơ suất trầm trọng nhất của giới khảo cứu Việt, kể cả Ngô Sĩ Liên, người đầu tiên đã 'cóp' truyền tích người Mường vào sử Việt, mà không để ý đến sự chia tay đó. Chỉ trừ Bình Nguyên Lộc [4], không một quyển sách nào từ xưa đến nay có trích dẫn bản Mường về truyện cổ Âu Cơ, đầu tiên đã được dẫn trong quyển sách nghiên cứu về xã hội và phong tục Mường của Jeanne Cuisinier [9] xuất bản thời tiền chiến. Bản Mường cũng đã đề cập đến vụ chia tay đầy nước mắt đó.

Sơ suất thứ nhất về danh xưng Hùng Vương, đã từng được bàn cãi từ thời tiền chiến [4]. Nhất là khi có xu hướng cho rằng lãnh tụ của xứ Văn lang đã được gọi Lạc Vương. Danh xưng 'Lạc Vương' này cũng lại một danh xưng chỉ xuất hiện sau khi người Hán đến chiếm đóng và đô hộ Giao Chỉ quận. Cũng là một thứ từ Hán ròng, được đặt bởi người Tàu. Bắt nguồn từ những khám phá đầu tiên của người Hán đối với tổ chức xã hội Việt ở thời thượng cổ. Cũng có nghĩa vào lúc phát hiện được hình thái tổ chức xã hội của Giao Chỉ thời chưa bị xâm chiếm, chưa chắc đã chính xác, người Tàu không hề gọi đó là nước Văn Lang với lãnh tụ là Hùng Vương. Thật vậy, theo trích dẫn [4], tên Văn Lang và Hùng Vương hoàn toàn vắng bóng trong tất cả thư tịch của Tàu thời xưa. Danh xưng 'Lạc Vương' khởi xuất trước tiên từ một đoạn ngắn thường được các sách trích dẫn, từ các bộ sách cổ như Thủy Kinh Chú, Quảng Châu Ký, Giao Châu Ngoại Vực Ký (xem [4] hoặc [10]): '*Khi xưa, vào thời mà xứ Giao Chỉ chưa chia thành quận huyện, đất đó có ruộng Lạc, nước lên xuống ở ruộng tùy thủy triều. Dân làm ruộng đó mà ăn. Vì vậy gọi đó là dân Lạc. Lập ra Lạc Vương, Lạc hầu, Lạc tướng để coi các quận huyện. Có nhiều Lạc tướng mang ấn đồng giải lụa xanh'*.

Nhiều tác giả từ đó thêu dệt thêm: Lạc hầu chỉ quan văn, và Lạc tướng chỉ quan võ. Chử văn Tần [11] có lẽ cũng cảm thấy có cái gì lấn cấn, nên cho rằng các tác giả thời sau đã nhìn tổ chức xã hội cổ xưa với quan điểm của chế độ phong kiến: phân biệt quan văn và quan võ. Tức dùng các thứ ngôn ngữ hoặc phân loại của đời sau gán ghép cho đời trước [13]. Theo thiển ý và xin được nhấn mạnh, điểm lổng chổng và to tát nhất chính ở danh xưng 'Hùng Vương', hoặc ngay cả 'Lạc Vương', đều là những từ Hán ròng. Không có chất gì nôm-na theo kiểu tiếng bản địa trong đó hết. Nó được đặt nên có thể vài trăm năm sau khi người Hán đã áp đặt nền đô hộ lên dân xứ đó.

Sơ suất thứ hai về một kết cục tràn đầy nước mắt giữa nàng Âu và chàng Lạc, bị bỏ sót hằng thế kỷ, có lẽ gây ra bởi thiếu thốn hiểu biết về văn hoá người Mường, và không để ý đến truyện cổ Ngu Cơ được dẫn trong quyển sách về Mường của Jeanne Cuisinier [9]. Gần đây sơ suất này đã được Cung Đình Thanh, trong một quyển biên khảo mới nhất [12] thiên nặng về chủ thuyết cho

rằng văn minh Á Châu xuất phát từ miệt dưới chứ không phải ở Hoa Bắc, để ý đến và 'hiệu đính' với trích dẫn các tài liệu '*ngoại vi*' và không có nơi truyền tích nguyên trinh của đồng bào Mường. Theo hiệu đính đó, hai nhóm con theo cha và theo mẹ, trước khi chia tay đã nhất trí 'bầu' người con trưởng lên ngôi vua, lấy hiệu Hùng Vương, và cai trị cả hai miền rừng núi và đồng bằng ven biển.

Chử văn Tần [11] và Cung Đình Thanh [12] đã để ý đến cả hai điểm lổng chổng nhất của truyền thuyết. Nhưng rất tiếc, lại lướt nhanh qua. Có lẽ do ở một tiền đề cứng nhắc: thuyết Âu Cơ có đã lâu đời, và Âu Cơ là một người có thật.

Sau đây chúng ta hãy xem qua truyền thuyết nguyên trinh của người Mường mà chính Ngô Sĩ Liên đã chép từ quyển 'Lĩnh Nam Chích Quái'. Quyển này lại ghi chép và biến đổi, truyện cổ tích người Mường từng được truyền miệng qua nhiều năm trong chốn dân gian.

2. MỘT TRUYỆN CỔ HAI TRUYỀN THUYẾT

Theo quyển sách đồ sộ nhất về người Mường của Jeanne Cuisinier [9], người Mường có rất nhiều truyện cổ tích và truyền thuyết. Hai truyền tích lớn người Việt đã vay mượn thẳng từ nguồn Mường chính là chuyện Sơn Tinh Thủy Tinh và bà Âu Cơ, mà người Mường phát âm theo kiểu Quảng Đông: Ngu Kơ.

Truyền tích bà Ngu Kơ của Mường được kể như sau [9]:

Ngày xửa ngày xưa, có một nàng công chúa xứ Mường tên là Ngu Kơ, mang tiền kiếp một con nai có đốm ngôi sao (cerf étoilé), cưới một ông hoàng tử con byua Yịt tên Lương Wong, gốc vốn loài cá. Ít lâu sau, Ngu Kơ sinh được 50 con gái và 50 con trai. *Nhưng rồi cơm không lành canh chẳng ngọt. Từ ở chỗ con cái không đủ đồ ăn thức uống, Ngu Cơ và Lương Wong ưa cãi vã với nhau. Cuối cùng, Ngu Kơ và Lương Wong đành phải chia tay, đôi ngả đôi ta. Ngu Kơ dẫn 50 người con lên miền rừng núi, và Lương Wong dẫn 50 người con kia xuôi về miền sông biển. Ngu Kơ và đám con tạo nên những dòng vua chúa mặc áo màu đen, và Lương Wong, các gia đình vua mặc áo màu vàng.*

Dân Mường thờ kính bà Ngu Kơ như mẫu tổ và thường làm cờ có hình con nai đốm sao, như một vật tổ để tưởng nhớ đến bà.

So sánh truyền thuyết Ngu Kơ của Mường với Âu Cơ của Việt, ta có thể thấy:

Cả hai truyền thuyết đều kết cục bằng một sự chia tay. Một đám 50 người con theo papa Lạc xuôi về miền sông biển đồng bằng. Năm mươi người con kia đi theo Mẹ Ngu Cơ (hay Âu Cơ) đi lên miền rừng núi. Nhưng cần để ý ngay, bản Việt chỉ ròng con trai, không có con gái. Bản Mường có 50 trai, 50 gái.

(i) Ngu Kơ và Âu Cơ

'Ngu Kơ' là lối phát âm của người Mường, và cũng của tiếng Quảng Đông, cho 'Âu Cơ' theo tiếng Việt [14]. Vòng đai ở biên giới Hoa-Việt kéo từ Vân Nam qua Quí Châu, đến Quảng Đông, vào thuở cổ thời chính là địa bàn của chủng Việt, chi Thái. Hai nước oai hùng nhất ở vùng này chính là Tây Âu và Nam Chiếu. Hoàn toàn do người Thái làm chủ.

Qua một vài bài khác, chúng ta sẽ thấy người Mường chính là hậu duệ của người Tây Âu. Và dân Tây Âu rất có khả năng được bổ sung trong vòng thiên niên kỷ trước Công Nguyên bởi dân Thục và dân Sở (xem bản đồ). Cả Thục (tức Tứ Xuyên bây giờ), lẫn Sở (Hồ Bắc & Hồ Nam) khi xưa do chủng Yueh (Việt) làm chủ. Trong đó có chi Âu (= Thái) và chi Lạc (= Việt), và một số các nhóm người dân tộc khác. Đặc biệt dân Âu làm chủ lực, tức thành phần nòng cốt đa số. Nhưng vào khoảng thế kỷ thứ 3 trước Công Nguyên, cả Thục lẫn Sở đều bị nước Tần, thuộc

chủng Hoa (Tàu), thôn tính. Khi mất nước dân Thục và Sở đều phải chạy riết về phía Nam, rồi bổ sung vào dân bản địa có sẵn tại Nam Chiếu và Tây Âu (xem [18] & [19] cùng những tra cứu từ internet [20]).

Nam Chiếu, trước đó mang tên Điền Việt, rồi Đại Lý (với ngón Nhất Dương Chỉ trong truyện Kim Dung), và hiện nay chính là tỉnh Vân Nam. Nam Chiếu đã từng chống trả bước Nam tiến của người Hán, mãi cho đến khoảng thế kỷ 13, thì bị quân Mông Cổ (nhà Nguyên) thôn tính. Nhà Nguyên sau đó đưa di dân từ miệt Bắc xuống định cư ở Nam Chiếu (thí dụ: xem [6]). Chính ở vào thời điểm này, người Nam Chiếu và các sắc tộc ở miền biên giới, dưới sức ép của việc tìm lãnh thổ riêng để sinh sống, đã tràn sang An Nam và khu vực Lào và Thái Lan ngày nay, tạo dựng nên nước Xiêm và nước Lào. Nhiều khối người dân tộc ở Bắc phần hiện nay cũng từ phía Bắc tràn qua vào thời đó. Đọc lịch sử nước Thái Lan, ngay cả trên internet, chúng ta sẽ thấy người Thái Lan nhìn nhận dân họ gốc ở miền Hoa Nam, đặc biệt Nam Chiếu. Và vương quốc Thái đầu tiên mang tên Sukhothai được thành lập vào năm 1238 sau Công Nguyên [21].

Tây Âu cũng giống như nước Sở ở thời Xuân Thu Chiến quốc, đã là một vùng đất của chủng Thái, có một quá khứ hết sức oai hùng. Đó là cuộc chiến chống Tần bằng lối du kích kéo dài suốt 3 năm [16]. Đây là một chủng Việt rất kiên cường, mà sử Việt rất thường hay nhầm lẫn là dân Việt Nam, mãi cho đến thời hiện tại (thí dụ [11]).

Nói chung, nếu nhìn vào bản đồ ta có thể thấy địa bàn chủng Thái (tức Âu) nằm ở miền Trung nước Tàu, trong khoảng Hồ Bắc (phía Bắc sông Dương Tử và Hồ Động Đình), và kéo xuống đến biên giới Hoa-Việt ngày nay. Chủng Việt (tức Lạc) lại chiếm dãi đất ven biển ở phía Đông nước Tàu. Chạy từ khu vực tỉnh Sơn Đông xuống đến tận Phúc Kiến (tức nước Mân Việt hồi xưa).

Nổi tiếng nhất trong chi Âu là các nước: Sở, Tây Âu và Nam Chiếu. Sở ban đầu là một nước bao gồm toàn các thứ rợ (đặc biệt chủng Yueh). Nhưng chỉ vài trăm năm sau, trở nên Hoa hoá, hùng cường và thật … văn minh. Sở Trang Vương chính là một trong 5 vị Bá hạng nhất vào cuối thời Xuân Thu.

Lừng danh nhất trong chi Lạc chính là nước Ngô, nước Việt (Câu Tiễn) và nhóm du mục nay đây mai đó, gọi Bách Bộc hay Bộc Việt, ngày xưa xuất phát từ miền Sơn Đông, địa bàn của rợ Đông Yi hay Lai Yi (xem [4] và [22]). Nước Việt dưới thời Câu Tiễn cũng là một nước oai hùng nằm ở địa bàn Chiết Giang - Thượng Hải ngày nay. Việt thôn tính Ngô dưới thời Ngô Phù Sai. Nhưng về sau, vào năm 333 TCN, bị Sở hợp sức với Tề tiêu diệt.

Trở lại với Ngu Kơ và Âu Cơ. Người Lưỡng Quảng và người Mường có khuynh hướng đổi âm qua lại giữa /Âu/ và /Ngu/. Âu Cơ, người Mường biết là Ngu Kơ, theo tiếng của họ. 'Âu Cơ' cũng là một tên của người phái nữ gốc Sở. 'Âu Cơ' đọc theo quan thoại là /Yu ji/ hay có khi /Ou ji/. Và theo Quảng Đông chính là /Ngu Kơ/. Độc giả các truyện Tàu chắc còn nhớ Tây Sở Bá Vương Hạng Yũ (Xiang Yu) vào đêm cuối cùng khi đại bại bởi Lưu Bang, đã được một người ái *cơ* họ *Ngu* (có phát âm như /Yu/ theo kiểu quan thoại) múa kiếm để giải sầu. Người Hoa có thể gọi người ái **cơ** đó của Hạng Yũ là 'Ngu Cơ' 虞姬 [15], nếu đọc theo lối phát âm Quảng Đông (và...Mường). Y hệt như 'Ngu Cơ' dùng để gọi bà 'Âu Cơ' 嫗姬 .

Tóm lại, /Ngu Cơ/ đọc theo quan thoại là /Yu ji/. / Âu Cơ/ cũng vậy. Có thể là /Yu ji/ và cũng có thể /Ou ji/. Ngu Cơ chính là Âu Cơ. Người Việt gọi Âu Cơ, Quảng Đông và Mường phát âm như Ngu Cơ.

Nhưng, xin để ý:

- Âu Cơ theo bản Việt là người gốc Động Đình Hồ, cũng thuộc Sở (chủng Thái).

- Ngu Cơ theo bản Mường, là công chúa Mường (chủng Mường, cũng là chủng Thái)

(ii) Bước nhảy vọt về thời gian và không gian

Có một điểm rất quan trọng trong truyền thuyết, theo bản Việt, đã cần đến một số ý niệm của văn minh Tây Phương, mới có thể hiểu rõ được. Các ý niệm này thật ra chỉ được phổ biến rộng rãi vào thế kỷ 20.

Đó là các ý niệm 'quantum' và 'fast forward'.

'Quantum' là một ý niệm của khoa vật lý học, do Max Planck đề ra vào đầu thế kỷ thứ 20. Đại khái, Max Planck cho biết có một số đặc tính vật lý chỉ có thể giải thích được bằng số lượng riêng theo từng đơn vị trọn. Thí dụ, so sánh giữa các bậc thang, xây bằng bê tông để leo lên núi, và cách lên núi bằng con đường dốc lài lài. Khi lên núi bằng cách bước lên những bậc thềm xi măng, mỗi một mức sẽ gia tăng một độ cao nhất định. Không có cái vụ nửa mức thang, một phần sáu bước thang, v.v. Chỉ có: 1, 2, 3, … N, bước thang mà thôi. Riêng biệt từng đơn vị trọn. Đối với người đi lên núi theo đường dốc lài lài, có khi bước này dài hơn bước kia, ngắn hơn bước nọ. Sự gia tăng bất chừng, khi lớn khi bé. Gia tăng độ cao biến chuyển từ 0 cho đến bước dài nhất người có thể bước được. Bước dài nhất lại khác nhau tùy người. Người chân dài bước dài hơn, người chân ngắn bước ngắn hơn. Tức không biết chắc chắn được mỗi bước đi lên núi sẽ thu ngắn quãng đường đến đâu. Nhưng lên núi theo bậc thang lại xác định được theo từng bước một. Đó là 'quantum'. Mỗi một quantum bằng với một bậc thang.

'Fast forward' là một ý niệm dễ hơn. Bởi ra đời sau khi các máy cassette nghe nhạc, hoặc đầu máy video. 'Fast forward' chính là bấm vào nút cho băng quay nhanh về trước. Để nghe các bản nhạc phiá sau của băng nhạc, hay xem những đoạn sau của phim. Ngày nay, ý niệm này đã đi vào ngôn ngữ Tây phương. Thí dụ đọc một bài viết trên báo thuật lại chuyên xưa, tự nhiên ta thấy người viết ghi: 'Fast forward'. Rồi tiếp theo ngay bằng những gì xảy ra 10-20 năm sau.

Cả hai ý niệm 'Quantum jump', tức nhảy lùi, hay nhảy vọt tới bằng những lượng xác định và đo được, và 'Fast forward' tức quay nhanh thời gian, đều hiện rất rõ trong truyền thuyết 'con rồng cháu tiên'.

QUANTUM JUMP:

· Biên giới xứ Xích Quỷ của chủng Yueh ở thời Kinh Dương Vương: rất rộng. Giáp nước Thục, Động Đình Hồ, biển Nam Hải, nước Chiêm.

· Biên giới nước Văn Lang thời Hùng Vương: tự nhiên bị thu lại rất nhỏ - chỉ trong vòng Bắc Việt mà thôi. Nhỏ hẹp hơn bằng rất nhiều 'quanta' - rất đột xuất. Ai cũng có thể dễ dàng suy đoán ra lãnh thổ nhỏ hẹp này, nếu căn cứ vào đoạn sử về việc Triệu Đà thôn tính nước Âu Lạc và sát nhập vào Nam Việt sẵn có, bao gồm phần lớn Lưỡng Quảng. Nước Âu Lạc trước đó lại chính là xứ của người Lạc đã bị Thục Phán với dân quân từ Tây Âu đến xâm chiếm [19].

Việc biên cương của dân 'Việt' tự nhiên nhảy xuống một cái rụp, đã cho thấy:

- Vào đầu truyện, ở thời Đế Minh cháu 3 đời của Thần Nông, không có những địa danh như Thục, Động Đình Hồ, biển Nam Hải, nước Chiêm,…, hoặc nhân danh như 'Kinh Dương Vương', Lạc Long quân,… Toàn những tên dùng tiếng Hoa ròng. Bởi vào thời huyền sử, ngót 3 ngàn năm trước Công Nguyên, cái chủng Hoa hãy còn là những bộ lạc nhỏ ở bên sông Hoàng Hà, chưa thể có một kiến thức hoặc ý niệm gì hết về các địa danh nói trên, tại các vùng đất thuộc chủng khác.

- Nếu nhìn dưới một góc độ khác, chủng của Thần Nông, Đế Minh, Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, Âu Cơ, kéo luôn đến đám con của bà Âu và ông Lạc,… đều không phải chủng Tàu. Họ phải thuộc một số chủng khác có địa bàn kéo suốt phía Nam sông Yương Tử, nên mới có thể

đi tuần thú hoặc thay đổi biên cương lãnh thổ của từng nhóm con cháu như vậy.

- Việc suy giảm lãnh thổ hay địa bàn sinh sống của dân Bách Việt hoặc hai chi chủng Âu và Lạc, xuống rất nhiều 'quanta', chỉ có thể giải thích bằng một cuộc bỏ chạy hay di tản của đám dân đó. Hoặc vì 'mất nước', hoặc chạy đến một địa bàn mới nhỏ hẹp hơn.

FAST FORWARD

Fast forward mới thật ly kỳ, và đã trốn tránh được bao nhiêu quan sát dưới kính hiển vi, kéo dài hằng thế kỷ.

· Đế Minh: cháu 3 đời Thần Nông => một 'nhân vật' huyền sử. Xuất hiện ít lắm 2800 năm TCN. Vào thời này: nước Tàu chỉ bằng 1-2 tỉnh bây giờ ở khu vực bên sông Hoàng Hà, tỉnh Thiểm Tây & Sơn Tây. Hoa chủng chưa làm chủ đến vùng đất Kinh (tức nước Sở), ở phía Nam. Rất có thể tổ chức hãy còn trong dạng bộ lạc hay liên minh bộ lạc.

· Đế Minh đi tuần thú phương Nam, đến Ngũ Lĩnh, gặp nàng tiên. Rồi lấy nàng tiên đó sinh ra hai con: Đế Nghi + Lộc Tục. Lộc Tục xưng là Kinh Dương Vương, làm vua nước Xích Quỷ, *vào khoảng năm Nhâm Tuất (2879 TCN).*

· Kinh Dương Vương 'thành hôn' với con gái vua xứ Động Đình Hồ => sinh ra Sùng Lãm lấy hiệu Lạc Long Quân.

Rõ ràng tác giả chính của 'truyền thuyết' đã bấm nút Fast forward (quay băng nhanh) ngay từ lúc cho 'Đế Minh' đi tuần thú phương Nam. Với những địa danh và nhân danh chỉ xuất hiện vào thời Xuân Thu, trên 2000 năm sau khi Đế Minh vừa mới chào đời.

Nói một cách nôm na:

· Vào thời Đế Minh ra đời, không ai biết Động Đình Hồ hoặc Ngũ Lĩnh ở đâu. Chưa có nước Sở, chưa có đất Kinh và đất Dương. Không ai có khái niệm thế nào là 'Vương'. Chỉ có thể có Hoàng Đế, một trong Tam Hoàng.

· Đến lúc Đế Minh bắt được chuyến bay của China Airlines, chuyến 2879TCN, người ta thấy xuất hiện những nơi danh lam thắng cảnh, những địa danh nhân danh, ít lắm 2000 năm sau khi Đế Minh ra đời, mới có.

· Fast forward một lần nữa. Đến lúc Âu Cơ chia tay với Lạc Long Quân. Lạc đi về miền đồng bằng gần biển, chọn người con trưởng lên ngôi vua, xưng là Hùng Vương. Để ý họ Hùng là một họ của vua nước Sở. Trước sau có đến hai mươi mấy đời mới dứt. Toàn họ Hùng, tiếng Sở gọi là Mị (xin xem bài số 2). Tính trung bình 30 năm một thế hệ, ta thử làm một bài toán:

- từ Đế Minh đến Lộc Tục tức Kinh Dương Vương: 30 năm
- từ Kinh Dương Vương đến Sùng Lãm, tức Lạc Long Quân: 30 năm
- từ Lạc Long Quân đến 100 đứa con với Âu Cơ: 30 năm
- từ lúc sinh ra 100 con đến khi chúng trưởng thành: 30 năm

Như vậy từ khi Kinh Dương Vương lên làm vua nước Xích Quỷ đến lúc Hùng Vương số 1 xưng vua ở xứ 'Văn Lang' có thể kéo dài khoảng 90-100 năm.

Năm Kinh Dương Vương lên ngôi vua: 2879 TCN

Năm Hùng Vương bắt đầu cai trị xứ ở phương Nam: 2879 – 100 = 2779 TCN.

Vào năm 2779 TCN, ở toàn cõi lục địa bây giờ gọi Trung Quốc, trừ triều đại nhà Hạ thuộc huyền sử, những chỗ khác chưa biết đến chế độ thế tập. Đặc biệt đất Kinh Cức tức Kinh man chưa được nhà Châu biết đến. Và cũng chưa có nước Sở với những ông vua mang họ Mị tức Hùng.

Việc khai sinh Hùng Vương, trước sau chỉ 6 đời sau Thần Nông chính là kết quả của việc bấm nút Fast Forward của tác giả. Quay nhanh từ khoảng năm 2779 TCN đến khoảng 1122 TCN, khi nước Sở thành lập. Bởi chỉ từ thuở đó (1122 TCN) người dân Sở mới bắt đầu biết đến ý niệm: vua mang họ Hùng và tước Vương: Hùng Vương [23].

Thật ra truyền tích ngay từ lúc Đế Minh bắt đầu đi tuần thú phương Nam đã bị Fast Forward, quay nhanh, đến tận thời Xuân Thu Chiến Quốc ở bên Tàu (770-221 TCN).

Theo thiển ý một hệ luận hết sức quan trọng đã bắt nguồn từ chỗ không để ý đến vấn đề Quantum Jump và Fast Forward trong truyền tích Âu Cơ. Đó là các sử gia từ đời này sang đời nọ đều quên đối chiếu cổ sử với biến động lịch sử chung quanh. Bởi ở chỗ truyền tích đã bị FAST FORWARD không có báo động, người khảo cứu khi chăm chú vào những huyền thoại di cư xảy ra vào thời Đế Minh, Lạc Long Quân, rồi Hùng Wang thường lầm tưởng mấy ông tổ này đi đến xứ của người nước Nam trong khoảng 2880-2780 TCN mà thôi.

Họ hoàn toàn không biết câu chuyện đã được Fast Forward đến đời Xuân Thu Chiến Quốc ở bên Tàu. Tức thời có chiến tranh loạn lạc gây ra bao nỗi kinh hoàng, chết chóc. Cũng là thời có di cư di tản hằng khối. Toàn là Nam tiến bằng đường bộ lẫn đường thủy.

Chỉ trừ một vài nhà khảo cứu thời tiền chiến như Aurousseau, Madrolle,…, còn như tất cả các sử gia hay những nhà nghiên cứu, viết lách, đều dễ bị rơi vào cái hố đã được đào sẵn. Ở chỗ truyền tích có Fast Forward mà không có báo động.

Aurousseau cho rằng chính đám thần dân nước Việt của Câu Tiễn, sau khi bị Sở thôn tính (333 TCN), đã di tản bằng đường bộ về hướng nước Nam. Rồi hội nhập với dân bản địa dựng nên nước Nam [4] [10].

Madrolle bài bác thuyết của Aurousseau và cho rằng chỉ có dân Mân Việt (tức Triều Châu & Phúc Kiến ngày nay) mới là thành phần chủ lực. U Việt xa xôi quá [4] [10].

Một lí do khác đã gây nên sơ suất đáng tiếc này, nay đã trở thành một thông lệ lớn, bắt nguồn từ chỗ nhiều vị bắt đầu tra cứu từ ở cổ sử Tàu. Nhưng vô tình, không để ý sử Tàu, từ cổ chí kim, luôn luôn bị sức ép chính trị của một quốc gia lớn có quá nhiều chủng tộc khác biệt. Và được viết trên quan điểm 'trung ương' của một nước Tàu nhất thống của chủng Hán. Tất nhiên sẽ không chú ý đến mọi sắc tộc đã bị đàn áp hay thua trận, mất nước. Hoặc đã được đồng hoá. Và sẽ ít khi đề cập đến các vụ di tản khổng lồ của dân các nước đã bị...nuốt, ngay từ thời Thượng cổ cho đến loạn lạc thời sau nhà Đường (Ngũ Đại, v.v.).

Thời Xuân Thu Chiến Quốc (770-221 TCN), tiếp theo là nhà Tần rồi Hán Sở tranh hùng, v.v. là một thời khủng khiếp nhất, kéo dài khoảng gần 800 năm. Chiến tranh liên miên. Ở nhiều trận chiến, khi bị đại bại quân sĩ bị chém đầu như rạ. Ngoài ra còn nạn đói kém vì thiên tai mất mùa, và do ảnh hưởng chiến tranh. Các chủng tộc hồi đó khác biệt về ngôn ngữ hãy còn ít, nhất là có nhiều chi chủng rất gần nhau trong đám Bách Yiệt. Lại đặc biệt không có đòi hỏi hộ chiếu hay thị thực khi đi qua vùng này hay vùng khác. Như vậy chuyện di tản hằng khối người phải xem như một chuyện hiển nhiên quan trọng nhất trong việc khảo cứu về nguồn gốc dân tộc. Thế nhưng đây cũng là chuyện hay bị bỏ sót.

Bình Nguyên Lộc [4] quan sát rất tỉ mỉ về cổ sử Tàu và bảo vệ luận thuyết của ông, cho rằng Mã Lai I đến Bắc Việt cách đây 5000 năm, rồi được bổ xung bằng Mã Lai II, cách đây 2500 năm. Tác giả Mã Lai duyệt hết sách vở, Đông Tây đủ thứ, nhưng đã không dành đến 1 dòng để cho biết thời điểm Mã Lai II, chính là cực điểm thời Xuân Thu ở bên Tàu, cách đây khoảng 2500 năm.

Chử văn Tần [11] thu thập các bài viết trong nhiều năm của ông, và cho xuất bản thành quyển

sách dày về 'Văn minh Đông Sơn'. Trong đó ông có đưa một nhận xét rằng kiểu dáng của nhiều đồ khai quật cho thấy có sự xuất hiện của một nhóm người mới vào khoảng thế kỷ thứ 6-7 trước Công Nguyên. Nhưng hoàn toàn không đề cập đến những biến động chiến tranh loạn lạc ở bên Tàu vào thời đó (thế kỷ 8-2 trước Công Nguyên).

Cung Đình Thanh [12] tìm về nguồn gốc văn minh Việt Nam, bằng những tài liệu khoa học mới, cho biết rất có thể văn minh Hoa Hạ được xuất phát từ khu Hoà Bình hoặc khu Sundaland, thuộc vùng Mã Lai - Inđô, nay đã chìm dưới biển. Nhiều tài liệu dẫn cho biết những cuộc di dân rầm rộ cách đây trên 5000 năm, được đối chiếu với mực nước biển lên xuống. Ngược lại ở phần nhận xét về di dân, tác giả chỉ qui cho loạn lạc ở đời nhà Tần là nguyên nhân của các cuộc di dân Nam tiến. Khá trễ, và lại bỏ quên thời khủng bố của Đông Chu liệt quốc.

Nếu đối chiếu với lịch sử lập quốc Thái Lan chẳng hạn, ngay bằng cách truy cập trên mạng, ta sẽ thấy vấn đề có vẻ giản đơn hơn. Sử nước Thái cho biết rõ họ có gốc gác miền Hoa Nam nước Tàu. Đặc biệt nước Nam Chiếu, tức Đại Lý (của Đoàn Dự trong truyện Kim Dung), hay Điền Việt thời xa xưa. Chủng Thái có được quốc gia đàng hoàng rất trễ, vào thế kỷ 13. Sau khi quân Mông Cổ đánh chiếm và đưa di dân từ phía Bắc xuống để trị bọn này. Trước khi nước Thái Lan và Lào được thành lập - chủng Thái cũng bơ vơ như nhiều sắc tộc khác (như Hmong), ở miền Hoa Nam, và thường hay quấy phá nước An-Nam và miền cực Nam nước Tàu. Đặc biệt sử Thái ghi rõ: vào khoảng năm 600 trước Công Nguyên, có một đám di cư thuộc chủng Thái tràn vào đất Thái Lan hiện nay, xuất phát từ miền Hoa Nam. Thời đó đúng vào lúc cực điểm của chiến tranh Xuân Thu. Chiến tranh giữa nhà Châu hay Tần với nước Ba và nước Thục, hay đám rợ Tây Nhung.

3. THỬ GIẢI MÃ MỘT TRUYỀN THUYẾT

Đọc đi đọc lại hai truyền thuyết, một Mường một Việt, ta có thể chú ý đến những điểm nổi bật như sau:

(i) Bản Mường của chính người Mường 'sáng tác'

Bản Mường có những nét đặc trưng cho thấy do chính người Mường 'sáng tác'.

Trước hết, vấn đề Mẫu hệ. Người Mường thờ phượng và xem Âu Cơ như tổ mẫu của họ. Tức cho đến lúc truyền thuyết được tạo dựng xã hội Mường hãy còn một xã hội theo mẫu hệ. Âu Cơ và 50 người con theo bà tạo nên những gia đình vọng tộc lãnh đạo các xã hội Mường. Điểm này cho thấy họ vẫn nhìn nhận xã hội Mường vào thời tạo dựng truyền thuyết bao gồm nhiều bộ lạc tuy cùng chung chủng tộc nhưng có khác nhau chút ít. Ăn khớp với mô tả của Cuisinier về xã hội Mường ở từng khu vực khác nhau.

Để ý, giới lãnh đạo tộc Mường, theo Âu Cơ, mặc áo màu đen, giới lãnh đạo Việt, theo Lạc Long Quân, mặc áo màu vàng. **Không** ăn khớp với thuyết Ngũ Hành của người Tàu. Nếu cho đám Lạc mang mạng Thủy (loài cá, loài rồng), họ phải có áo màu đen, chứ không phải vàng. Đám Lạc đi về miền biển hướng Đông, cũng có thể mang mạng Mộc, màu xanh, chỉ hướng Đông. Nhưng truyền thuyết Mường lại cho họ mặc áo màu vàng. Tương tự đám con theo Âu Cơ lên rừng núi, nói theo người Hoa, sẽ mang hành Mộc (rừng có nhiều cây) hoặc hành Thổ (núi toàn đất lô nhô), nằm ở phía trong. Mộc có màu xanh, Thổ màu vàng. Nhưng truyền thuyết Mường cho họ màu Đen. Tức cả hai màu áo cho biết người Mường không bị tiêm nhiễm bởi cái thuyết Ngũ Hành, rất phổ thông với văn hoá Hoa từ xưa đến nay. Truyền thuyết của Mường chắc chắn không có bàn tay người Hoa sáng tác hay hiệu đính.

Quan trọng hơn nữa, do ở điểm 'gia đình các vua chúa mặc áo đen', truyền tích đã cho biết xã hội Mường từ thuở đó vẫn không tiến lên xã hội vua chúa phong kiến, hình thái quốc gia nhà

nước như xã hội Lạc Việt, theo như bản truyền thuyết của Việt chủng. Bởi 'gia đình vua chúa' mang nghĩa những người con theo Âu Cơ mỗi người làm thủ lĩnh một bộ lạc riêng nhưng liên hệ với nhau.

Quan trọng hơn hết, **Âu Cơ mang trong người huyết thống và DNA của người Mường 100%.** Người Mường thuộc chi chủng Thái xuất phát từ miền cực Nam nước Tàu, và có lẽ tới xứ dân Lạc rất sớm, khoảng vài trăm năm trước Công Nguyên. Tên Âu Cơ y hệt như tên người ái cơ gốc dân Sở của Hạng Yũ, và cũng y hệt như tên cái xứ có chủng Thái làm thành phần chủ lực: Tây Âu [24].

(ii) Lạc Long Quân và giòng máu Việt

Truyền thuyết Việt khi dựa vào truyền thuyết Mường, đã đổi Lương Wong sang họ Lạc nhằm chỉ chủng tộc ông Long Quân này chính là chủng Việt (Việt Nam).

Bởi truyền thuyết Việt có đề cập đến Kinh Dương Vương, truyền thuyết đã không để chỗ hở khi kèm một người thuộc chủng Việt vào nước Sở. Thật vậy khi nước Sở mới được thành lập, nước này chỉ bao gồm phần chính là châu Kinh, tức đất Kinh Cức hay Kinh Man hoặc Kinh Việt. Trong một bài tới, chúng ta sẽ thấy thành phần chủ lực ở đất Kinh Việt chính là người Yueh (Việt) thuộc chủng Thái. Vài trăm năm sau, nhất là dưới thời Sở Trang Vương, nước Sở trở nên hùng cường, văn minh hơn. Nhưng đồng thời cũng bị đồng hoá với Hoa chủng. Khi đó, Sở bành trướng thêm lãnh thổ. Lan xuống vùng Hồ Nam chung quanh Động Đình Hồ. Rồi tiến chiếm đất đai ở hướng Đông, của vùng đất nước Ngô và Việt xưa. Đặt tên miền đất phía Đông đó là châu Dương hay Dương Việt. Khác với châu Kinh, rất có khả năng, châu Dương chứa phần lớn người dân thuộc chủng Lạc, chứ không phải chủng Âu.

Như vậy nếu hiểu theo biểu tượng, Kinh Dương Vương bao gồm hai chủng lớn ở đất Kinh và đất Dương. Đất Kinh có chủng Âu, tức Thái. Đất Dương, chủng Lạc, tức Lạc Việt hay Việt Nam sau này.

Tác giả truyền thuyết muốn cho 'chắc ăn' đã gán cho ông Long Quân cái họ LẠC, để cho mọi người không thể nào lầm được. **Lạc Long Quân là một người Việt chủng Lạc 100%.**

Như vậy, Hùng Vương con trai cả của Âu Cơ và Lạc Long Quân, nếu là người thiệt, chắc chắn là một người mang hai giòng máu: Thái và Việt. Tức chủng Âu và chủng Lạc.

(iii) Ý nghĩa khác của truyền thuyết

Như đã bàn đến phía trên, theo bản Việt, Âu Cơ sinh ra 100 người con toàn là trai. Như vậy Hùng Vương số 1 không thể nào trở thành quốc tổ được. Chỉ có vua Hùng các đời sau nếu họ tiếp tục lấy vợ người bản địa.

Trên bình diện này, bản Mường có vẻ hay ho hơn. Có nam có nữ. Đầy đủ cơ sở để các vua Hùng, ngay từ số 1, trở thành quốc tổ của chủng lạc hồng. Mặc dù chúng ta vẫn biết chuyện anh em bà con gần lấy nhau không phù hợp với khoa học và luân lý Khổng Mạnh, nhưng ở vào thời nhiễu nhương chưa được hoàn toàn văn minh đó, từ Ai Cập đến Trung quốc của thời Xuân Thu Chiến quốc, anh em họ hàng vẫn thường lấy nhau. Đọc Đông Châu Liệt quốc chúng ta vẫn thấy vua nước Sở ngủ với cháu gái, và vua nước Tề giao hoan với em gái ruột. Điểm lấn cấn này lập tức sẽ được 'hoá giải' ngay nếu chúng ta xem Âu Cơ, Lạc Long Quân, và ngay cả Hùng Vương chỉ là những biểu tượng, chứ không phải người thật. Bởi thực tế vẫn có những dấu hiệu cho biết họ chỉ là biểu tượng.

Thứ nhất là Thần Nông. Ngày nay ở Hồ Bắc có nhiều tượng thờ Thần Nông với đầu mang sừng tlâu. Thần Nông do đó là biểu tượng, qua hình người đầu trâu, chỉ thời đại dân chúng bắt

đầu biết canh nông.

Thứ hai: Kinh Dương Vương, ngầm chỉ dân chúng hai đất Kinh và Dương, thuộc địa bàn nước Sở.

Thứ ba: Theo kiểu Mường, Âu Cơ chính là con nai có đốm sao. Người Mường thờ con nai, như thờ Âu Cơ. Con nai ưa sống ở miền núi rừng. Âu Cơ biểu tượng cho nhóm dân tộc có địa bàn miền rừng núi. Chính là chủng Âu, tức Thái, tức Mường.

Thứ tư: Theo kiểu Mường và Việt, Lạc Long Quân mang giống cá hoặc rồng. Cá và rồng đều sống dưới nước. Lạc Long Quân chính là biểu tượng dân sống vùng đất gần sông gần biển. Ăn khớp với địa bàn chủng Yueh Việt, tức Lạc, kéo dài từ vùng Sơn Đông xuống tận đến Nam Phúc Kiến, và ở vùng Giao Chỉ - Bắc Việt, bình nguyên sông Hồng.

Thứ năm: Hùng Vương rất có khả năng chỉ nhóm người đầu tiên 'di tản' đến sinh sống tại bình nguyên sông Hồng, bổ sung với dân bản địa, bao gồm 2 chủng chính: Âu (Thái) và Lạc (Việt).

(iv) Một phân ly không tránh khỏi

Nhìn lại bản Việt, chúng ta thấy truyền thuyết chịu ảnh hưởng của Hán tộc, sau nhiều thế kỷ dưới ách đô hộ Bắc phương.

Thứ nhất, bản Việt cho thấy dân Lạc chuyển sang phụ hệ trước dân Mường. Có con trưởng trở thành vua Hùng và truyền lại 18 đời theo lối thế tập. Ảnh hưởng chủng Hoa.

Bản Việt lại mang tính trọng Nam khinh nữ cho đám con bà Âu Cơ toàn con trai. Điểm này dẫn ngay đến hố mâu thuẫn cho biết Hùng Vương số 1 không thể nào thành quốc tổ dân bản địa ở đó được trừ phi ông và các con cháu đời sau lấy vợ từ dân bản địa.

Bản Việt cũng không được hay ho, hoặc được lô-gích, bằng bản Mường, ở chỗ không thèm để ý những gì sẽ xảy ra cho Âu Cơ và 50 người con trai kia sau khi phân ly. Những gì sẽ xảy ra cho chính Lạc Long Quân. Cụ Lạc về hưu, hưởng thú điền viên, ngày ngày đi bắt tôm hay chăng?

Bản Mường ghi rõ: Đám theo Âu Cơ trờ thành một đại gia đình các vua chúa mặc áo màu đen. Mang ý nghĩa, đứa nào cũng trở thành quan lang, hay lãnh tụ từng bộ lạc riêng hết. Đám theo Lạc Long Quân cũng vậy. Tuy xuôi miền đồng bằng gần sông gần biển, họ cũng trở thành đại gia đình các tù trưởng bộ lạc mặc áo vàng.

Ý nghĩa truyền thuyết cũng cho thấy đám theo Âu Cơ lâu năm chày tháng da sẽ trở màu đen, và đám theo papa Lạc da sẽ giữ vững màu vàng.

Nhưng cả hai bản đều kết thúc bằng một sự phân ly. Rất ăn khớp với lịch sử.

Tình duyên giữa Âu Cơ và Lạc Long Quân có thể biểu tượng cho việc Thục Phán, người gốc nước Thục chủngÂu (Thái), đem quân dân từ nước Tây Âu sang chiếm lĩnh xứ sở của dân Lạc. Tạo thành nước Âu Lạc. Thục Phán lên ngôi vua và xưng là An Dương Vương. Mở đầu một thí nghiệm thử thách hợp chủng Âu và Lạc.

*An Dương Vương phải chăng mang nghĩa Vua đã trị **An** được dân xứ **Dương**. Xứ Dương tức Dương Việt hay châu Dương bao gồm thành phần chủ lực là dân Lạc ở vùng phía Đông của nước Sở xa xưa. Đó là năm 258 TCN [25].*

Về sau, Triệu Đà sát nhập xứ Âu Lạc với Nam Việt, tức một phần lớn của nước Tây Âu cũ. Rồi đến năm 111 TCN, tướng Hán Lộ Bác Đức đem quân chiếm hết miền Hoa Nam, kể cả nước Nam Việt.

Sau đó ít lâu, nhà Hán tách rời phía Bắc Nam Việt ra khỏi xứ của người Lạc.

Phiá Bắc bao gồm dân chủng Âu (tức Thái) gọi tên Quảng Châu.

Phía Nam đặt tên Giao Châu với phần lớn là dân Lạc.

Chia ly giữa Âu Cơ và Lạc Long Quân chính là sự tách rời nhau giữa hai chủng Âu và Lạc, qua phân chia Nam Việt thành Quảng Châu và Giao Châu.

Riêng ở Giao Châu người chủng Âu, tức binh lính và di dân đã theo Thục Phán, có lẽ cảm thấy bơ vơ nên di tản về miền rừng núi và lâu năm trở thành người Mường. Âu cũng lại chia tay với Lạc ngay trong đất hợp chủng Giao Châu.

Tháng 3, 2005

Nguyên Nguyên

Ghi Chú

[1] Trần Trọng Kim (1971) Việt Nam Sử Lược. Trung Tâm Học Liệu của Bộ Giáo Dục xuất bản. Đại Nam tái xuất bản tại Hoa Kỳ.

[2] Ngô Sĩ Liên và cộng sự (1479). Đại Việt Sử Ký Toàn Thư. Thanh Việt và Phạm Ngọc Luật hiệu đính theo bản dịch của Đào Duy Anh. Nxb Văn Hoá Thông Tin (2004). Bản của Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam được trình bày đầy đủ trên mạng internet: perso.wanadoo.fr/charite

[3] Khuyết Danh (1377-1388) Đại Việt Sử Lược. Người dịch: Nguyễn Gia Tường. Người hiệu đính: Nguyễn Khắc Thuần. Nxb Thành Phố HCM (1993). Có bản được lên mạng tại perso.wanadoo.fr/charite

[4] Bình Nguyên Lộc (1971) Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam. Nxb Xuân Thu (USA) tái bản.

[5] Stephen Oppenheimer (2001) Eden in the East – The Drowned Continent of Southeast Asia. 2nd Impression. Phoenix

[6] Nguyễn Hiến Lê (2002) Sử Trung Quốc. Nxb Văn Hoá

[7] Phan Lạc Tuyên (2000) Nghiên Cứu & Điền Dã. Nhà Xuất Bản Trẻ.

[8] Bên Tàu, thời nhà Châu anh em bà con, nhất là trong hoàng tộc, vẫn thường lấy nhau. Y hệt như bên Ai Cập vào thuở cổ thời. Muốn kiểm chứng, xin đọc lại Đông Châu Liệt Quốc, một truyện hư cấu phần lớn, nhưng dựa sát vào các sách cổ sử Trung Hoa như: Xuân Thu, Kinh Thi, Sử Ký, Tả Truyện,…

[9] Jeanne Cuisinier (1946) Les Mương – Géographie humaine et sociologie. Institut d'Ethnologie. Paris

[10] Keith Weller Taylor (1983) The Birth of Vietnam. University of California Press.

[11] Chử Văn Tần (2003) Văn Hoá Đông Sơn - Văn Minh Việt Cổ. Nxb Khoa Học Xã Hội.

[12] Arthur Cotterell (1995) China – A History. Pimlico (Random House)

[13] Thí dụ về lối dùng phân loại đời sau để gán cho đời trước: Dùng cụm từ 'Cố vấn an ninh quốc gia' để gán cho Quản Trọng, quân sư của vua nước Tề. Gọi bà Trưng Nhị bằng chức 'Tổng Tham Mưu Trưởng' của quân đội bà Trưng Trắc,…

[14] Xin xem: Nguyên Nguyên (2005) 'Phải chăng người Việt cổ đã biết tiếng Anh? I = Ai = Tôi'. Báo mạng: Talawas.org

[15] /Ji/ {姬 } quan thoại = 'Cơ' trong tiếng Việt. 'Cơ' có thể được phát âm như 'Kỹ', thí dụ người Ca Kỹ 歌姬 . Nhưng tiếng Hoa (quan thoại) chỉ có một lối viết, một lối đọc: 姬 /Ji/ . Chuyện người hùng Hạng Yũ (Vũ) có thể tìm thấy trên nhiều mạng khi tìm 'Xiang Yu'.

[16] Hoài Nam Wương Liu An (cháu của Liu Bang) thuật rõ trận chiến theo lối du kích của dân Tây Âu trong quyển 'Hoài Nam Tử', 'xuất bản' trong khoảng thế kỷ 2 trước Công Nguyên (xem [4] & [10]. Trong cuộc chiến đó, quân Tần giết được vua Tây Âu là Trạch (Dịch) Hu Tống. Dân Tây Âu (tức Âu 'Việt') rút vào rừng kháng chiến và giết lại được tướng Tần là Uất Đồ Thư. Một nhầm lẫn khác: nước Tây Âu Lạc. Thật ra không có nước nào mang tên nước Tây Âu Lạc cả. Chỉ có nước Tây Âu và nước Âu Lạc. Nước Âu Lạc nằm về phía Tây của Nam Hải. (xem [4] & [10]). Đặc biệt Bình Nguyên Lộc đã dành cả một chương để bàn về vấn đề này cùng những dụng ý khá mập mờ của những học giả Pháp, khi họ xuống cấp Trạch Hu Tống, vua nước Tây Âu, thành tù trưởng. Thảo luận về Tây Âu của tác giả 'thuyết Mã Lai', có thể xem rất giống với kết luận của các nhà nghiên cứu Âu Mỹ ngày nay (thí dụ: xem [10] & [19])

[17] 'Việt' là một trong những từ bị biến âm bởi quốc ngữ. Đại đa số những sắc tộc chung quanh đều phát âm 'Việt' bắt đầu bằng âm /Y/. Mường gọi /Yịt/. Nam bộ phát âm /Byiệt/. Nhật gọi /Beto/ rất gần với kiểu Nam bộ /Byiệt/. Dân Quảng Đông gọi /Yuet/ hay /Yueh/. Hồ Nam (Sở) đọc /Yuệ/. Quan Thoại phát âm như /yuế/. Người Hẹ (tức Hakka) gọi /Yuet/. Chỉ có người Triều Châu (Mân Việt xưa) đọc /Wật/.

[18] Henri Roux (1954) Quelques Minorités Ethniques du Nord-Indochine. France-Asie. Janvier-Février 92-93. Tome X. Đặc biệt, theo tài liệu này, người Thái đen và Thái trắng tại Bắc phần chính là hậu duệ người nước Thục (tức Tứ Xuyên ngày nay).

[19] Xem website của British Council về gốc gác của binh lính Thục Phán: dân Tây Âu, Viet%5FNam/Directories/Vi_ACYAIw-7879_ADs-t_Nam_Cultural_profile/-3194.html

[20] Website sau đây cho đầy đủ danh sách các triều vua chúa bên Tàu: hostkingdom.net/china.html#Ch'u. Một vài pinyin cho việc tra cứu: Sở = Chu (hay Ch'u); Châu = Zhou; Tề = Qi (hay Chi); Tần = Qin; Tấn = Jin; Thần Nông = Shen Nong; Hồ Nam = Hunan; Hồ Bắc = Hubei; Thiểm Tây = Shaanxi; Cam Túc = Gansu; Việt = Yue (hay Yueh); Đông Đình Hồ = Dongtinghu; Tứ Xuyên = Sichuan; Thục = Shu; Vân Nam = Yunnan; Dương Tử = Yang Tze; Hoàng Hà = Huang he; Người Miêu = Hmong; Hẹ = Hakka;...

[21] Để ý người Thái rất lận đận về chuyện lập quốc. Nhưng cũng còn may mắn hơn nhiều sắc tộc còn bị kẹt lại Trung Hoa và VN, như người Hmong và Choang. Đặc biệt người Choang dân số khoảng 19 triệu xấp xỉ bằng dân số nước Úc. Người Thái Lan tuy không bị hội chứng 5000 năm văn hiến nhưng cũng có vẻ thích nhận vu vơ những nền văn minh cũ ở miền đất đó là do ở tiền nhân của họ. Đặc biệt văn minh trồng lúa nước (Non Nok Tha, gần Korat – 4000 TCN), di vật bằng đồng (Ban Chiang gần Udon – 3600 TCN),... Đặc biệt trong tiếng Thái, có từ 'KOW' mang hai nghĩa, dùng để chỉ 'gạo' và 'bữa ăn'. Có phát âm và lối dùng y như tiếng Việt: CƠM. 'Cơm' nghĩa chính là 'gạo đã nấu chín' và nghĩa khác cũng là 'bữa ăn': 'Anh ăn cơm chưa?'. 'Ăn cơm' ở đây có nghĩa 'bữa ăn'. Y như tiếng Thái.

[22] Đường Nhạn Sinh, Bạo Thúc Diễm & Chu Chính Thư (2002) Mưu Trí thời Xuân Thu. (Ông Văn Tùng & Vũ Ngọc Quỳnh dịch). Nxb Văn Nghệ, TP HCM

[23] Thật ra họ Hùng của vua chúa nước Sở là từ phiên dịch của người Hoa từ một tiếng nước Sở: Mị, mang nghĩa 'con gấu' (xin xem bài số 2). Hùng Yịch chính là một đại thần nhà Châu được vua Thành Vương ban cho đất Kinh Việt để cai trị và ngăn chận bọn rợ Việt ở đó cho khỏi quậy vào 'Trung thổ'. Đó là năm 1122 TCN. Đến đời Hùng Thông, con cháu mười mấy đời của Hùng Yịch thấy nước mình đã hùng cường nên tự ý vỗ ngực xưng vương: Sở Vũ Vương (740-689 TCN). Con cháu tiếp nối của Hùng Thông tiếp tục xưng vương, và vẫn giữ họ

Hùng. Nhiều người vẫn thường lấy cớ tự dạng Hùng Vương của nước Nam viết khác với Hùng Vương nước Sở. Nhưng điều này chẳng có gì quan trọng, bởi những từ này đều được viết bằng tiếng… Tàu. Do người Tàu tự ý cải biên. Y hệt như tên Âu Cơ chỉ mẹ của Hùng Wang và tên người ái cơ của Hạng Vũ. Viết khác nhau, nhưng phát âm như một.

[24] Keith Weller Taylor trong website của riêng ông có thể tìm thấy trên mạng internet, qua bài phỏng vấn của đài BBC đã đề cập đến Hai Bà Trưng có quê quán nằm trong lãnh địa người Mường: Mê linh. Giả thuyết Hai Bà Trưng mang gốc Mường rất có khả năng, nếu chúng ta đối chiếu với một hai dữ kiện lịch sử rất quan trọng. Thứ nhất, gia đình hai Bà có vẻ theo Mẫu hệ, kiểu người Mường. Thứ hai, khi Hai Bà dấy quân khởi nghĩa chống lại Tô Định, hai Bà được sự hưởng ứng của toàn dân ở vùng Nhật Nam, Cửu Chân và Hợp Phố. Đặc biệt để ý đến Hợp Phố thuộc Quảng Châu, chứ không phải Giao Châu. Quảng Châu tức Tây Âu cũ: chủng Thái, nguồn gốc người Mường. Những anh hùng dân tộc khác cũng có thể mang chủng Mường (tức Thái) gồm có: Lê Lị (tức Lê Lợi), Lê Hoàn, và Đinh Bộ Lĩnh. Bởi Lê Lị người khởi xướng triều đại nhà Lê mang gốc Mường, nên Nhượng Tống trong bản dịch đầu tiên của Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, theo trích dẫn [4], đã cho rằng Ngô Sĩ Liên vì muốn bợ đỡ các vua nhà Lê nên đã đem các truyền tích rặc Mường nhét vào quyển sử ký đồ sộ của nước Nam.

[25] Gần đây các sách Việt Nam ưa sửa đổi năm Thục Phán sang chiếm nước Nam là năm 208 TCN. Theo thiển ý, những quan tâm đến chi tiết hay các lối phát âm, phiên dịch chữ Hán đã dễ đưa việc khảo cứu đi lạc hướng.

Thử đọc lại truyền thuyết Hùng Vương: Nước Sở: Cái Nôi của dân Việt

Tác giả: Nguyên Nguyên

Trong một bài trước, truyền thuyết Âu Cơ và Lạc Long Quân đã được giải mã theo lối nhìn của thế kỷ 21. Dước góc độ đó chúng ta bắt buộc phải để ý đến:

* Thời điểm chính xác của câu chuyện: Do ở chỗ nhân danh và địa danh câu chuyện chỉ có thể có tại nước Sở vào thời Xuân Thu Chiến Quốc, chúng ta đã suy ra rằng thời điểm chính xác câu chuyện chỉ có thể xảy ra sau thế kỷ thứ 6 trước Công Nguyên. Khi nước Sở đã đạt đến tột đỉnh của quyền lực và ảnh hưởng;

* Chia tay giữa Âu Cơ và Lạc Long Quân: Biểu tượng cho phân ly giữa hai chủng Âu (tức Thái) và Lạc (tức Việt). Trước sau ít lắm cũng đến 3 lần.

GIẢI MÃ TRUYỀN THUYẾT

Xin tóm tắt truyền thuyết theo giải mã, như sau:

1. Chuyện Âu Cơ - Lạc Long Quân là một chuyện di tản hằng khối, hoặc chuyện cố gắng hợp chủng, của hai chi chủng Thái (Âu) và Việt (Lạc), đều có mặt tại địa bàn nước Sở thời xưa. Hợp tác, hợp chủng để cùng chống lại chủng Hoa. Nhưng cuối cùng ước mơ không thành và đành phải chia tay.

2. Truyền thuyết này bắt nguồn từ một truyền tích cổ của người Mường. Bối cảnh thật sự của câu truyện được dựng chung quanh nước Sở ở thời Xuân Thu Chiến quốc bên Tàu. Sở, trước khi bị nước Tần thôn tính vào năm 221 TCN, bao gồm hai tỉnh Hồ Nam và Hồ Bắc ngày nay, và chung quanh Hồ Động Đình, lan rộng đến bờ biển phía Đông.

3. Truyền thuyết Âu Lạc, như đã đề cập ở bài 1 (Hùng Vương mang hai giòng máu), và khác với bản Mường, có một đoạn Fast Forward (quay nhanh), khiến người Việt, kể cả những nhà khảo cứu, thường không để ý đến, hoặc bỏ sót. Đó là đoạn Đế Minh *bắt chuyến máy bay China Airlines 2879 TCN* đi 'tuần thú' phương Nam. Thời Đế Minh, khoảng cuối thiên niên kỷ thứ 3 trước Công Nguyên, Hoa chủng nguyên thủy không biết gì đến các địa danh như châu Kinh và Dương (cho ra tên Kinh Dương Vương), rặng Ngũ Lĩnh, Động Đình Hồ,... Bởi đó là những địa danh, nhân danh của nước Sở, chỉ được thành lập ngót 2000 năm sau khi Đế Minh ra đời (khoảng năm 1000 TCN). Toàn bằng chữ Tàu ròng và chỉ có vào thời Xuân Thu Chiến Quốc (770-221TCN). Đặc biệt, diễn biến câu chuyện từ khi Kinh Dương Vương xuất hiện, hoàn toàn xảy ra sau năm 1000TCN. Tức chuyện Âu Cơ và Lạc Long Quân chỉ là chuyện di tản hai chủng Âu và Lạc xuống đồng bằng Bắc Việt khi sức ép khủng bố của chủng Hoa nguyên thủy quá sức dữ dằn.

4. Người Sở có gốc chủng Thái. Người Mường cũng vậy. Và rất nhiều bộ tộc Mường khởi xuất di tản từ Sở, vào thời loạn lạc của Đông Chu liệt quốc. Họ chạy xuống phía Nam, hội nhập với *đồng chủng* tại các xứ ven biên giới Việt Hoa ngày nay như: Tây Âu (tức Âu Việt) và Điền Việt (tức Nam Chiếu). Rồi sau đó theo với truyền thuyết, và cũng theo cổ sử Tàu, đặc biệt quyển Hoài Nam Tử của Liu An, họ vẫn bị quân Tần rượt bén nút.

5. Bắt đầu của truyền tích: 'Đế Minh cháu 3 đời của vua Thần Nông' đã gây ra lộn xộn, và bao hiểu nhầm, suốt 600 năm qua. Mục đích của việc kéo Thần Nông vào truyền tích chỉ ở chỗ cho người Hoa biết dân Việt cũng phát xuất cùng thời với chủng Hoa. Thật ra, trong lối cấu tạo

truyện thần thoại, không có cách nào khác hơn là việc đưa Thần Nông vào câu chuyện. Các tác giả cũng đã biết rõ, Thần Nông, nếu người thật, thuộc chủng Yueh (gồm Thái và Việt), chứ không phải chủng Tàu. Bởi, như chúng ta sẽ thấy phía sau, Thần Nông, Đế Minh, Đế Nghi, v.v. đều là 'dân' Sở, với khối Yueh làm chủ lực. Không có DNA hay giọt máu Tàu nào trong người hết.

6. Thần Nông nên được xem như một biểu tượng, cho biết dân đó xứ đó thời đó đã tiến lên sinh sống bằng canh nông. Thần Nông, người Tàu đã nhận bá vơ là một trong những ông tổ của họ. Và đây chính là chỗ đã gây ngộ nhận trong giới nghiên cứu Việt Nam, suốt mấy thế kỷ qua. Sự thật, Thần Nông, nếu người, lại là người Sở chủng Yueh (chi Thái). Bởi ngày nay, tại Hồ Bắc có rất nhiều tượng thờ Thần Nông. Có tượng mang đầu sừng trâu. Và Hồ Bắc chính là địa bàn chính và ban đầu của nước Sở thời xa xưa. Ngoài ra, tại Việt Nam, nhiều bộ tộc Mường hãy còn thờ Thần Nông như thánh tổ nghề nông [1]. Rất có khả năng, do đó, nhiều bộ tộc Mường đã di tản từ khối Yueh ở nước Sở.

7. Nếu xem tên các nhân vật như biểu tượng - ta sẽ thấy thật rõ:

- Kinh Dương Vương: chỉ dân châu Kinh và châu Dương, đều là hai châu chính của nước Sở. Đất Kinh bao gồm dân chủ lực thuộc chủng Âu (tức Thái). Đất Dương nằm về phía Đông của đất Kinh, chứa dân Việt chi Lạc. Châu Dương bao gồm vùng đất Sở chiếm về sau này ở vùng ven biển: nước U Việt (Câu Tiễn) và nước Ngô (Phù Sai).

- Âu Cơ: tiêu biểu cho nhóm dân tộc hãy còn theo Mẫu Hệ. Nhóm người Âu (Thái) ưa sinh sống ở miền núi rừng. Rất rõ 'Âu Cơ' mang họ 'Âu' của chủng Âu hay người nước Tây Âu. Bản Mường cho Âu Cơ mang tiền kiếp con nai đốm sao, cũng loại thú sống miền rừng núi. Bản Việt ám chỉ Âu Cơ chính là tiên, viết theo chữ Hán chính là 'người xuất hiện trên núi': 'người + núi' = nhân (ren) + sơn (shan): 仙 (仙 = 人 + 山 => tiên = nhân + sơn) đã xác nhận rõ ' Âu Cơ' là dân miền núi rừng, tức chủng Thái cổ hay Mường. 'Âu' trong 'Âu Cơ' cũng khẳng định bà 'Âu Cơ' mang trong người máu và DNA của chủng Âu, tức Thái. Nước có chủng Thái (Âu) bị tiêu diệt trễ hơn Sở chính là Tây Âu, đại khái nằm ở địa bàn Quảng Tây ngày nay.

- Bởi cái tên 'Kinh Dương Vương' có chứa chữ 'Dương', chỉ đất Dương, tác giả truyền thuyết mới dựng nên được một nhân vật chủng Lạc (Việt) mang tên Lạc Long Quân. Lạc Long Quân, với họ Lạc, tên lót ‘Long’, tức rồng chỉ dân miền đồng bằng gần sông biển.

Tiêu biểu cho chủng Lạc (Việt). Đây có thể là điểm 'tuyệt chiêu', hoặc nói cho nôm na, 'sâu sắc', của các tác giả truyền thuyết, chứng tỏ tác giả đã không để một sơ sót về hồ sơ chủng tộc của Lạc Long Quân. Bởi nếu cho cha của Lạc Long Quân mang tên không có chữ 'Dương' trong đó, như 'Kinh Vương' chẳng hạn - vấn đề sẽ đổ vỡ ngay tại chỗ, bởi đất Kinh chỉ có chủng Thái chủ lực mà thôi. Đất 'Dương' mới có chủng Lạc [30]. Muốn cho chắc ăn hơn, tác giả cho thêm họ LẠC vào tên 'Long Wang' từ bản nguyên thủy của Mường, thành Lạc Long Quân, để nhấn mạnh y có máu và DNA của chủng Việt (Nam). Do ở chỗ tác giả đã bao gồm 'Dương' trong tên 'Kinh Dương Vương', việc cho Lạc Long Quân mang máu Lạc 100% mới được hợp lí . Về sau, để ý đến tên hiệu An Dương Vương của Thục Phán. 'An Dương' có thể mang nghĩa 'trị an xứ Dương', ám chỉ một người chủng Âu (tức Thái) trị AN được xứ DƯƠNG của chủng Lạc.

8. Hôn nhân giữa Âu Cơ và Lạc Long Quân là thứ hôn nhân của hai người dị chủng, một thứ 'tình không biên giới', biểu tượng cho thí nghiệm hợp chủng giữa Âu và Lạc, qua chuyện di tản thuở ban đầu của dân chúng ở hai châu Kinh (Thái) và Dương (Việt), chạy trốn sức ép của vua quân nước Chu, nước Sở (chuyên đi dẹp các đám rợ), nước Tần, ... HOẶC qua việc Thục Phán, người chủng Âu chiếm xứ Lạc và lập nên nước Âu Lạc. Hay biểu tượng cho việc Triệu Đà sát nhập miệt dưới của xứ Âu Lạc, gồm đa số chủng Lạc, với đất Nam Việt thuở ban đầu bao gồm

phần lớn Quảng Đông, thuộc chủng Âu, tức Thái. Hợp chủng Việt với Thái theo truyền thuyết có thể xảy ra từ lúc hai chủng còn sinh sống bên nhau ở nước Sở, qua các địa danh và nhân danh như: Hồ Động Đình, Ngũ Lĩnh, Kinh Dương Vương (châu Kinh hợp với châu Dương), Thần Nông (vị thần có đầu mang sừng tlu (trâu), hiện còn được thờ tại Hồ Bắc, tức Sở ngày xưa),…

9. Truyền thuyết, cả Mường lẫn Việt, nói rất rõ vợ Âu Cơ và chồng Lạc Long Quân thuộc hai chủng tộc khác nhau: Âu Cơ chủng tiên hay nai có đốm sao, Lạc Long Quân, giống rồng hay cá. Ở nhau lâu dài không đặng. Nên đành phải chia tay. Nàng Âu dẫn 50 con đi về quê thật sự của mình: tức miền rừng núi. (Để ý cả 'tiên' lẫn 'nai' đều là biểu tượng của rừng núi). Trong khi chàng Lạc dẫn con xuôi về miền đồng bằng gần sông gần biển (giống rồng hay cá đều có môi trường sinh sống là nước).

10. Cuộc chia tay giữa vợ Âu và chồng Lạc nói thật rõ: chủng nào nên trở về địa bàn sinh sống nguyên thủy của chủng ấy. Trên thực tế, chúng ta đã thấy người Hán sau khi xâm chiếm toàn cõi Hoa Nam đã tách nước Nam Việt thành 2 phần: phía Bắc gọi Quảng Châu bao gồm toàn dân Âu tức Thái. Phía Nam gọi Giao Châu với thành phần chủ lực là dân Lạc, tức Việt. Quảng Châu có rất nhiều núi rừng thích hợp với dân Âu. Giao Châu trở thành nơi tụ tập hoặc tiếp nhận dân Việt chủng Lạc, thích địa bàn gần sông gần biển.

11. Ngay tại địa phận Giao Châu, những người gốc Âu (Thái) cũng cảm thấy việc hợp chủng có mòi thất bại, và cũng theo truyền thống can cường xưa cũ không chịu được thế lực đô hộ Bắc phương, nên một số lại di cư về miền rừng núi. Lâu ngày họ trở thành người Mường. Người chủng Lạc (Việt), cùng với một số chủng Âu, ở lại miền đồng bằng châu thổ, trở thành người Kinh. Đó là ý nghĩa của Âu Cơ dẫn nửa đám con lên núi, và Lạc Long Quân đưa con xuôi về miền sông biển, của cả hai truyền thuyết Việt lẫn Mường.

Sau đây chúng ta hãy xem lại cổ sử Tàu, và đặc biệt chú ý đến nước Sở của thời Xuân Thu Chiến Quốc (khoảng 770-221 TCN) bên Tàu.

TRUNG HOA Ở VÀO THỜI XA XƯA

(i) Thần Nông và vua chúa thời huyền sử

Truyền thuyết có nhắc đến Thần Nông. Thần Nông là ai?

Thần Nông là một trong những Tam Hoàng và Ngũ Đế của người Hoa. Người Hoa ban đầu tự xưng nước họ là Trung thổ, Trung nguyên, rồi Trung quốc. Nước ở chính giữa mặt đất. Họ cho dân tộc họ mạng Thổ (theo thuyết Ngũ Hành), bởi ở miền Trung thổ, màu vàng theo sát với màu đất loess (tức 'hoàng thổ'), tạo nên bởi cát phù sa do gió và bão táp tải đến. Họ sống bên bờ sông có nước màu vàng (của đất loess) - nên gọi sông đó luôn là sông vàng, tức Hoàng Hà. Một trong 3 ông vua đầu tiên của họ mang tên Hoàng Đế, với nghĩa: vua của đất vàng.

Đầu tiên là Bàn Cổ, tốn 18 ngàn năm tạo ra trời đất và nhất là Trung Nguyên, ở tại trung tâm mặt đất. Sau Bàn Cổ ít lâu đến thời Tam Hoàng và Ngũ Đế. Có nhiều giả thiết khác nhau về tên của 3 vị Hoàng với 5 vị Đế đó. Tam Hoàng thường kể đến nhất gồm có: Hoàng Đế, Phục Hi, và Thần Nông. Còn những vị Ngũ Đế quen thuộc nhất bao gồm: bà Nữ Oa (đội đá vá trời), vua Nghiêu (Yao) và Thuấn (Shun). Nghiêu truyền ngôi cho Thuấn. Thuấn truyền ngôi cho Yũ (Vũ). Yũ thiết lập nên nhà Hạ, triều đại đầu tiên của Trung Hoa. Nhà Hạ truyền đến 18 đời thì bị mất về tay Thành Thang, dựng nên nhà Thương (Shang), cũng còn gọi Ân (Yin).

Tam Hoàng với Ngũ Đế hoàn toàn mang tính huyền thoại. Nhìn một cách khoa học và khách quan hơn, các vị này phải được xem như biểu tượng cho thời đại, cho nền văn minh. Biểu tượng cho một khối dân tộc, hoặc nền văn minh và trình độ làm lụng sinh sống của dân tộc đó, ở vào

thời đó. Thí dụ, Phục Hi đặt ra bát quái, Kinh Dịch. Một chuyện hoang đường, nhưng có thể cho biết vào thời đó người Hoa bắt đầu biết sắp xếp đời sống tâm linh, và tư tưởng của họ cho ra hệ thống, cho có bài bản. Thần Nông là ông vua dạy dân chúng về nghề nông và trồng dược thảo, chữa bệnh. Thần Nông cũng là người khám phá ra trà. Biểu tượng thời đại Hoa chủng tiến lên canh nông như một phương tiện kinh tế chính. 'Hoàng Đế' rất có thể được dùng để chỉ một ý niệm về quyền lực của xã hội vừa mới được hình thành. Hoàng đế cũng có thể chỉ thủ lĩnh của bộ lạc nguyên thủy tại đất màu vàng. Hay tù trưởng liên minh của một số bộ lạc. Tên đầu tiên của nước Tàu có thể là đất Hoàng. Và dân Hoa là dân ở đất màu Vàng (Hoàng).

Cũng ở dạng biểu tượng, rất có thể bà Nữ Oa thuở ban đầu đứng đầu danh sách. Nhất là danh sách về Tam Hoàng. Bởi bà tượng trưng cho xã hội theo Mẫu hệ. Nhưng về sau, khi xã hội đã biến sang Phụ hệ rồi, người Hoa xê dịch vị trí nguyên thủy của bà xuống dưới, rồi qua lại lung tung. Khác với xã hội Nhật, Thái Dương

thần nữ vẫn giữ vững vị trí tổ Mẫu dân Nhật, bất chấp thay đổi từ Mẫu hệ sang Phụ hệ.

Thời Thần Nông trước thời nhà Thương, nhà Châu cũng cả mấy ngàn năm. Ngay đến thời nhà Thương, Hoa chủng nguyên thủy chỉ tập trung ở một hai tỉnh ở bên sông Hoàng Hà, như Thiểm Tây, phía Nam của Hà Bắc và Sơn Tây, và phía Bắc của Hà Nam, ngày nay. Đất khác của người khác: Ngay ở thời Xuân Thu (thế kỷ 8-5 trước Công Nguyên), chỉ nội ở miền Hoa Bắc có đến trên dưới 1000 'nước' lớn nhỏ khác nhau [2]. Không hề có chuyện tuần thú đi qua nước này nước kia như ở các đời sau. Tức Đế Minh, nếu chỉ cháu 3 đời của Thần Nông, chưa thể có được một lãnh thổ lớn hơn 1 tỉnh hiện nay của nước Tàu. Không cách gì ông ta đi tuần thú được tới phương Nam của sông Dương Tử. Ở phương Nam đó, người ta hãy còn nói nhiều thứ tiếng Yueh (Việt) khác với tiếng Tàu. Và người Hoa chính tông thường rất sợ dân đó, bởi họ 'cài vạt áo phía bên trái' (tả nhậm) [13]. Chỉ trừ phi, như sẽ thấy rõ, Đế Minh có cùng chung chủng tộc với khối người ở 'phương Nam' đó, Đế Minh mới có thể đi 'tour' xuyên qua đất phương Nam dễ dàng như vậy được.

Như sẽ trình bày phía dưới, gốc gác tổ tiên của 'Hùng Vương' nằm tại địa bàn nước Sở ngày xưa, tức phần lớn Hồ Bắc và Hồ Nam, phía bắc và nam sông Dương Tử, khu vực Động Đình Hồ. Dân nước Sở, ở thời ban đầu (khoảng năm 1000 TCN), bao gồm nhiều chủng mà quan quân nhà Châu ưa gọi giống rợ, tức rất nhiều chủng Yueh (Việt) thuộc khối Bách Việt.

Kinh Dương Vương hoàn toàn một thứ tên hiệu tiếng Hán ròng, rất có khả năng mang nghĩa *vua của đất Kinh và Dương*. Hai châu Kinh và Dương chính là hai châu chính của nước Sở. Đất Kinh còn gọi Kinh Man, hay Kinh Cức, hoặc Kinh Việt. Đặt theo tên núi Kinh, phía Tây sông Hán, và phía Bắc sông Dương Tử. Còn đất Dương cũng mang tên Dương Việt, nằm về phía Đông của châu Kinh. Bao gồm hai nước thuộc chủng Lạc (Ngô và U Việt) mà Sở đã thôn tính sau khi trở nên hùng mạnh (333TCN). Địa bàn châu Dương nói theo thời bây giờ gồm các tỉnh: Giang Tây, An Huy, Chiết Giang, và Giang Tô. Nước Sở đầu tiên được thiết lập như một vùng đất chư hầu, 'phên dậu' của nhà Châu vào khoảng năm 1122 trước Công Nguyên (TCN), khi vua Châu Thành Vương ban cho một đại thần gốc Hoa tên Hùng Yịch với chức Tử, trông coi vùng đất Kinh Man - với nhiệm vụ cai trị và ngăn chận quấy phá của bọn rợ Yueh ở địa phương. Một người cháu mấy đời sau của Hùng Dịch là Hùng Cừ (khoảng 887 TCN) [3], sau khi diệt được một số nước nhỏ của rợ Yueh chung quanh, bắt đầu đưa vùng đất Kinh Cức trở thành một nước chư hầu hùng cường của nhà Châu [4]. Đến khoảng đầu thời Xuân Thu, lãnh tụ của Sở là Hùng Thông tự ý xưng Vương, tức Sở Vũ Vương (740-689 TCN). Những thế kỷ tiếp nối chứng kiến một nước Sở càng ngày càng trở nên hùng mạnh, và đạt đến tột đỉnh trong thời Sở Trang Vương, một trong Ngũ

Bá của toàn nước Tàu ở thời Xuân Thu Chiến Quốc [2]. Để ý tất cả các vua nước Sở đều mang họ Hùng, phát âm y hệt như Hùng Vương. Và truyền thuyết Âu Cơ, bởi do chính người Mường, hậu duệ dân nước Sở bỏ xứ đi yi cư, 'sáng tác', đã có đầy đủ những danh xưng, địa danh, nhân danh hoàn toàn thuộc từ vựng của nước Sở thời xa xưa. Trong đó, danh xưng Hùng Vương, chính là 'cóp' từ những danh xưng của vua chúa nước Sở. Suốt hàng chục đời, lãnh tụ nước Sở bao giờ cũng có họ HÙNG và tước VƯƠNG, nhất là từ đời Hùng Thông.

Quê hương Thần Nông cũng ở tại địa bàn của tỉnh Hồ Bắc (phía Bắc Hồ Động Đình), tức phần lớn của nước Sở thời Xuân Thu Chiến quốc. Xin trở lại quan điểm phía trên, Thần Nông nên được xem là một biểu tượng của thời đại hơn là tên của một người thật. Ngày nay, nhiều nơi tại Hồ Bắc có hình tượng 'ông Thần Nông' mang hình người có sừng trâu ở trên đầu. Đặc biệt, theo thiển ý, tên 'Thần Nông' hoàn toàn mang dấu vết tiếng người bản địa nước Sở, chứ không phải tiếng Tàu. Bởi 'Thần Nông' được sắp xếp theo thứ tự của cú pháp không phải tiếng Tàu: *Shen Nong* (神 农), theo tiếng phổ thông. 'Thần' {神} đứng trước 'Nông' {农}, chứ không phải 'Nông Thần' như theo tiếng Tàu. Tiếng người bản địa nước Sở lúc mới lập quốc chính là tiếng Thái (xin xem Bảng Đối Chiếu 'tiếng Sở' phía dưới). Và người nước Sở chủng Thái chính là tiền thân của người Mường tại Việt Nam. Nhiều 'lang' của người Mường hiện vẫn thờ 'Thần Nông' như một thánh tổ nghề nông của họ. Sau khoảng 800 năm xưng hùng xưng bá ở phía Nam của miền Trung thổ chính gốc - với cao điểm thôn tính nước U Việt phía Đông - nước Sở cuối cùng bị nước Tần tiêu diệt vào năm 223 TCN. *Tiếng nước Sở cũng bị Hoa ngữ hoá trước đó cả trăm năm.* (xem tài liệu đại học Massachusetts [5], và ghi chú [6]). Mặc dù vậy giọng nói tiếng Tàu ngày nay của người ở địa bàn Sở xưa, tức dân tỉnh Hồ Bắc và Hồ Nam (quê hương Mao Trạch Đông) vẫn còn giữ 'accent' của tiếng Sở xưa. Người Hoa gọi đó là giọng Hồ Quảng.

Tên của các 'vua' giòng họ 'Đế', như Đế Minh, Đế Nghi, Đế Lai, v.v. cũng vậy. Những tên này chỉ xuất hiện khi Hoa chủng biết đến Yueh (Việt) chủng ở nước Sở, và ngược lại. Bởi Đế Minh và con cháu xuất phát từ dòng Thần Nông, và tên họ sắp xếp theo kiểu văn phạm Thái-Việt ('Đế', mang nghĩa theo âm 'vua', đi trước tên riêng 'Minh'), nên họ cũng toàn dân Sở, tức thuộc chủng Yueh, chi Thái cổ.

Tên bà Âu Cơ cũng là một tên của người gốc Sở. 'Âu Cơ' đọc theo quan thoại là /Yu ji/ hay có khi /Ou ji/. Và theo Quảng Đông chính là /Ngu Kơ/. Độc giả các truyện Tàu chắc còn nhớ Tây Sở Bá Vương Hạng Yũ (Xiang Yu) vào đêm cuối cùng khi đại bại bởi Lưu Bang, đã được một người ái *cơ* họ *Ngu* (có phát âm như /Yu/ theo kiểu quan thoại) múa kiếm để giải sầu. Người Hoa có thể gọi người ái **cơ** đó là 'Ngu Cơ' 虞 姬 [7], nếu đọc theo lối phát âm Quảng Đông (và...Mường) y hệt như 'Ngu Cơ' dùng để gọi bà 'Âu Cơ' 嫗 姬 . (Xin xem bài Ai= I= Tôi [8]).

Trở lại truyền thuyết, có thể tóm tắt:

- Thần Nông: tên 'Shen Nong' hoàn toàn theo cú pháp của tiếng chủng Yueh ở nước Sở (như Thái & Việt), chứ không phải tiếng Tàu: Hình dung từ 'Nong' đi theo sau 'Shen'. Ngày nay tỉnh có nhiều tượng thờ Thần Nông nhất chính là Hồ Bắc, cũng thuộc địa bàn nước Sở thời xa xưa. Có thể kiểm chứng qua truy cập internet. bằng 'Shen Nong' hoặc 'Hubei'. Nhiều tượng 'Thần Nông' có mang sừng tlâu (trâu) trên đầu, cho biết rất có thể đó chỉ là biểu tượng.

- Cháu 4 đời của Thần Nông là Lộc Tục xưng hiệu Kinh Dương Vương, rất có thể mang nghĩa vua của 2 châu Kinh và Dương, cũng thuộc đất Kinh Man và châu Dương ở nước Sở. Đất Dương nằm ở phía Đông của đất Kinh, phần lớn nhờ ở sát nhập đất Việt vào năm 333 TCN. Lộc Tục, do đó cũng người mang gốc Sở. Nhưng, qua tước hiệu Kinh Dương Vương, Lộc Tục cho biết y bao gồm hai chủng của đất Kinh (Âu=Thái) và đất Dương (Lạc=Việt). Kinh Dương Vương, do đó

chính là biểu tượng hai chủng chính yếu đã di tản sang vùng đất của người Việt Nam sau này.

- Kinh Dương Vương lấy con gái của Động Đình Quân là Long Nữ, sinh ra Sùng Lãm tức Lạc Long Quân. Động Đình Quân cư ngụ tại Động Đình Hồ, cũng thuộc địa bàn nước Sở mở rộng.

- Bởi Lạc Long Quân là con của Kinh Dương Vương, tức có chứa máu của dân đất DƯƠNG (= máu chủng Lạc) và nhấn mạnh với họ LẠC, Lạc Long Quân đã được tác giả xác định người mang chủng Lạc (tức Việt) 100%. Đây là điểm rất 'tuyệt chiêu' của tác giả truyền thuyết. Không để lộ sơ hở như kiểu tiểu thuyết của Kim Dung.

- Âu Cơ, mẹ của Hùng Vương, là con Đế Lai (theo [9] [10]). Đế Lai cũng là cháu thuộc dòng Thần Nông, cũng người thuộc lãnh thổ nước Sở, nơi chứa rất nhiều dân chủng Âu (tức Thái). Ngoài ra Âu Cơ mang tên rất giống tên người ái cơ của một người hùng gốc Sở: Tây Sở Bá Vương Hạng Vũ. Âu Cơ cũng mang họ Âu, chỉ rõ thuộc chủng Âu như nước Tây Âu của chủng Âu (tức Thái). Do đó, Âu Cơ đã được tác giả truyền thuyết minh định thuộc chủng Âu, tức Thái cổ, 100%.

(ii) Các chủng tộc trong nhóm Bách Việt

Sử sách Việt cũng thường rất mù mờ về các chủng thuộc khối Bách Việt thời xa xưa. Vấn đề này một phần lớn do ở những tài liệu lộn xộn trong cổ sử Tàu, thường quan tâm đến những vấn đề riêng của họ là một nước lớn và hợp chủng. Rồi mấy ông Tây thời tiền chiến như: Aurousseau, Jansé, Madrolle, Maspéro, ...đưa ra quá nhiều thuyết tréo cẳng ngỗng nhau, dựa trên những hiểu biết hãy còn hạn hẹp ở thời đó [19]. Và cũng có thể, theo quan điểm của người Pháp đang cai trị nước Nam. Ngày nay có khác, bất cứ vấn đề gì nếu hiểu được cách phiên âm bằng pinyin quan thoại, hay bằng tiếng Anh, người ta đều có thể truy cập khá dễ qua mạng internet. Rất nhiều website đăng tải các bài viết có giá trị từ các giáo sư đại học hoặc những vị có học vị tiến sĩ chuyên ngành (thí dụ [5]). Nghiên cứu vẫn xảy ra dài dài tại các đại học lớn trên thế giới về những vấn đề liên hệ đến cổ sử Á Châu. Tóm tắt: Rất nhiều chủng được người Hoa thời cổ đại gọi 'man yi' hay 'rợ', đặc biệt ở phía Nam và phía Đông, đều có thể quy về chủng Yueh, tức chủng Việt, hay Lạc. Hay nôm na hơn: Khối Bách Việt Chúng ta có thể để ý đến hai điểm rất quan trọng sau đây, về các chủng man di mọi rợ đối với người Hoa thuở cổ thời:

(a) Thứ nhất: Rợ hay chủng Yueh (Việt) không phải chỉ có ở phía Nam sông Dương Tử, mà còn rải rác khắp nơi ở miệt Hoa Bắc, ngay cả phía Bắc sông Hoàng Hà (xem bản đồ). Điển hình nhất là nước Sở (thời mới dựng nước), và các nước chung quanh như Trần và Trịnh. Rồi đến các nước nhỏ ở vùng lân cận với nước Tề, Tấn và Lỗ, tức khu vực tỉnh Sơn Đông ngày nay [11]. Đặc biệt các nước chư hầu nhà Châu như Tề, Sở, Lỗ lúc ban đầu đều là những vùng đất 'phên dậu' do triều nhà Châu phong cấp cho những đại thần đến để bình định và ngăn chận đám rợ địa phương ([2], [3], [4]). Để ý năm nhà Châu phong đất thành lập nước Tề và Sở đều là 1122 TCN. Đa số các sử sách đều ghi như vậy mặc dù, ở những nơi khác họ ghi triều đại nhà Châu chỉ bắt đầu vào khoảng 1100-1050 TCN, tức sau khi nhà Châu phong đất thành lập nước phên dậu Sở và Tề. Nhưng đây chỉ là chi tiết nhỏ.

Nổi tiếng nhất về man rợ và hung bạo phải kể đến nước Sở (thí dụ: xem [2] [4]). Chính người Hoa thời mới tạo nên văn minh Hoa Hạ đã để ý đến họ qua lối ăn mặc 'ngược đời' theo lối thuận tay trái, cài vạt áo phía bên trái (tả nhậm) [13]. Cũng ở mạn Bắc hay xích xuống phía Nam sông Dương Tử một chút, còn có một số quốc gia ban đầu cũng rợ như ai, nhưng nhanh chóng đồng hoá theo Tàu, trước khi bị tiêu diệt. Khác với Sở chủng Âu, các đám này thuộc chủng Lạc (hay Việt) có địa bàn ở vùng ven biển. Đó là nước Ngô (ở khu vực Giang Tô ngày nay) và U Việt (tỉnh Chiết Giang). Ngô và Việt rất nổi tiếng với chuyện tích Tây Thi - Phạm Lãi, và vua Việt Câu

Tiễn. Vua nước 'rợ' Câu Tiễn cũng như Ngô Phù Sai, Sở Trang Vương đều dễ dàng lọt vào danh sách 'chung kết' của Ngũ Bá thời Chiến Quốc. Đáng kể trong các đám chủng Lạc còn có một nhóm, nay đây mai đó, thường có mặt tại nhiều chiến trường ở thời Đông Chu Liệt Quốc, gọi tên Bộc Việt, xuất xứ từ đám rợ Lai Yi ở vùng Sơn Đông, về thời Xuân Thu xuống tạm trú tại miền Đông Nam nước Sở (đất Dương) [4] [12].

Thật ra tất cả các nhóm 'rợ' ở phía Bắc sông Dương Tử (tức Trường giang) đã bị (hay được) Hoa hoá khi nhà Tần dứt điểm họ vào thế kỷ thứ 3 trước Công Nguyên, hoặc cùng lắm vào khoảng đầu Công Nguyên. Những đám rợ chưa bị đồng hoá thông thường đã vượt {越} núi băng đồng mà... tẩu lâu rồi. Nhất là trong thời Xuân Thu Chiến quốc, kéo dài từ thế kỷ thứ 8 đến thế kỷ thứ 3 trước Công Nguyên. Đồng hoá đám 'rợ' phía Nam (phía Nam sông Dương Tử) có vẻ kéo dài lâu hơn. Và đến thế kỷ thứ 20, rợ Yueh (Việt) được hoàn toàn xem y như người Hán. Danh sách các khối chủng tộc chính tại Trung quốc chỉ bao gồm: Hán, Tạng, Mông, Mãn, và Hồi hoặc Choang. Tức Hán với Yueh (Việt) ngày nay đã hợp nhất thành 1 chủng tộc. Và người Hoa thường rất hãnh diện với sự hợp chủng Hán-Yueh này. Họ cũng thường che lấp chủng Yueh, một chủng khác biệt thời xa xưa. Ngày nay hoàn toàn được xem như người Hán.

Xin để ý, đầu tiên khi người Hoa chủng khám phá ra chủng Yueh (Việt) ở phía Bắc sông Dương Tử, họ gọi đó nhóm Bách Bộc hay Bộc Việt. Về sau đến thời Xuân Thu, họ khám phá thêm một khối Yueh ở phía Nam sông Dương Tử, họ mới gọi đó 'Bách Việt'.

(b) Thứ hai: Rất nhiều nhà khảo cứu Tây phương lẫn Việt ít khi quan tâm đến những chi tiết phân biệt các thứ chủng Yueh ở nước Tàu, nhất là ở miền Hoa Nam, trong thiên niên kỷ trước Công Nguyên. Phải nhìn nhận, Bình Nguyên Lộc trong quyển Mã Lai [4] đã dày công tham khảo, khá đầy đủ, cổ sử Tàu, cũng như rất nhiều bài viết của các nhà nghiên cứu người Pháp như đã kể trên, để vạch ra một số phân loại tương đối khá vững chắc về các chủng Yueh đó. Mặc dù vậy, có lẽ bởi đặt nặng chuyện bảo vệ thuyết Mã Lai, tác giả vô hình chung lại quên đi phân biệt hai chủng lớn trong nhóm Bách Việt, Âu (tức Thái) và Lạc (tức Việt), mà lại thường xuyên gộp trở lại thành chủng Mã Lai, đợt I và II. Tức hai chủng khác nhau chút ít, Thái và Việt, trước được phân biệt, nhưng sau lại bị nhập chung thành chủng Mã Lai. Từ đó tác giả 'quyển Mã Lai' ưa nhầm lẫn như rất nhiều học giả khác về hai chủng tranh giành đất sống này, nhất là về địa bàn nguyên thủy - như nước Sở chẳng hạn. Nói nôm na, tác giả 'Mã Lai' cho rằng dân Sở nói tiếng...Việt (Yueh), hay tiếng Mã Lai cổ. Nhưng không minh định thêm một bước, đó là thứ tiếng Yueh nào. Khảo cứu ở thế kỷ 21, theo thiển ý, bắt buộc đòi hỏi phải tiến thêm một bước nữa, đặt chú tâm đến phân biệt các chi chủng khác nhau thuộc khối Bách Việt (hay 'Mã Lai') đó.

Như vậy, có tất cả bao nhiêu thứ chủng Yueh (Việt)? Rất nhiều - hơn 100 chủng, lớn nhỏ đủ thứ. Ngày nay ta vẫn có thể kiểm chứng như thường. Ai đi du lịch Trung quốc có thể để ý, ở rất nhiều nơi, người ta chỉ cần di chuyển trên dưới 30 cây số (khoảng cách như từ Sàigòn đến Biên Hoà, hoặc Hànội ra Nội Bài), tiếng nói hay ngôn ngữ có thể khác nhau rồi. Và có khi khác thật xa. Phân bố các chủng hồi xưa hay bây giờ cũng vậy. Thí dụ: Người Hmong (tức Miêu tộc) có đến 5-6 thứ tộc hơi khác nhau; người Choang ở khu vực Quảng Tây có đến cỡ 10 phương ngữ, tướng ứng với 10 tiểu chi tộc có phong tục hơi khác với nhau.

Tóm tắt: vào thuở cổ thời, trước khi bị nhà Tần đánh phá và nhà Hán tiếp theo dứt điểm, ở miền Hoa Nam, có rất nhiều chủng tộc khác nhau. Đại khái có đến 4 chi Lạc - trong đó có 2 chi nằm về phía Tây, và 2 chi chiếm cứ địa bàn chính giữa và ven biển ở phía Đông. Hai chi sau này, chiếm cứ địa bàn Trung và Đông, chính là Chi Âu (tức Thái), và chi Lạc (tức Việt). Mỗi chi lại có rất nhiều 'tiểu chi'. Chi Âu, tức Thái, cũng có chừng 9 thứ (Cửu Lê). Mỗi một thứ lại có nhiều

nhóm có phương ngữ hơi hơi khác nhau. Xin chú ý riêng đến chi Âu (Thái) và chi Lạc (Việt).

Địa bàn chi Thái (tức Âu) vào thời cổ đại bao gồm: nước Thục (về sau bị Tần tiêu diệt, rồi sau này chính là Tứ Xuyên, quê của Đặng Tiểu Bình) [14], nước Sở (tức Hồ Bắc và một phần Hồ Nam – quê hương Mao Trạch Đông), Dạ Lang (tức Quí Châu sau này), Điền Việt (tức Nam Chiếu, rồi Đại Lý, và hiện nay Vân Nam), và lớn mạnh nhất ở Hoa Nam chính là Tây Âu, bao gồm Quí Châu, Quảng Tây và một phần Quảng Đông bây giờ. Đặc biệt các địa bàn tộc Thái xưa, như Tứ Xuyên, Hồ Bắc & Hồ Nam, và Vân Nam đều có thức ăn cay bằng hoặc hơn thức ăn Thái Lan ngày nay [14].

Địa bàn chi Lạc (tức Việt) hơi khác địa bàn chi Âu ở chỗ gần sông gần biển hơn. Đa số nằm ven bờ biển phía Đông nước Tàu. Có thứ ở tận miệt Sơn Đông, Hoa chủng thường gọi: Đông Di, cũng có nhóm ở Giang Tô (nước Ngô ngày xưa), nhóm ở Chiết Giang (tức hậu duệ lê dân nước Việt của Câu Tiễn xa xưa). Cũng có nhóm ở Mân Việt tức tỉnh Phúc Kiến ngày nay, v.v. Cũng có nhóm chuyên du mục, trước ở phía Bắc Hoàng Hà, sau di dân đến Sở, gọi là Bộc Việt. Để ý, theo kiểm chứng bỏ túi, thức ăn chủng Việt - từ Sơn Đông đến Phúc Kiến, sang qua Việt Nam, không cay bằng của chủng Âu tức Thái, phía trên [14].

Tóm tắt: Có chừng 4 chủng Lạc (hay Yueh) khác nhau. Rất lộn xộn. Nhưng chúng ta chỉ cần nhớ đại khái, 2 chủng liên hệ: Chi Âu (Thái) ưa sống ở vùng núi rừng, thường xa biển. Chi Âu được biểu tượng bằng Âu Cơ, tiền kiếp con nai đốm sao (Mường) hoặc tiên (Việt). 'Tiên' viết theo chữ Tàu: người (ren) + núi (shan). Chi Lạc (Việt) ưa sống gần biển, ở vùng đồng bằng. Tức vùng ven biển từ Sơn Đông chạy xuống tới phía Nam tỉnh Phúc Kiến ngày nay. Biểu tượng cho chi Lạc chính là Lạc Long Quân, thuộc loài cá (Mường) hay 'Rồng' (Việt). Một điểm giúp trí nhớ xin đề nghị ở đây: Ngày nay, các địa bàn của chủng Âu (Thái) xa xưa đều có thức ăn thật cay y như đồ ăn Thái Lan [14].

Điểm cần được nhấn mạnh: Luôn luôn phải phân biệt hai chủng tuy tương tự, và cũng được gọi Việt vào thời xa xưa, nhưng thật ra lại khác nhau và thường xuyên cạnh tranh với nhau: Thái (Âu) và Việt (Lạc). Hai chủng này cuối cùng đã đành chia tay với nhau. Y hệt như Âu Cơ và Lạc Long Quân.

Thiếu thốn phân biệt hai chủng lớn ở phía Nam Trung quốc sẽ đưa đến những kết luận thông thường, và dễ thấy ngay từ lúc bộ sử của Ngô Sĩ Liên ra đời. Các sử gia Tây phương hiện đại (thí dụ: Taylor [17], website của British Council [18]) đều đã giải toả phần lớn vấn đề tối tăm này, kéo dài suốt đến thế kỷ 20, đồng thuận với quan điểm của tác giả quyển Mã Lai [4]. Theo đó quyển Mã Lai đã dành riêng hai chương sách để bàn về nước Tây Âu, và những sai lầm của các nhà khảo cứu Tây và Tàu ở thời tiền chiến. Tuy nhiên, quyển Mã Lai rất tiếc lại vướng phải khuynh hướng tổng quát hoá tất cả các chi chủng trở ra thành chủng Mã Lai duy nhất, đợt I (cách đây 5000 năm) và đợt II (cách đây 2500 năm). Cách qui các chi chủng khối Bách Việt toàn về chủng Mã Lai (hay In-đô-nê-siên) rất phổ thông trong thời thập niên 70 (xem [20]).

Nhầm lẫn thông thường nhất chính là cuộc kháng chiến của dân Việt chống với quân lính xâm lăng của nhà Tần vào thế kỷ thứ 3 trước Công Nguyên. Bởi người Hoa vào thời cổ đại ưa dùng Yueh (Việt) để chỉ các chủng miền Hoa Nam, rất nhiều vị (thí dụ: xem [15]) dễ bị mang tiếng thấy chủng khác sang bắt quàng làm họ. Họ lầm chủng Việt đó là dân Việt Nam cổ. Thật ra đó là dân Âu (tức Thái). Và cuộc kháng chiến theo lối du kích đó là cuộc chiến của dân nước Tây Âu, bao gồm Quảng Tây và một phần Quảng Đông ngày nay [16]. Những người lính và dân nước Tây Âu này mang chủng Thái. Những vị hiệu đính bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư [2] có lẽ cũng thấy chuyện nhận người Tây Âu là người Việt (Nam) cổ, khá vu vơ - nên chỉ trích dẫn đoạn mô tả của

Hoài Nam Tử rồi cho rằng *'chắc' (= có lẽ)* quân Tần sau khi đánh được Tây Âu, *thế nào cũng nhào vô xứ người Lạc Việt*. Nhưng, không có kết luận chắc chắn bởi sử ... Tàu không có ghi.

(iii) Những chủng tộc cư dân tại nước Sở

Xác định được chủng tộc chiếm đa số ở nước Sở gần như giải quyết được một vấn đề khá gút mắt trong việc tìm hiểu cội nguồn của người nước Nam.

Xin nhắc lại vào khoảng đầu thiên niên kỷ trước Công Nguyên vua Thành Vương nhà Châu phong đất cho một số đại thần ở những vùng đất nổi tiếng có nhiều 'rợ' để bình định và cũng để ngăn chận sự quấy phá của đám người này. Con ông Châu Công, tức người có công lớn phát triển văn minh Hoa Hạ, được phong đất Lỗ (theo với truyền thống, nước Lỗ sau này sản xuất được Khổng Tử). Lã Vọng được thưởng công bằng đất Tề (tỉnh Sơn Đông ngày nay), nơi nổi tiếng với đám Đông Yi. Hùng Yịch được phong đất Kinh Man, tức Sở sau này. Và các đại thần khác lập nên nước Yên, nước Tống, v.v. (thí dụ: xem [6]).

Tên vùng đất nguyên thủy của Sở là Kinh Man hay Kinh Cức, hoặc Kinh Việt, có rất nhiều rợ... Việt, tức Yueh [4] [6] [20], sinh sống. Dân nước Sở được nổi tiếng rất thô bạo và ... mọi rợ. Ở mặt khác cũng có nhiều bài viết dựa trên những quyển cổ sử Tàu như Sử Ký, Xuân Thu, Tả Truyện, Chiến quốc sách, v.v. cho biết nước Sở bắt đuổi theo văn minh Hoa Hạ rất nhanh [6]. Cung điện vua Sở thời Trang Vương nguy nga tráng lệ hơn của nhà Châu rất xa. (Để ý lâu đài và chùa chiền khá nguy nga ở Thái Lan ngày nay). Những khai quật tại địa bàn nước Sở ngày xưa cho thấy những ngôi mộ của những vị vương tước (như mộ của Tử tước Yi) chứa nhiều đồ đồng hơn mộ vua chúa đời Châu đời Thương. Đặc biệt có rất nhiều đồ vật sơn mài và hàng tơ lụa rất đẹp [22]. Theo một số websites đồ sơn mài vào thời đó trị giá cao hơn đồ đồng rất xa. Về văn học, Khuất Nguyên, tác giả của áng thi văn nổi tiếng Ly Tao và Cửu Ca, viết theo kiểu Sở Từ, cũng là người nước Sở, thời Sở Hoài Vương [27]. Sau này Sở Bá Vương Hạng Vũ và Liu Bang, người thiết lập nên nhà Hán huy hoàng, cũng gốc người nước Sở mở rộng (tỉnh Giang Tô bây giờ) [23].

Rất nhiều tài liệu (thí dụ [20][24]) vạch rõ tiếng nước Sở trong thời mới lập quốc rất khác với tiếng Hoa mà Khổng Tử, Mạnh Tử thường dùng. Tư Mã Thiên có viết trong Sử Ký: *'Người nước Sở họ Mị, người nước Việt họ Tự' (xem [4])*. Điểm này cũng dễ bị lầm. Tác giả quyển Mã Lai [4] cũng như rất nhiều nhà khảo cứu Việt lầm Mị ở đây là Mị Nương. Mị là Mệ, dùng để chỉ phụ nữ, theo họ Mẹ, của mẫu hệ. Sự thật, theo trích dẫn của nhóm nghiên cứu tại đại học Massachusetts [24], 'Mị' thật ra là 1 trong 5 từ hiếm hoi thuộc tiếng Sở ròng, may mắn còn sót lại cho đến ngày nay

'Mị' trong tiếng Sở mang nghĩa 'con gấu'. Tiếng Hán đọc kiểu Việt chính là: HÙNG. Bởi vậy tất cả hai mươi mấy đời vua chuá nước Sở đều mang họ Hùng: Hùng Yịch, Hùng Cừ, Hùng Thông, Hùng Sì, .v.v. Mặc dù về sau, sau vụ Hùng Thông tự ý xưng vương (tức Sở Vũ Vương), các con cháu kế vị vẫn giữ họ Hùng. Đó là lối gọi họ của dòng vua chúa nước Sở theo tiếng Hoa. Chứ theo tiếng Sở đó là MỊ: *'Người nước Sở họ Mị, người nước Việt họ Tự'*. Đúng y như sử gia đầu tiên của Á Châu, Tư Mã Thiên đã ghi lại. Nước Việt ở đây là U Việt của Tây Thi.

Như vậy đối với lê dân nước Sở, lãnh tụ của họ thường xưng là 'Vương' và mang tên giòng họ là 'Hùng', 'phiên dịch' thẳng từ tiếng Sở: 'Mị'. 'Hùng Vương' của thời Hồng Bàng nước Việt, do đó có thể là sản phẩm của trí tưởng tượng của dân nước Sở sau khi đã di dân đến miền đất khác, trong hồi ức với ngày xưa, ở vài thế kỷ sau.

Trở lại vấn đề truy tầm tiếng Sở, ta thấy ngay nếu tìm ra được tiếng chủng nào hiện nay có từ nào mang âm gần giống với /Mị/, và mang nghĩa 'con gấu' sẽ giải quyết dứt khoát dân của chủng

nào đã là dân 'chủ lực' của nước Sở thời xa xưa. Rất tiếc trang web của nhóm nghiên cứu đại học Massachusetts chỉ cho biết tiếng Lào (cũng chủng Thái) có từ chỉ gấu là /Hmị/. Và tiếng Thái, chính là /Mik/. Ngoài ra, cũng có một hai mạng đặt giả thiết có thể người Hmong (tức Miêu) đã là chủ nhân nước Sở. Rất may, chúng tôi sưu tầm được đầy đủ các từ tiếng Thái, tiếng Mã Lai, tương đương với các từ hiếm của tiếng Sở, và xin trình bày trong bảng đối chiếu như sau:

NHỮNG TỪ THUỘC TIẾNG SỞ CÒN SÓT LẠI (trích từ [24])

SỞ	VIỆT	ENGLISH	THÁI	MALAY	HMC
Mị	Gấu	Bear	Mee (mii)	Beruang	Dais
Guk	Bú	Suckle	Duut (đút)	MenyeDUT	Nqus
Mik	Mặt trời	Sun	Aathit	MATahari	Hnub
Glap	Gươm	Sword	Krabee	Pedang	Ntaj
U tu	Cọp (hổ)	Tiger	Suea	Harimau	Tsov txaij

Chú thích:

(i) Dấu '=' mang nghĩa: ‘rất giống âm’. Dấu '::' chỉ: ‘có âm gần gần giống’

(ii) 5 từ còn sót lại của tiếng Sở được trích dẫn từ trang mạng của một nhóm nghiên cứu tại đại học Massachusetts ở Boston (Mỹ): umass.edu/wsp/tools/languages/Chu/history.html.

(iii) Để ý tiếng Việt cũng dùng 'ĐÚT' nhưng mang nghĩa khác, 'mớm ăn' spoon feed. Không phải 'Guk' như tiếng Sở, hay 'Duut' như tiếng Thái, mang nghĩa 'Bú'. 'Guk' tiếng Sở phiên âm ra như 'Cấu' - xem Đông Chu Liệt Quốc, sẽ thấy tên một vị tướng Sở: 'Đậu Cấu Ô Đồ'

(iv) Bởi cũng có một vài giả thuyết cho rằng người Hmong (tức Miêu) là hậu duệ của dân Sở - nên chúng tôi đã truy cập tại địa chỉ: ww2.saturn.stpaul.k12.mn.us/Hmong/sathmong.html để trích ra các từ Hmong tương ứng với 5 từ thuần Sở này. Kết quả cho thấy tiếng Hmong có vẻ ít máu bà con với tiếng Sở nhất. Để ý: người Hmong xưng 'tôi' bằng /Kuv/. Có lẽ người Quảng Đông vay mượn /kuv/ của người Hmong và biến sang ngôi thứ 3: /koi/ = nó, cô ấy,...

(v) Kết quả cho thấy rõ: Tiếng Thái giống tiếng nước Sở nhất. Do đó, thành phần Yueh (Việt) chủ lực ở nước Sở thời mới lập quốc chính là chủng THÁI. Đây là một trong những đóng góp chính của bài.

(vi) Để ý tiếng Mã Lai: Hari = ông Trời. Mat => Mặt. Do đó, Mặt Trời => MATaHari (Mã

Lai). "Mặt' của tiếng Việt, rút tỉa một phần từ /Myiện/ của một phương ngữ Trung Hoa (xem loạt bài 'Từ chữ Nôm' [25]), một phần từ tiếng Mã Lai, y hệt: /Mat/ như trong 'Matahari'. Để ý thêm, tiếng Mã Lai gọi 'cọp' bằng 'HariMau' (Trời+Cọp). Cọp => Harimau (ông trời Cọp!) - cũng có ít nhiều tính chất ngôn ngữ Việt Nam.

(vii) Đa số những từ cổ Sở này được gạn lọc từ những quyển cổ sử Tàu như: Xuân Thu, Sử Ký, Tả Truyện, v.v. Riêng cái tên 'Đấu Cấu Ô Đồ' chính là tên của một tướng nước Sở có trong bộ truyện 'Đông Châu Liệt Quốc'. Bản dịch của Nguyễn Đỗ Mục (Nxb Văn Học, Hànội) có ghi: Cấu = Bú, Ô Đồ = Cọp. Ông tướng Ô Đồ này hồi còn nhỏ bị bỏ rơi trong rừng, sống và lớn nhờ bú sữa cọp. Trong 'quyển Mã Lai', Bình Nguyên Lộc, tác giả đầu tiên, đã chú ý đến vấn đề này, nhưng không hiểu rút tài liệu từ đâu, ông ghi lộn 'Ô Đồ = bú sữa' => rồi liên kết với /Susu/ của tiếng Mã Lai, và 'Nậu = Cọp', (thay vì 'U tu'), rồi kết với 'Hari*Mau'*, tiếng Mã Lai. Mặc dù dùng dữ kiện hơi sai trật (Nậu= cọp, thay vì đúng ra: U Tu), và quá chú tâm đến tiếng Mã Lai, nhưng Bình Nguyên Lộc cho thấy ông đi trước các nhà khảo cứu Mỹ cũng vài chục năm.

Chúng ta thấy khá rõ từ bản đối chiếu trên chủng Thái chính là thành phần lê dân chủ lực của nước Sở vào thời xa xưa. Và cũng từng là cư dân của các khu vực như: Tứ Xuyên (Thục), Quí Châu (Dạ Lang), Vân Nam (Điền Việt), Lưỡng Quảng (Tây Âu). Còn những chủng nào ở tại Sở hay không? Muốn biết xin tra cứu trên mạng, về tỉnh Hồ Bắc (Hubei) và Hồ Nam (Hunan), cũng như nước Sở, theo pinyin quan thoại là 'Chu'.

Đại khái có vài ba nhóm người dân tộc hiện vẫn còn cư ngụ tại địa bàn nước Sở xưa.

- Người Thổ gia (Tujia): Có giả thuyết cho họ xuất thân từ đám Rợ đen (Wu Man) ở phía Nam Hồ Nam. Cũng có giả thuyết cho họ là hậu duệ của người nước Ba ngày xưa. Nước Ba nằm cạnh nước Thục ở khu vực Tứ Xuyên ngày nay. Phía Tây của Hồ Nam và Hồ Bắc. Cũng có thể họ là một trong đám rợ Tây Nhung hay Khuyển Nhung, đã đánh phá nhà Tây Chu khiến vua Chu thiên đô về Đông vào khoảng năm 770 TCN. Ít có khả năng nhóm người Thổ gia lại chính là hậu duệ dân Sở. Bởi họ từ các khu vực khác di cư đến, và những nếp sống của họ khác xa với dân Sở. Ngôn ngữ của họ giống Hoa ngữ hơn Sở ngữ. Với hình dung từ đi trước danh từ, chứ không phải theo kiểu Thái - Việt, và Sở (như Thần Nông). Dân Sở - tuy gốc rợ - nhưng đuổi kịp mốt Hoa Hạ rất nhanh.

- Người Hmong (tức Miêu [26]): Bình Nguyên Lộc [4] viện dẫn nhiều lý do để bác bỏ chủng Miêu là nguồn gốc dân Việt Nam. Trong đó có: (i) sọ người Miêu có chỉ số khác người Hoa và người Việt; (ii) Nếp sống, cho đến ngày nay, vẫn còn dựa trên chăn nuôi săn bắn hơn là trồng lúa, làm rẫy; và (iii) Ngôn ngữ của họ không giống tiếng Việt chút nào, như đã kiểm chứng phía trên. Một vài trang mạng cho biết có giả thuyết cho rằng người Tàu cóp chữ viết của Hmong tộc và tạo ra Hán tự. Gần đây trên báo mạng Viễn Du [26], Trần Trúc-Lâm có cho một bài về người Miêu tại Trung Hoa và Việt Nam.

- Nhiều chủng khác, rất khó là chủng chủ lực tại Sở, như: Đồng, Yao (thường xem như một chi của Hmong), Lo Lo, v.v.

- Và chủng Việt chi Lạc (tức Việt nam cổ), cũng đã có mặt tại nước Sở. Nhưng không phải là thành phần chủ lực đa số. Và họ rất dễ hoà chủng với dân Thái chủ lực, bởi Thái và Việt cổ chỉ là hai chủng lớn của Yueh mà thôi. Rất giống nhau ở cổ thời. Chắc chắn chủng Việt cổ (Lạc) đã có mặt chung quanh nước Sở, nhất là các nước nhỏ ở chung quanh, như: nước Quân, Dong, Trịnh, Trần,... Và hai nước thật lớn ở ven biển là Ngô (Hạp Lư & Phù Sai) và Việt (Câu Tiễn). Chủng Lạc còn có một nhóm không có đất nước gì hết, nhưng 'nay chỗ này mai chỗ nọ' y như dân du mục, thường gọi Bách Bộc hay Bộc Yiệt [4] [12] [20]. Để ý, theo [12] viết dựa trên các quyển

cổ sử Tàu, ban đầu nước Sở ưa liên minh với các nước cùng chủng như nước Thái (vâng, có nước gọi tên thẳng là Thái chỉ chủng Thái (hay Âu)), để đi đánh các nước chư hầu khác. Đến một hai trăm năm sau, vào khoảng năm 500 TCN, Sở có vẻ được Tàu hoá kỹ rồi nên bắt đầu đấm đá với các khối chủng Yueh (trong đó có nước Thái và đám Bách Bộc), và gọi họ là đám giặc Man.

Chủng Lạc đặc biệt tập trung rất đông ở phía Đông của Hồ Động Đình, kéo ra tận biển. Đó chính là 'châu Dương' bao gồm các vùng đất chiếm được của hai nước Ngô và Việt.

TÓM TẮT: Cư dân chủ lực của nước Sở ở thời Xuân Thu Chiến quốc bên Tàu, trước khi được Hoa hoá, chính là dân thuộc chủng Thái, hỗn hợp với dân chủng Hoa từ các nơi khác (như nước Châu chẳng hạn) di cư đến. Đặc biết đám Bộc Việt (thuộc chủng Lạc) có mặt ngay tại nước Sở. Và cư dân của vùng đất Sở đã chiếm được từ Ngô và Việt. Vùng đất mới này thường được gọi Châu DƯƠNG.

TRUYỀN THUYẾT CỦA NGƯỜI SỞ DI CƯ

Xin trở lại với truyền thuyết Âu Cơ và Lạc Long quân, và trích dẫn trang sử sách quen thuộc [9] về truyền thuyết con rồng cháu tiên như sau:

'Cứ theo tục truyền thì Vua Đế Minh là cháu ba đời của vua Thần Nông, đi tuần thú phương Nam đến Ngũ Lĩnh (thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ) gặp một nàng tiên, lấy nhau đẻ ra người con tên Lộc Tục. Sau Đế Minh truyền ngôi lại cho con trưởng là Đế Nghi làm vua phương Bắc, và phong Lộc Tục làm vua phương Nam, xưng là Kinh Dương Vương, quốc hiệu là Xích Quỷ.

Bờ cõi nước Xích Quỷ bấy giờ phía Bắc giáp Động Đình Hồ (Hồ Nam), phía Nam giáp nước Hồ Tôn (Chiêm thành), phía Tây giáp Ba Thục (Tứ Xuyên), phía Đông giáp bể Nam Hải.

Kinh Dương Vương làm vua nước Xích Quỷ vào quãng năm Nhâm Tuất (2879 trước Tây Lịch?) và lấy con gái Động Đình Quân là Long nữ đẻ ra Sùng Lãm, nối ngôi làm vua, xưng là Lạc Long Quân.

Lạc Long Quân lấy con gái vua Đế Lai tên là Âu Cơ, đẻ một lần được một trăm người con trai. Lạc Long quân bảo Âu Cơ rằng: "Ta là dòng dõi Long-quân, nhà ngươi dòng dõi thần tiên, ăn ở lâu với nhau không được. Nay được trăm đứa con thì nhà ngươi đem 50 đứa lên núi, còn 50 ta đem xuống bể Nam Hải."

Qua bảng đối chiếu sự kiện trình bày phía trên, chúng ta sẽ thấy rõ truyền thuyết con rồng cháu tiên chỉ là một sản phẩm trí tuệ của con cháu những người di cư đến nước Nam, khởi xuất từ nước Sở của thời Xuân Thu Chiến Quốc xa xưa. Một truyện cổ tích của người Mường, hậu duệ của người Thái cổ - hợp chủng với người Lạc - nhưng vẫn giữ phần lớn cá tính của người chủng Âu (tức Thái) tại nước Sở. Một nước nổi tiếng với văn hoá lãng mạn, 'sexy', cũng như những chuyện cổ tích u linh hoang đường. Cũng một nước thuộc chủng Việt (chi Thái) suýt một chút có thể nhất thống nước Tàu và thay đổi lịch sử tự cổ chí kim.

Đọc kỹ lại truyền thuyết bằng đoạn văn ngắn ngủi phía trên chúng ta sẽ thấy đoạn văn đó thật hết sức cô đọng, và nói lên hết tất cả những gì thuộc về nguồn gốc dân tộc Việt Nam. Đặc biệt, chúng ta để ý:

1. Truyền thuyết ghi thật rõ huyết thống và DNA của từng mỗi một nhân vật. Rất chính xác và không hề sơ suất. 'Sâu sắc' nhất là cái tên Kinh Dương Vương. Y cũng biểu tượng cho cả hai chủng Thái (châu Kinh) và Việt (châu Dương), xuất phát từ Sở di cư về phía Nam. Kinh Dương Vương cũng biểu tượng cho một người Thái lai Việt, bởi có Cha là Đế Minh (Thái) và mẹ Vụ Tiên nữ (Việt). Bởi mẹ có mạng là chòm sao trông coi vùng đất Bắc Việt [17]. Rồi Kinh Dương

Vương 'lấy' Long nữ con gái của Động Đình Quân, dân miền sông hồ, thuộc chủng Lạc, nên sinh ra Lạc Long Quân có máu và DNA gần như hoàn toàn Lạc (Việt).

SỰ KIỆN	TÍNH CHẤT 'SỞ'	GHI CHÚ
Thần Nông	(a) tên viết theo văn phạm Thái-Việt; (b) có tượng với đầu mang sừng trâu tại Hồ Bắc (Sở); (c) người Mường cũng thờ Thần Nông.	gốc Sở, 'người' Sở
Đế Minh	(a) Đế = Vua, đặt trước tên riêng 'Minh'; (b) đi 'tour' loanh quanh trong khu vực thuộc chủng Yueh - chi Âu; (c) chỉ đi về hướng Nam mà thôi	'dân Sở'
Ngũ Lĩnh	5 rặng núi thuộc địa bàn nước Sở, gần Động Đình Hồ, thuộc Hồ Nam (Sở khi xưa)	địa danh Sở
nàng tiên	(a) Vụ Tiên nữ, cũng thuộc phía Nam nước Sở; (b) Taylor [17] dẫn Vụ Tiên nữ mạng chòm sao trông coi Bắc Việt	địa bàn của TIÊN: núi. Chủng Lạc ở Sở
Đế Nghi	(a) tên theo văn phạm tiếng Thái; (b) làm vua phương Bắc: chắc chắn trong địa phận Hồ Bắc (Sở); (c) Cổ sử Hoa cũng mơ hồ chỗ này, bởi họ nhận cho oai Thần Nông là 'người' Hoa.	cũng trong vòng nước Sở
Kinh Dương Vương	Những người từ châu KINH và châu DƯƠNG. Cả hai đều thuộc Sở. Kinh= Thái. Dương= Việt. Cha (Đế Minh) người Sở gốc Âu. Mẹ (Vụ tiên nữ) máu Lạc (Việt).	di cư của hai chủng từ đất Kinh và Dương
Xích Quỷ	(a) một tên tưởng tượng bắt chước: 'nước' Xích Địch, dân màu da đỏ; (b) địa bàn phía Nam Ngũ Lĩnh có nhiều dân da màu thổ chu, phân biệt với dân rợ da màu đen: U man; (c) Khu vực Tứ Xuyên (Thục xưa), chủng Thái, gồm toàn đất đỏ	sẽ trở lại vấn đề 'Xích Quỷ' ở một bài khác.
Biên giới Xích Quỷ	(a) giống như biên giới khối Bách Việt, với chủng Âu tại Sở làm chủ lực; (b) Khối Bách Việt này gồm 2 chi chính: Âu (Kinh) và Lạc (Dương)	Sở chính là 'minh chủ' khối Bách Việt.
Động		Bắt đầu

Đình Quân và Long Nữ	(a) Địa chỉ: Khu Động Đình Hồ, thuộc Sở; (b) Dân miền sông nước => chủng Lạc	giới thiệu chủng Lạc của khối Bách Việt
Lạc Long Quân	(a) Cha= Kinh DƯƠNG Vương > có gốc dân xứ Dương (chủng Lạc); (b) Mẹ= Long nữ, gốc sông nước	quốc tịch Sở, chủng Lạc (Việt)
Âu Cơ	(a) Họ như chủng Âu; (b) con gái Đế Lai, chủng Thái; (c) gốc nai đốm sao hay tiên: địa bàn núi rừng; (d) Người Mường xem như tổ mẫu; (d) tên giống y như ái cơ của Sở Bá Vương Hạng Yũ	Hoàn toàn được nhấn mạnh và minh định: Chủng Âu, tức Thái
Hùng Vương	(a) tên hiệu y như các vua chúa nước Sở: họ Hùng, tước Vương => Hùng Vương; (b) 18 đời vua Hùng cóp y như 18 đời vua Hạ của Hoa chủng; (c) Mang hai giòng máu Thái và Việt, biểu hiệu cho hợp chủng, để chống Hoa.	Xem bài: '18 đời vua Hùng: Ý niệm về liên tục'
Phân ly	(a) Âu Cơ và Lạc Long Quân đều chia tay trong hai bản Mường và Việt, bởi là hôn nhân dị chủng; (b) Trên thực tế, ít nhất có 3 lần chia ly giữa 2 chủng: 1. Quảng Châu và Giao Châu, 2. người Mường và người Kinh, 3. Thái Lan và Việt Nam. Cả hai chủng xuất thân từ Sở.	Phân ly giữa hai chủng tộc Việt - Thái, là một chuyện có thật. Xảy ra ít lắm 3 lần.
Văn Lang	(a) Hoàn toàn không có trong thư tịch cổ của Tàu; (b) có vẻ mô phỏng tên xứ 'Dạ Lang' (Quí Châu ngày nay), phía Nam Hồ Nam (Sở), gồm chủng Âu (Thái) và Hmong.	Xem bài: 'Văn lang'

2. Tác giả cũng đã minh định rất khéo, theo lối ẩn dụ, trong thời gian câu chuyện xảy ra, cả hai khối dân di tản, đặc biệt khối Thái cổ, tức Âu hay Mường về sau, vẫn còn theo 'Mẫu Hệ' (matrilineal system). Bởi ở chỗ:

- Tác giả cho những người được lên làm vua, chung một họ mang nghĩa 'vua': ĐẾ. Như Đế Minh, Đế Nghi, Đế Lai, v.v. Nhưng tên cúng cơm của họ cứ khác nhau loạn xà ngầu: Lộc Tục, cha của ... Sùng Lãm, chứ không phải Lộc Lãm. Sùng Lãm có con mang tên Lạc Long Quân, họ Lạc cho tiện nghi mang máu chủng Lạc (Việt). Theo mẫu hệ, con gái mới có quyền mang họ Mẹ [4] [32]. Chỉ có Âu Cơ có vẻ mang họ Mẹ, nhưng tác giả tránh, và không tiết lộ tên họ Mẹ của Âu Cơ.

- Đám theo Lạc Long Quân có vẻ thích theo văn minh Hoa Hạ, nên vội bỏ mẫu hệ, chuyển mình theo phụ hệ, kiểu thế tập, qua việc chọn con trưởng lên làm vua, xưng Hùng Vương. Xin nhấn mạnh, theo bản Mường, hai phe vẫn giữ chế độ tù trưởng bộ lạc, hoặc cùng lắm kiểu 'liên minh bộ lạc' chứ chưa đến kiểu 'nhà nước thế tập' như các nước chư hầu thời Xuân Thu Chiến

quốc ở miền Hoa Bắc.

3. Mỗi đám con theo Âu Cơ và Lạc Long Quân đều mang trong người hai giòng máu, Thái và Việt. Điểm này cho biết sự tự do lựa chọn, ai muốn theo mẹ lên núi thì theo, và ai muốn đi với cha về vùng đồng bằng gần sông biển, thì đi. Trên thực tế, chắc chắn có một số đông người Thái cổ thích ở lại miền đồng bằng, để rồi về sau trở thành người Kinh. Và ngược lại đã có một số khác thuộc chủng Việt không thích Tàu và lên miền rừng núi, trở thành Mường. Bình Nguyên Lộc [4] cho biết có một bộ tộc Mường đã được khám phá có gốc Việt chay. Ngoài ra, sự hợp chủng giữa Thái và Việt có thể diễn tiến hằng trăm năm trước đó khi còn giao tác và sống chung nhau bên sông Dương Tử. Đến khi họ di cư tới khu bình nguyên sông Hồng, hai chủng vẫn sống hợp bên nhau, xuyên qua thời Âu Lạc của Thục Phán, Nam Việt của Triệu Đà. Rồi cho đến lúc kẻ thù năm xưa là Hoa chủng tái xuất hiện, vào khoảng thế kỷ thứ 1 trước Công Nguyên, hai chủng mới nghĩ đến sự chia tay. Đó là lúc Âu Cơ và Lạc Long Quân cãi vã với nhau và sau cùng xé bỏ hôn thú cũ, đã làm tại nước Sở.

KẾT

Còn rất nhiều điểm về việc giải mã truyền thuyết 'con rồng cháu tiên' chưa được trình bày, dù trong dạng đơn sơ nhất, trong hai bài qua. Qua phần tham khảo các tài liệu để viết nên bài này chúng tôi đã thu lượm một vài nhận xét, như sau:

1. Thật ra vẫn có nhiều bài viết vài chục năm trước, như [4] và [20], đã từng đề cập đến 2 chủng chủ yếu ở nước Sở là Thái và Việt. Tuy nhiên, những tác giả này thường phải dựa được vào một số khung đối chiếu có sẵn, và không vượt ra khỏi các khung đối chiếu đó. Bởi khung đối chiếu của Tàu luôn có khuynh hướng không thèm phân biệt các chi chủng của khối Bách Việt. Các vị tiền bối của ta cũng dễ rơi vào tình trạng tương tự. Thông thường họ vẫn phải gộp chung lại các chủng Bách Việt thành một khối Mã Lai hay chủng In-đô-nê-siên. Từ đó điểm căn bản nhất, sự phân biệt và cuối cùng, phân ly giữa hai chủng Âu và Lạc, rất dễ bị lướt qua.

2. Những vị tiền bối thường xem những gì do người Tàu hoặc Tây, hay Nhật viết đều có nhiều sức nặng hơn tự mình tìm tòi. Nhưng rất thường, các tác giả Âu Mỹ Nhật, lại cũng dùng tài liệu Tàu hay của chính Việt Nam để viết về sử Việt. Lại một cái vòng lẩn quẩn, rất khó thoát. Thí dụ: Bửu Cầm [20] có một đoạn cho biết dân chủ lực tại Sở bao gồm chủng Bách Việt, nhưng dẫn từ một tác giả Nhật Bổn. Đọc mãi mới thấy ông Nhật này lại dựa vào 'Đại Việt Sử Ký Toàn Thư' của Ngô Sĩ Liên.

3. Việc bỏ sót quan sát nước Sở như một cái nôi của dân Việt có lẽ bắt nguồn từ chỗ cổ sử Việt mang nặng ảnh hưởng của sử sách Tàu. Sử sách Tàu luôn cố ý che đậy việc khác chủng giữa Hoa tộc với các nhóm 'rợ thật tiến bộ', như Sở, Ngô, Việt (Câu Tiễn), Bộc Việt (chúng tôi sẽ chứng minh chính là người Hẹ), v.v. Từ đó, người Việt từ ngàn xưa, ngay cả những người thích đọc Đông Châu Liệt Quốc, không bao giờ ngờ rằng người Sở trong vài trăm năm đầu thuở lập quốc, toàn nói tiếng Thái và tiếng Việt cổ.

4. Những người viết sử Việt cũng thường không ra khỏi cái khung nghiên cứu người Tàu đã vạch ra. Họ ưa chú trọng nhiều đến các chi tiết, phần lớn có thể sắp vào hạng 'ngoại vi'. Đọc các tài liệu sử Việt, chúng ta thường thấy, chữ này đáng lẽ phải viết làm sao đọc làm sao mới đúng. Gần như cứ vài trang là có chuyện lỉnh kỉnh như thế, kể cả những quyển sử đồ sộ, như [9] [10] [28]. Thí dụ: Trạch Hu Tống, vua nước Tây Âu, có phải thật ra mang tên là Dịch Hu Tống hay chăng. Và gần đây có thêm một cái mốt: Bỏ bớt tên 'Sách' của ông Thi Sách, chồng bà Trưng Trắc, viện dẫn 'Sách' viết tiếp theo 'Thi' có thể mang nghĩa 'Hỏi': ông Thi 'hỏi' (đồng nghĩa với: Sách) bà Trắc có chịu làm vợ ông Thi hay không? Dựa trên các tài liệu viết bằng chữ Hán, và

hoàn toàn không ngờ rằng người Hán (Tàu) cũng rất mù mờ về các chi tiết hết sức gút mắt của sử nước Việt cổ.

Nhìn chung, truyền thuyết con rồng cháu tiên khi mới nhìn có vẻ mang tính chất 'đầu Ngô mình Sở'. Nhưng khi đọc đi đọc lại và so sánh với bản Mường, chúng ta đã được dịp thấy rõ, rất có thể truyền thuyết đã được dàn dựng và 'hiệu đính' với những 'lô-gích' hết sức chặt chẽ, gói ghém rất nhiều dữ kiện súc tích lẫn thông điệp rất quan trọng dành cho hậu thế.

Phần lớn bài này tập trung vào chủng Âu tức Thái, như chủng chủ lực ban đầu tạo dựng nên dân tộc và nước Việt Nam. Ở một bài khác chúng tôi sẽ cố gắng phân tích đóng góp của các chủng Việt khác, theo 'truyền thuyết con rồng cháu tiên' đã được biểu tượng bằng đám con đi theo Lạc Long Quân.

Ghi Chú

[1] Jeanne Cuisinier (1946) Les Mương – Géographie Humaine et Sociologie. Institut d'Ethnographie. Paris

[2] Nguyễn Hiến Lê (2002) Sử Trung Quốc. Nxb Văn Hoá

[3] Website sau đây cho đầy đủ danh sách các triều vua chúa bên Tàu: hostkingdom.net/china.html#Ch'u. Một vài pinyin cho việc tra cứu: Sở = Chu (hay Ch'u); Châu = Zhou; Tề = Qi (hay Chi); Tần = Qin; Tấn = Jin; Thần Nông = Shen Nong; Hồ Nam = Hunan; Hồ Bắc = Hubei; Thiểm Tây = Shaanxi; Cam Túc = Gansu; Việt = Yue (hay Yueh); Đông Đình Hồ = Dongtinghu; Tứ Xuyên = Sichuan; Vân Nam = Yunnan; Dương Tử = Yang Tze; Hoàng Hà = Huang he; Người Miêu = Hmong; Hẹ = Hakka; ...

[4] Bình Nguyên Lộc (1971) Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam. Nxb Xuân Thu (USA) tái bản.

[5] Website về khảo cứu nước Sở ở đại học Massachusetts (thành phố Boston): umass.edu/wsp/tools/languages/Chu/history.html OR lexicon.html

[6] Muốn hiểu tiến trình đồng hoá về ngôn ngữ và lối sống, đặc biệt giữa những chủng có cùng màu da, và trong hoàn cảnh hội nhập ... văn minh, xin xem 'mô hình' nhận di dân ngày nay của các nước như Úc, Mỹ, Canada, đặc biệt từ Âu Châu. Hội nhập và xử dụng tiếng Anh như tiếng mẹ đẻ có thể xảy ra chỉ trong vòng 1-2 thế hệ, hay năm sáu mươi năm.

[7] 'Cơ' trong tiếng Việt có thể phát âm như 'Kỹ', thí dụ người Ca Kỹ 歌姬 . Nhưng tiếng Hoa (quan thoại) chỉ có một lối viết, một lối đọc: 姬 /Ji/ . Chuyện người hùng Hạng Yũ (Vũ) có thể tìm thấy trên nhiều mạng khi tìm 'Xiang Yu'.

[8] Nguyên Nguyên (2005) Phải chăng người Việt cổ đã biết tiếng Anh: Ai= I= Tôi. Xem báo mạng talawas.org, tháng 3, 2005

[9] Trần Trọng Kim (1971) Việt Nam Sử Lược. Trung Tâm Học Liệu của Bộ Giáo Dục xuất bản. Đại Nam tái xuất bản tại Hoa Kỳ.

[10] Ngô Sĩ Liên và cộng sự (1497). Đại Việt Sử Ký Toàn Thư. Thanh Việt và Phạm Ngọc Luật hiệu đính theo bản dịch của Đào Duy Anh. Nxb Văn Hoá Thông Tin (2004). Bản của Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam được trình bày đầy đủ trên mạng internet: perso.wanadoo.fr/charite

[11] Nicola Di Cosmo (2002) Ancient China and its Enemies - The Rise of Nomadic Power in East Asian History. Cambridge University Press

[12] Đường Nhạn Sinh, Bạo Thúc Diễm & Chu Chính Thư (2002) Mưu Trí thời Xuân Thu. (Ông Văn Tùng & Vũ Ngọc Quỳnh dịch). Nxb Văn Nghệ, TP HCM

[13] Chuyện cài áo bên trái cũng là một nét hết sức đặc trưng thuộc hội chứng dzị ứng

của chủng Hoa. Họ thấy người chủng Yueh, có lẽ thuận tay trái ngày xưa, ưa cài vạt áo phía bên tay trái nên cho là kì, là man yi, ... rợ. Người viết có hỏi một bằng hữu người gốc Hải Nam. Bằng hữu cho biết mấy ông bà cụ thật già vẫn còn có vạt áo trái. Người ngoài đường vẫn có thể chú ý như thường, và xem cái đó 'không hợp thời trang', hoặc kém văn minh!

[14] Một điểm trùng hợp của các địa bàn của chủng Âu tức Thái: Thức ăn tại các nơi này đều rất cay. Y hệt như đồ ăn Thái Lan ngày nay. Mặc dù thức ăn Thái về sau mang ảnh hưởng cà-ri Ấn Độ. Trước hết, đồ ăn Trùng Khánh - Tứ Xuyên (tức khu nước Thục thời xưa, quê hương Đặng Tiểu Bình). Tiếp đến đồ ăn Hồ Bắc - Hồ Nam. Rồi Vân Nam (tức Đại Lý hay Nam Chiếu, hoặc Điền Việt). Tứ Xuyên, Hồ Bắc Hồ Nam, Vân Nam là 3 nơi có thức ăn cay nhất nước Tàu. Người viết đặc biệt đã có zịp nếm được thức ăn thật 'thuần túy cay' của Tứ Xuyên (Chinatown), Hồ Nam (Burwood), và Thái Lan (Redfern), ngay tại Sydney. Đặc biệt, món lẩu Tứ Xuyên và cà-ri cổ truyền Thái, có chứa trong đó chừng một chục trái ớt hiểm, hai ba 'chùm' tiêu hột, xanh đen đủ thứ. Cay nhớ đời đến một hai ngày sau. (Độc giả truy cập mạng về trang du lịch của mấy nơi này trên internet sẽ thấy họ đều quảng cáo có một chuyện chung chung: thức ăn các nơi này rất cay. Phải chăng đó hơn một sự trùng hợp ngẫu nhiên của các địa bàn chủng Âu tức Thái cổ?)

[15] Chử Văn Tần (2003) Văn Hoá Đông Sơn – Văn minh Việt Cổ. Nxb Khoa Học Xã Hội.

[16] Hoài Nam Wương Liu An (cháu của Liu Bang) thuật rõ trận chiến theo lối du kích của dân Tây Âu trong quyển 'Hoài Nam Tử', 'xuất bản' trong khoảng thế kỷ 2 trước Công Nguyên (xem [4] & [17]. Trong cuộc chiến đó, quân Tần giết được vua Tây Âu là Trạch (Dịch) Hu Tống. Dân Tây Âu (tức Âu 'Việt') rút vào rừng kháng chiến và giết lại được tướng Tần là Uất Đồ Thư. Một nhầm lẫn khác: nước Tây Âu Lạc. Thật ra không có nước nào mang tên nước Tây Âu Lạc cả. Chỉ có nước Tây Âu và nước Âu Lạc. Nước Âu Lạc nằm về phía Tây của Nam Hải. (xem [4] & [17]). Đặc biệt Bình Nguyên Lộc đã dành cả một chương để bàn về vấn đề này cùng những dụng ý khá mập mờ của những học giả Pháp, khi họ xuống cấp Trạch Hu Tống, vua nước Tây Âu, thành tù trưởng.

[17] Keith Weller Taylor (1983) The Birth of Vietnam. University of California Press

[18] Xem website của British Council về gốc gác của binh lính Thục Phán: dân Tây Âu, Viet%5FNam/Directories/Vi_ACYAIw-7879_ADs-t_Nam_Cultural_profile/-3194.html

[19] Keith Weller Taylor [17] có dẫn một học giả Pháp thời tiền chiến, cho rằng có một ngôi mộ ở miền Hoa Nam có thể là mộ của...Kinh Dương Vương. Theo thiển ý, nhầm lẫn 'huyền sử' với ''người thật' của lịch sử, theo kiểu 'mộ của Kinh Dương Vương', đã cho thấy ai cũng có thể bị 'tẩu hỏa nhập ma' với các vấn đề cổ sử.

[20] Bửu Cầm (1971) Tương quan giữa những hình chạm trên trống đồng Việt tộc và bài 'Đồng Quân' trong Sở Từ. Tập san SỬ ĐỊA, năm thứ VIII, số 25, tháng 1-3, 1971.

[21] 'Việt' trong 'Việt Nam' là một từ do quốc ngữ biến đổi từ 'Yiệt'. Bởi chỉ trừ phương âm Triều Châu (và Phúc Kiến) có phát âm như /Wiật/ tất cả những thứ tiếng khác, như Mường, Quan thoại, Quảng Đông, Sơn Đông, Hẹ, Nhật, ... đều phát âm với âm /Y/ ở đầu, y như Yuệt. YUEH cũng chính là lối gọi tắt tỉnh Quảng Đông. Nhưng viết khác, 'Việt' chỉ Quảng Đông, viết theo bộ Mễ: 粵. Trong khi từ 'Việt' dùng để chỉ 'Việt Nam' họ viết 越, bao gồm {Tẩu}+{Qua}.

[22] Để ý Thái Lan (và Việt Nam) ngày nay cũng khá nổi tiếng với đồ sơn mài và hàng tơ lụa.

[23] Để ý người thiết lập nên nhà Hán và đưa từ HÁN vào để chỉ người Hán, Hán tự, Hán tộc, v.v. là Liu Bang, gốc người xứ Giang Tô (Jiang su). Giang Tô chính là địa bàn nước Ngô

(với Ngô Phù Sai), một nước của rợ Việt, thuộc chủng ...Lạc. Ngô về sau bị Câu Tiễn của U Việt dứt điểm. Sau đó Việt bị Sở thôn tính (333 TCN), sau khi liên kết với Tề. Bởi đất Giang Tô thuộc Sở trước khi Tần thôn tính, nên cả Hạng Vũ và Lưu Bang đều được xem như người nước Sở. Cũng có thể Liu Bang mang chút ít máu...Việt?

[24] Website của đại học Massachusetts cho từ vựng của Sở: umass.edu/wsp/tools/languages/Chu/history.html

[25] Nguyên Nguyên (2004) Từ chữ Nôm đến quốc ngữ. Xem tại các báo mạng: aihuucongchanh.com, honque.net, khoahoc.net, v.v.

[26] Người Hmong không thích người khác gọi họ bằng Miêu. Miêu chính thật không phải nghĩa Mèo, như thường nhầm, nhưng mang nghĩa: Hạt giống. Có rất nhiều websites về người Hmong trên mạng. Trong đó có các tạp chí của giới khoa bảng nghiên cứu về người Hmong: hmongnet.org. Gần đây có bài viết tiếng Việt rất sâu rộng về người Hmong, được đăng trên mạng: Trần Trúc-Lâm (1999) Người Miêu: Lịch Sử của một dân tộc lưu vong. Xem báo mạng Viễn Du: viendu.com

[27] Một trong những đóng góp của Sở vào nền văn hoá Trung Hoa chính là Sở Từ, thường được xem ngang hàng với Kinh Thi của chủng Hoa. Nổi tiếng nhất là bài Cửu Ca, do nhà thơ yêu nước Khúc Nguyên sáng tác. Khúc Nguyên (340-278 TCN) là một đại thần, bà con với vua nước Sở. Sau khi dâng sớ xin vua hãy đề phòng nước Tần, và nên liên kết với Tề ở phía Đông, cũng như đề nghị vua nên bài trừ tham nhũng, Khúc Nguyên bị đám nịnh thần ghen ghét. Vua Sở sau đó nghe lời đám nịnh thần cách chức và tống Khúc Nguyên đi lưu vong. Trên bước đường lưu vong, Khúc Nguyên đã sáng tác nhiều áng văn thơ bất hủ. Đặc biệt bài Cửu Ca, theo thể Sở Từ, rất 'ăn khớp' với các hình chạm trên trống đồng. Bài Cửu Ca [20] cũng như hình chạm trên trống đồng (hay thạp Đào Thịnh [4]) miêu tả hoạt cảnh lên đồng (shamanism) mà tột điểm chính là giao hoan giữa người đồng cốt và thánh thần [4] [20]. Để ý việc lên đồng chính là một 'cái đinh' cho nhiều nhà khảo cứu tìm tòi về nguồn gốc dân Việt (Nam) (thí dụ: [4]). Theo thiển ý, thật ra cũng có thể shamanism (lên đồng) phổ thông đối với chủng Thái cổ, hơn là chủng Việt. Rất tiếc sự phân biệt các chủng Yueh (Việt) trong nhóm Bách Việt di cư đến bình nguyên sông Hồng trước tiên, từ trước đến nay luôn luôn bị bỏ sót hay bi che mờ bởi nạn gộp các chủng lại thành 1 khối, nên các nhà khảo cứu thường xem việc lên đồng là của chủng Việt nói chung. Theo thiển ý, 'tông' giáo 'lên đồng' có vẻ của chủng Âu tức Thái cổ, thời chưa di cư đến Bắc Việt, hơn là của chủng Lạc.

[28] Khuyết Danh (1377-1388) Đại Việt Sử Lược. Người dịch: Nguyễn Gia Tường. Người hiệu đính: Nguyễn Khắc Thuần. Nxb Thành Phố HCM (1993). Có bản được lên mạng tại perso.wanadoo.fr/charite

[29] Stephen Oppenheimer (2001) Eden in the East – The Drowned Continent of Southeast Asia. 2nd Impression. Phoenix

[30] Thật ra một số từ tiếng Hán viết có thay đổi. Chung qui có lẽ người sau vì không hiểu rõ vấn đề nên cố ý viết chữ Hán với một tự dạng khác. Y hệt như viết 'Ngu Cơ' và 'Âu Cơ' bằng hai chữ Hán khác nhau. Thật ra phát âm như một, cho bất kỳ sắc tộc nào ở Trung Hoa hiện nay. Cũng ở vấn đề này, những nhà khảo cứu trong nhiều thế kỷ sau dễ lướt qua, không chịu để ý đến cội nguồn hoặc những từ vay mượn có tính ẩn dụ. Thí dụ: Kinh Dương Vương 經 楊 王 *nếu viết y như vậy người đọc sẽ thấy ngay đó là châu Kinh và châu Yương. Thế nhưng 'Dương' trong tên Kinh Dương Vương lại viết khác, viết như* 陽 *, nghĩa 'thái dương', để tránh chữ 'Dương'* 楊 *dùng để chỉ họ, mang nghĩa 'dương liễu'. Thí dụ khác: Hùng Vương tại nước Sở được viết khác với Hùng Vương tại 'nước Văn Lang'. Vua Hùng ở Sở chính là chữ*

Tàu dịch từ 'Mị' tiếng Sở, mang nghĩa con gấu: Hùng = 熊 . Vua Hùng theo truyền thuyết mang nghĩa 'Hùng mạnh', hùng dũng, viết như: 雄 .

[31] Khúc Nguyên, tác giả Cửu Ca, Ly Tao, cùng những áng thi văn bất hủ khác, sau khi nghe tin nước Sở đã thất thủ trước quân Tần, đã tự trầm tại sông Mịch La vào ngày 5 tháng 5. Ngày 5 tháng 5 từ đó trở thành Tiết Đoan Ngọ, một ngày cực nóng ở Trung Hoa. Đó cũng là ngày nhân vật Trương Vô Kỵ của Kim Dung lên núi Thiếu Lâm chiến đấu với 3 vị cao tăng để giải cứu Tạ Tốn. Vô Kỵ mạng Hỏa, rất cần ngày tiết Đoan Ngọ để mạng Hỏa trở nên cực thịnh, mới chống lại được 3 cao tăng kia, thuộc mạng Thủy (Xem: Thử đọc lại Kim Dung (5): Cô gái Đồ Long).

[32] Website về một giống người vẫn còn theo mẫu hệ ngày nay:
thingsasian.com/goto_article/article.1862.html